

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI**

**KHOA TIẾNG ĐỨC**



# **KỶ YẾU**

## **Hội nghị khoa học Sinh viên**



*Tháng 6 - 2010*

## MỤC LỤC

1. BELIEBTE MUSIK IN DEUTSCHLAND UND DIE ROLLE DER DEUTSCHEN SPRACHE IN DER MUSIK (CÁC THỂ LOẠI ÂM NHẠC ĐƯỢC YÊU THÍCH TẠI ĐỨC VÀ VAI TRÒ CỦA TIẾNG ĐỨC TRONG ÂM NHẠC) ..... 3  
 SVTH: Nguyễn Thị Ngọc - Lớp 1Đ-08  
 GVHD: ThS. Bùi Thị Thanh Hiền
2. ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC THỜI KÌ "BÃO TÁP VÀ XUNG KÍCH" THỂ HIỆN QUA TÁC PHẨM *NHỮNG TÊN CƯỚP* (F. SCHILLER)..... 13  
 SVTH: Nguyễn Thiện Thu Hà - Lớp 2Đ-07  
 GVHD: ThS. Nguyễn Mai Yên
3. DIE STELLUNG VON *NICHT* IM SATZ (VỊ TRÍ CỦA TIỂU TỪ *NICHT* TRONG CÂU TIẾNG ĐỨC)..... 23  
 SVTH: Nguyễn Thị Thu Quỳnh, Nguyễn Thị Huệ Linh - Lớp 2Đ-08  
 GVHD: ThS. Lương Thị Mai Hương
4. DAS PASSIV IM DEUTSCHEN (THỂ BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG ĐỨC)..... 35  
 SVTH: Nguyễn Thị Mai Hương - Lớp 4Đ-08  
 GVHD: ThS. Nguyễn Thị Lan
5. DER KONJUNKTIV II UND SEINE VERWENDUNGSWEISEN IM DEUTSCHEN (THỨC GIẢ ĐỊNH VÀ CÁCH SỬ DỤNG TRONG TIẾNG ĐỨC)..... 42  
 SVTH: Ngô Thị Hà Quỳnh, Trần Thị Huyền Trang - Lớp 4Đ-08  
 GVHD: ThS. Trịnh Thị Thu Thủy
6. RICHTIGES BENEHMEN IN DEUTSCHLAND ..... 53  
 SVTH: Vũ Thúy An - Lớp 2Đ-07  
 GVHD: ThS. Dương Thị Việt Thắng
7. SATZARTEN IM DEUTSCHEN UND IM VIETNAMESESISCHEN (CÁC LOẠI CÂU TRONG TIẾNG ĐỨC VÀ TIẾNG VIỆT)..... 60  
 SVTH: Lương Thị Nguyệt - Lớp 3Đ-06  
 GVHD: ThS. Nguyễn Thị Kim Liên
8. DEUTSCHE REDEWENDUNGEN UND SPRICHWÖRTER: EIN VERGLEICH (SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ TRONG TIẾNG ĐỨC) ..... 75  
 SVTH: Bùi Thị Hằng - Lớp 2Đ-06  
 GVHD: ThS. Bùi Thị Thanh Hiền
9. DEUTSCHE PERSONALPRONOMEN UND IHRE ENTSPRECHUNGEN IM VIETNAMESESISCHEN (ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG TIẾNG ĐỨC VÀ CÁC CÁCH CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT) ..... 88  
 SVTH: Trần Mai Phương - Lớp 2Đ-06  
 GVHD: ThS. Phan Thị Thu Hạnh
10. ÜBERBLICK ÜBER DIE SILBEN IM DEUTSCHEN UND IM VIETNAMESESISCHEN .... 114  
 SVTH: Hoàng Thị Cam - Lớp 3Đ-08  
 GVHD: ThS. Dương Thị Việt Thắng

---

---

## **BELIEBTE MUSIK IN DEUTSCHLAND UND DIE ROLLE DER DEUTSCHEN SPRACHE IN DER MUSIK (CÁC THỂ LOẠI ÂM NHẠC ĐƯỢC YÊU THÍCH TẠI ĐỨC VÀ VAI TRÒ CỦA TIẾNG ĐỨC TRONG ÂM NHẠC)**

*SVTH: Nguyễn Thị Ngọc - Lớp 1Đ-08*

*GVHD: ThS. Bùi Thị Thanh Hiền*

Nền âm nhạc Đức ngày nay rất phát triển. Sự phát triển đó là kết quả từ các trào lưu, khuynh hướng âm nhạc được hình thành qua nhiều giai đoạn khác nhau trong xã hội Đức từ cuối thế kỷ 19 cho tới tận ngày nay. Trong phần đầu bài viết này, tác giả nêu ra những dòng nhạc được yêu thích tại Đức từ cuối thế kỷ 19 cho đến giai đoạn hiện nay. Phần thứ hai tập trung phân tích vai trò của tiếng Đức trong các bài hát có tên trong bảng xếp hạng tại Đức qua các thời kỳ. Sau đây là phần tóm tắt các nét chính trong từng giai đoạn.

Vào cuối thế kỷ 19, dòng nhạc dân tộc vẫn luôn được ưa thích. Các bài hát thường thể hiện tình cảm quê hương và truyền tải vào đó là những câu chuyện, những phong tục tập quán rất đặc trưng cho từng miền. Kết hợp với các bài hát dân tộc. Dân chúng thường hát, biểu diễn ở các tụ điểm xã hội vào những dịp lễ hội của làng xóm.

Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ 20, ở Đức xuất hiện 2 phong cách nhạc mới là Ragtime và Blues đến từ Mỹ vì sau Thế chiến I, đời sống người dân Đức chịu ảnh hưởng lớn từ văn hóa Mỹ. Các tụ điểm đêm đua nhau mọc lên trong các thành phố lớn. Nhiều ban nhạc, ca sĩ đã nhanh chóng tìm được chỗ đứng của mình trong các câu lạc bộ đó. Đặc biệt là trong giai đoạn này cũng đánh dấu bước phát triển quan trọng của "công nghệ âm thanh 12". Những bộ phim đầu tiên có tiếng được thử nghiệm cùng với các đoạn nhạc đi kèm.

Trong giai đoạn 1930 và 1940, do vấp phải chiến tranh thế giới thứ II, các hình thức âm nhạc của Mỹ bị cấm ở Đức. Chỉ có nhạc Jazz và Swing của người da đen bị phân biệt thì vẫn được công chúng đón nhận. Tuy nhiên, lúc này các bài hát về dân tộc, quê hương lại liên tục xuất hiện. Đặc biệt, còn có sự xuất hiện đầy mới mẻ của các bản Ballad mang đậm chất Đức đã được nhiều ca sĩ nổi tiếng thể hiện rất thành công. Và các bài hát về người lính là tâm điểm cho những năm tháng chiến tranh đầy khốc liệt này.

Giai đoạn sau chiến tranh từ những năm 1950 cho tới đầu những năm 1970 là thế giới của Rock, Pop và Schlager. Nhạc Đức bị lùi lại phía sau, nhường cho những thể loại nhạc mới nổi lên như Rockabilly, Doo Wop... Phần lớn là các ca sĩ Đức trình bày lại những bài Hits của Anh, Mỹ bằng tiếng Đức trong những năm 50 và 60. Trên bảng xếp hạng những ca khúc được yêu thích của người Đức thì những vị trí dẫn đầu luôn là các bài hát gốc của Anh và Mỹ. Nhưng bất ngờ lại xảy ra vào giữa thập niên 70, nhiều nghệ sĩ Đức đóng góp cho nền âm nhạc nước nhà những tác phẩm đặc sắc thuộc dòng Schlager. Và Schlager đã nhanh chóng chinh phục được công chúng ở mọi lứa tuổi khác nhau.

Trong những năm 1980, người ta được biết tới một hiện tượng mới trong âm nhạc. Đó là "Làn sóng Đức mới" với tên gọi là "Neue Deutsche Welle" (NDW). Những bài hát

Rock bằng tiếng Đức đột nhiên trình làng và nhanh chóng có được những thành công bất ngờ trên bảng xếp hạng ở Đức, thậm chí là cả ở nước ngoài. Thế giới của "NDW" là thế giới của những kẻ lập dị, thể hiện qua trang phục, phong cách biểu diễn của những người nghệ sĩ rất cá tính và luôn gây sốc cho mọi người. Thời kỳ này cũng đánh dấu sự phát triển tiến bộ về công nghệ thu âm, sản xuất băng đĩa để có thể đưa tới công chúng một sản phẩm âm nhạc đầy ấn tượng và mới mẻ. Tiếp đến, năm 1990 là thời kỳ của Techno và Hiphop. Vì thế, người ta khó có thể tìm thấy được các bài hát Đức ở trên bảng xếp hạng.

Trong giai đoạn hiện nay, nhạc Pop luôn chiếm ưu thế trong lòng công chúng không chỉ ở Đức mà còn ở khắp các nơi trên thế giới. Tuy vậy, người ta vẫn có thể chia thị hiếu âm nhạc của người Đức theo 2 hướng chính. Giới trẻ thì luôn thích nghe và chơi những phong cách nhạc như: Rock, Hiphop, Techno và các thể loại âm nhạc điện tử. Đặc biệt, gần đây, Rap trở thành một đối với thanh niên Đức. Ngược lại, những người trưởng thành và những người già thì thích thưởng thức những bài Schlager và nhạc dân tộc. Bên cạnh đó, gần đây có một số người quan tâm tới việc tạo ra âm nhạc bằng tay. Đó là việc kết hợp âm nhạc bằng những nhạc cụ cổ điển như Ghita, các loại trống....

Qua bài viết này, tác giả hy vọng cung cấp cho người đọc một số thông tin về các khuynh hướng âm nhạc ở Đức và giúp cho các bạn sinh viên đang học tiếng Đức hiểu thêm về vai trò của tiếng Đức trong nền âm nhạc Đức nói chung và trong các bài hát được yêu thích tại Đức nói riêng.

### **Einleitung**

Musik ist einfach ein Teil unseres Lebens, mit dem wir uns identifizieren können. Deutschland ist nicht nur die drittgrößte Wirtschaftsnation der Erde, sondern hat auch eine vielfältige Kultur. Die Politik, die Wirtschaft und das Leben verändern sich in jeder Gesellschaft ständig. Und die Musik muss sich ständig erneuern und umstellen, um die Ansprüche des Publikums zu erfüllen. Deshalb entstehen viele neue Musikformen, sowie verschiedene Musikrichtungen. Im Folgenden werde ich darlegen, wie sich die unterschiedlichen Musikstile in Deutschland entwickelten und welche Musik in der Vergangenheit beliebt war. Durch die Analyse einer Statistik einer Internetseite wird auch die Rolle der deutschen Sprache in der Musik zum Ausdruck kommen.

### **1. Beliebte Musik in Deutschland in verschiedenen Zeiträumen**

Musikstile werden in bestimmte Zeiträume unterteilt. Jeder Zeitraum hat seine bezeichnenden musikalischen Formen. Im Folgenden werden 8 Zeiträume erwähnt, u.a. der Zeitraum des Endes des 19. Jahrhunderts, des Anfangs des 20. Jahrhunderts, der 1920er bis 1930er Jahre, der 1930er-1940er Jahre, der 1950er bis 1970er Jahre, der 1980er Jahre, der 1990er Jahre und heute.

#### **1.1 Ende des 19. Jahrhunderts**

In dieser Zeit war die Volksmusik sehr beliebt. Die Volkslieder wurden von allen gesellschaftlichen Ständen gesungen, davon waren einige beliebte Lieder wie z.B. *Mein*

---

*Vater war ein Wandersmann, Muss i denn oder Guten Abend, gute Nacht.* Darüber hinaus wurde die Unterhaltungsmusik als lokalisierte Heimatmusik (z.B. *Wiener Wälzer, Seelieder, Städtelieder*) zu dieser Zeit auch populäre Musik und hat viel mit Volksmusik gemeinsam. Deshalb war sie auch beliebt und wurden oft mit anderen Volksliedern, Trinkliedern und Märschen zu regionalen Festen zusammen gespielt (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>).

### 1.2 Anfang des 20. Jahrhunderts

Die Hauptstilrichtungen dieses Zeitraums waren Ragtime und Blues. Sie entwickelten sich in den USA und werden wie im Folgenden definiert:

„Der Ragtime ist ein Stil in der Klaviermusik, der **ca. 1880** im mittleren Westen der USA entstand, als eine Nachahmung des Rhythmus der Banjomusik. Der Ragtime verbindet Elemente europäischer und afroamerikanischer Musik. Die Begleitung ist ein ständiger Wechsel zwischen Basston und Akkord.“ (...)

„Der Blues ist ein wichtiger Vorläufer des Jazz und entstand ab **1850** in den Südstaaten der USA. Sklaven sangen bei der Arbeit auf den Feldern, um sich zu verständigen. Beim Blues wurden anfangs weltliche Texte gesungen und später auch von Instrumenten begleitet, z.B. mit Banjo, Gitarre und Mundharmonika, oder rein instrumental aufgeführt.“

(<http://www.musikinstitutgenima.de/documents/Gattungen-Musikstile.pdf>)

1917 kamen die ersten Schallplatten von diesen Musikstilen in den USA auf den Markt und erst ein paar Jahre später entstanden sie in Deutschland. Der Grund besteht darin, dass es damals die Aufnahme- und Sendetechnik noch nicht gab. Aber danach kamen Berichte von Reisenden über diese neuen Musikformen, die durch den frühen 1900er Jahren nur selten in Deutschland gespielt wurden. Zu dieser Zeit wurde in Deutschland das Lied "The Easy Winners" von Scott Joplin, einem amerikanischen Pianist und Komponist, bekannt (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>).

### 1.3 Der Zeitraum der 1920er bis 1930er Jahre

Es lässt sich feststellen, dass das kulturelle Leben in der Weimarer Republik das Gesicht der Musik sehr stark verändert. Nach dem Ersten Weltkrieg kam in Deutschland zum ersten Mal eine demokratische Regierung an die Macht. Amerika hatte großen Einfluss auf das politische Leben, sowie die Alltagskultur der Deutschen. Zum ersten Mal erschienen große Kaufhäuser und Gebäude nach amerikanischem Vorbild. Vor allem in Berlin und München gab es ein lebendiges Nachtleben. Clubs, Bars, Kabarets und Tanzhallen gehörten zum Nachtleben.

Musikalische Gattungen wie Jazz und Swing lagen im Trend. Eine Reihe von deutschen Bands, Sängerinnen und Sängern machten sich mit bekannten Liedern einen Namen, z.B.: Comedian Harmonists (*Ein Freund, ein guter Freund*-1929) und Marlene Dietrich (*Ich bin von Kopf bis Fuß auf Liebe eingestellt*-1930) (vgl. ebd.).

Ein besonders wichtiger Schritt war die Entwicklung der "12-Ton-Technik" (von Arnold Schönberg), die musikalische Stücke oft in neue Tonfilme miteinbezogen (vgl.

---

<http://www.dhm.de/lemo/html/weimar/kunst/ernstemusik/index.html>). Außerdem waren Operetten (unterhaltendes Bühnenwerk) und Musicals sehr beliebt. Das deutsche Publikum erwartete immer von den Programmen in den Musicaltheatern Abwechslungsreichtum und anspruchsvolle Musik (vgl. <http://de.wikipedia.org/wiki/Operette>).

#### **1.4 Der Zeitraum der 1930er-1940er Jahre**

Während des Zweiten Weltkrieges war Musik nach amerikanischem Vorbild verboten. Die Nationalsozialisten vollzogen eine strenge Trennung zwischen der "wahren deutschen" und der "entarteten" Musik. Einige Komponisten wie z.B. Gustav Mahler, Arnold Schönberg, Giacomo Meyerbeer wurden wegen ihrer jüdischen Herkunft verfolgt. Obwohl Jazz und Swing als "artfremde Niggermusik" in Verruf gebracht wurde, gelang es den Nazis nicht, den Musikgeschmack der Masse zu ändern (vgl. <http://www.dhm.de/lemo/html/nazi/kunst/musik/index.html>).

Stattdessen wurden Volkslieder und Heimatlieder gesungen. Besonders zu dieser Zeit entstanden neue Balladen, die als echter deutscher Stil galten und bei den Soldaten im Krieg beliebt waren. Zu den erfolgreichsten Schlagerkomponisten während des Nazi-Regimes gehörte vor allem Michael Jary mit dem Lied "*Das kann doch einen Seemann nicht erschüttern*" aus dem Film "*Das Paradies der Junggesellen*" (1939). "*Es wird einmal ein Wunder geschehen*" (1942) und "*Der Wind hat mir ein Lied erzählt*" wurden von der Sängerin Zarah Leander auch sehr erfolgreich gesungen. Und "*Lili Marleen*" (1938) war das bekannteste und meistgespielte Soldatenlied im Zweiten Weltkrieg (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>).

Außerdem spielten die Rundfunkprogramme auch bei der Zivilbevölkerung eine große Rolle. Bekannte Sendungen wurden nämlich jeden Sonntag im Radio von rund 50 Prozent der Bevölkerung verfolgt. Das Programm hatte eine Brandbreite vom Schlager über Operetten bis zum Militärmarsch (vgl. <http://www.dhm.de/lemo/html/nazi/kunst/musik/index.html>).

#### **1.5 Der Zeitraum der 1950er bis 1970er Jahre**

In den ersten Jahren nach dem Krieg hatte das deutsche Publikum wenig Zeit für Unterhaltungsmusik. Das, was man im Radio hörte, kam hauptsächlich aus den USA und England. Als die Rock- und Popmusik aus Amerika nach Deutschland kam, trat die klassische deutsche Musik in den Hintergrund. Später haben deutsche Musiker viele neue Stile, wie Rockabilly, R&B, DooWop, Soul und Folk Rock aufgenommen; meist wurden Cover-Versionen von berühmten amerikanischen Hits auf Deutsch gesungen.

Die 50er Jahre prägten Frank Sinatra und Rock'n' Roll Sänger wie Chuck Berry, oder der legendäre Elvis Presley. Hoch in den Charts blieben aber vor allem die originalen amerikanischen und englischen Sänger. Deutsche Musiker erreichten manchmal Platz 5 der Charts, nur selten hatten sie mehr Erfolg.

Trotzdem wurde auch etwas später, vor allem ab Mitte der 70er Jahre, in Deutschland deutsche Musik gemacht. Die deutschen Liedermacher, wie Reinhard Mey oder Rocksänger, wie Udo Lindenberg sangen Balladen, Novitäten und so genannte

---

„Schlager“. Diese hatten nicht nur bei Jugendlichen, sondern auch bei den älteren Generationen Erfolg. Fast alle deutschen Hits zu dieser Zeit gehörten nicht zur Rockmusik, sondern zum Schlager (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>). Im Folgenden ist eine Definition der Schlager dargestellt:

„Es ist ein Ohrwurm, ein "volkstümliches" Lied, eine Melodie, die beim Publikum ein "schlägt" und sei es auch als so genannte Schnulze (...). Der Schlager, der als Musikstück *ingeschlagen hat* und der von einer breiten Bevölkerungsschicht auch als solcher Akzeptanz findet, existiert nicht mehr. Der Musikgeschmack ist differenzierter geworden. Man sollte deshalb von einer *gültigen* Definition absehen und heutzutage eher von *Schlager für Popliebhaber*, *Schlager für Volksmusikfans* oder auch *Schlager für Ethno-Rock Fetischisten*.“ (<http://www.gvweil.de/Frames/Enzyklopaedie/schlager.htm>)

Allerdings war das Wort „Schlager“ nicht ganz unbekannt. Die ersten deutschsprachigen Schlager finden sich in den zahlreichen Operetten, die um 1900 in Wien entstanden. Später hatte auch Berlin seine ersten Gassenhauer, sowie Straßenlieder (vgl. <http://www.muenster.de/~brande/Fun/kkprevie/schlager/history.htm>). Einige Komponisten legten ihre Werke so an, dass Schlager als Einzelnummern herauslösbar waren. Nach dem Ersten Weltkrieg wuchs der Einfluss aus den USA auf die europäische Unterhaltungsmusik. Die Entwicklung des Tonfilms spielte damals auch eine wichtige Rolle. Dadurch wurden die verschiedenen Schlager und Melodien auch einem bereiteren Publikum zugänglich. Einige berühmte Namen mit ihren Hits zu dieser Zeit waren Freddy Quinn (*So geht das jede Nacht*-1956) und Roy Black (*Meine Liebe zu dir* - 1967) (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>).

### 1.6 Der Zeitraum der 1980er Jahre

Anfang der achtziger Jahren wurden plötzlich deutsche Rocklieder gesungen. Viele deutsche Bands und Sänger hatten erstaunlichen Erfolg in den Hitparaden und sogar in den USA. Der Begriff „Neue Deutsche Welle“ wurde von dem Journalisten und Labelbetreiber Alfred Hilsberg geprägt. Ende der 1970er Jahre schrieb Hilsberg für das Musikmagazin „Sounds“, einem der wenigen kommerziellen deutschen Magazinen seiner Zeit, welches sich modernen und subkulturellen Themen widmete. Im Jahre 1979 erschien im „Sounds“ ein von Alfred Hilsberg verfasster, dreiteiliger Artikel namens „Neue deutsche Welle – Aus grauer Städte Mauern“. In diesem Artikel beleuchtete er die junge deutsche Post-Punk Szene. Er berichtete von jungen Bands, wie Der Plan oder DAF, die sich von der Punkszene absetzen wollten, und mit neuen elektronischen Instrumenten experimentierten. Hilsberg schreibt über den Einfluss von Kunst und Mode in der Musik und über die Bedeutung der deutschen Sprache im Kontext dieser Bands. Die „Neue Deutsche Welle“ (NDW) ist die Bezeichnung für die deutschsprachige Variante des Punks. New WavePunk und New Wave haben in der westlichen Welt die Musik verändert und Einfluss auf die Gesellschaft genommen. Der Punk wollte mit Verhalten, Kleidung und Musik schockierend sein. Für viele Jugendliche und junge Erwachsene ergab sich die Möglichkeit, etwas Eigenes zu machen. Die Texte der NDW-Lieder waren sehr naiv, lustig, witzig und albern.

Die einfachste Möglichkeit, Tonträger zu produzieren, war die Herstellung von Kassetten. Zunächst wurden Kassetten als Demokassetten benutzt, um Veranstaltern, Radiosendern, Plattenfirmen und Musikmagazinen einen ersten Eindruck von der Musik zu geben. Einige Gruppen kamen zu beachtlichen internationalen Erfolgen wie z.B. Trio mit dem Lied *Da da da*, Hubert Kah mit *Sternenhimmel*, Joachim Witt mit *Der Goldener Reiter* und Nena mit *99 Luftballons* (vgl. ebd.).

Obwohl die NDW nur vier Jahre (1979-1983) existierte und keine Revolution auslöste, hat sie aber dennoch den Weg für deutschsprachige Musik geebnet und gesellschaftliche Trends gesetzt. Viele deutschsprachige Rockmusiker und Bands konnten nach der Zeit der NDW schnell Fuß fassen und sich kommerziell etablieren. Zu nennen wären hier beispielsweise *Die Toten Hosen* oder *Herbert Grönemeyer* (vgl. <http://nilsnordmann.de/blog/?p=257>).

### **1.7 Der Zeitraum der 1990er Jahre**

In den späten 80er und frühen 90er Jahren war es schon schwierig, deutsche Musiker in den Charts zu finden. Nur einige deutsche Bands wurden mit englischsprachigen Liedern erfolgreich, jedoch nicht mit deutschen Texten. Das deutsche Publikum bevorzugte wieder Schallplatten von amerikanischen und britischen Bands. Mitte der 90er Jahre kamen neue Formen wie Techno und Hip-Hop auf. Während Techno einfach erkennbar an seiner Glück- und Tanzseligkeit, an der bunten Kleidung, an deutliche Anklänge an die Hippiekultur und eher weiblich orientiert ist, ist Hip-Hop männlich, sexistisch, chauvinistisch orientiert (vgl. <http://michaelkraus.info/ew/jugendbeweg.shtml>). Darüber hinaus wurde deutsche und internationale Musik (z.B. Rap, Rave, Drum& Bass) gemischt, wenn Sänger sowie Bands zusammen gearbeitet haben. Auch einige deutsche Girl- und Boybands wurden mit ihren Hits bekannt, z.B.: Böser Abdul (*Ich hab den Scheriff erschossen* - 1994) und Xavier Naidoo (*Freisein* - 1997) (vgl. <http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>).

### **1.8 Zeitgenössische Musik**

Im heutigen Alltag steht man fast immer unter Stress und Leistungsdruck. Deshalb steigt der Bedarf an Musik. Mit der Hilfe der modernen elektronischen Technik und der starken Entwicklung der Massenmedien, kommt die zeitgenössische Musik effektiv zur Anwendung, z.B. Musik für Schauspiel, Musik für Radio, Musik für Film und Fernsehen und Kirchenmusik. Das sind Gründe, dass man zu jeder Zeit und überall gerne Musik hören möchte.

Die zeitgenössische Musik ist die Weiterentwicklung der unterschiedlichsten Gattungen und Stile. In Deutschland kann der Musikgeschmack in zwei Hauptrichtungen geteilt werden. Die meisten deutschen Jugendlichen hören am liebsten Musikstile wie Rock, Hip-Hop, Techno und elektronische Musik. Besonders ist Rap angesagt. Die Texte sind meist auf Englisch, nur manchmal auf Deutsch. Bekannte Bands sind Tokyo Hotel, Silbermond und die Ärzte. Im Kontrast dazu schenken junge Erwachsene und ältere Generationen große Aufmerksamkeit den Schlagern und der

Volksmusik. Einige berühmten Persönlichkeiten sind z.B. wie Helene Fischer, Marco Konegger, Simone, Hansi Hintersser, Claudia Jung, Florian Silbereisen, Ursprung Buan usw.

Eine Besonderheit ist, dass sich die Begeisterung für Techno und Elektro zur Zeit abschwächt und es kommt der neue Trend: Musik wird wieder handgemacht. Es gibt wieder mehr Musik mit klassischen Instrumenten, wie Gitarre oder Schlagzeug (vgl. <http://www.trendish.de/media/906-musik-trend-2009-bonaparte-dada-pop-mit-zirkus.html>).

## 2. Die Rolle der deutschen Sprache in der Musik

Im Entwicklungsprozess neuer Musikstile in Deutschland wirkten sich ausländische Kulturen, vor allem musikalische Vorbilder aus den USA, sehr stark auf die deutsche Musik aus. Dies führte dazu, dass sich die Rolle der deutschen Sprache in der Musik sehr stark veränderte. Um das genauer darzulegen, wird im Folgenden die Rolle der deutschen Sprache in den Volksliedern und die in den Hitsliedern seit 1960 mithilfe einer Statistik analysiert.

### 2.1 Die Rolle der deutschen Sprache in den Volksliedern

Volkslieder haben ihren Sprung in der gespielten Musik der bäuerlich-dörflichen oder kleinstädtischen Gemeinschaften. Bei den Texten handelt es sich um mündliche Überlieferung von Traditionen, Geschichten und Sitten. Deswegen sind die Melodien volkstümlich und munter. Als Beispiel dafür gilt das Volkslied *Der fröhliche Wanderer*.

1. Ich bin ein froher Wanderer, Und hab' ich auch kein Geld, Allwärts zu Berg und Tale Find' ich ein offnes Zelt. Beim Wirt zur gold'nen Sonne, Da kehr' ich früh schon ein; Der Perlentau Auf grüner Au Ist mir der liebste Wein.	2. Ein Wirtshaus liegt im Walde, Genannt "Zum Grünen Baum"; Da wird der Tisch gedecket Auf sammetweichem Raum. Und Musikanten spielen, Sie spielen früh und spat; Frau Nachtigall Mit süßem Schall, Singt alles gleich vom Blatt.	3. Und sinkt der Abend nieder, Winkt mir der gold'ne Stern; Und wie er winkt und blinket, Ich folg' ihm gar zu gern. Da wird nicht lang gepochet, Das Sternlein winkt herein, Das mir vertraut Ins Auge schaut, Gewiß, da kehr ich ein. <i>Fr. Förster, 1791-1868</i>
--	---	--

(<http://ingeb.org/Lieder/ichbinef.html>)

Das Glück eines Wanderers in diesem Lied ist nicht Geld, sondern seine Liebe zur Natur, der Landschaft und den Menschen in einem kleinem Dorf im Wald. Der Wanderer ist froh und glücklich, weil er überall Freunde hat. Sie sind Berge, Täler, die goldene Sonne, Sterne. In diesem Dorf gibt es ein Wirtshaus, in dem er nette Leute trifft. Dazu gehören der Wirt und die Musikanten. Das Lied gibt einen guten Eindruck über das Leben der Menschen, sowie die Landschaft eines friedlichen Dorfes im Wald durch die munteren, fröhlichen Worte und die schönen bewegten Bilder.

Die Volkslieder drücken darüber hinaus noch Heimatgefühle mit den Themen *Landschaft und Geschichten aus der Region* aus. Das wird beispielsweise in dem Volkslied „*Der Mond ist aufgegangen*“ dargestellt.

Der Mond ist aufgegangen  
die gold'nen Sternlein prangen  
am Himmel hell und klar  
Der Wald steht schwarz und  
schweiget  
und aus den Wiesen steigt  
der weiße Nebel wunderbar

Wie ist die Welt so stille  
Und in der Dämmerung Hülle  
So traulich und so hold  
Gleich einer stillen Kammer  
Wo ihr des Tages Jammer  
Verschlafen und vergessen sollt  
Seht ihr den Mond dort stehen  
Er ist nur halb zu sehen  
Und ist doch rund und schön  
So sind wohl manche Sachen  
Die wir getrost verlachen  
Weil unsere Augen sie nicht  
seh'n

Wir stolzen Menschenkinder  
Sind eitel arme Sünder  
Und wissen gar nicht viel;  
Wir spinnen Luftgespinste  
Und suchen viele Künste  
Und kommen weiter von dem  
Ziel.

Gott. laß dein Heil uns schauen,  
Auf nichts Vergänglich's trauen,  
Nicht Eitelkeit uns freun!  
Laß uns einfältig werden  
Und vor dir hier auf Erden  
Wie Kinder fromm und fröhlich  
sein!  
Wollst endlich sonder Grämen  
Aus dieser Welt uns nehmen  
Durch einen sanften Tod!  
Und wenn du uns genommen,  
Laß uns in'n Himmel kommen,  
Du unser Herr und unser Gott!

So legt euch denn ihr Brüder  
In Gottes Namen nieder  
Kalt ist der Abendhauch  
Verschon uns Gott die Strafen  
Und laßt uns ruhig schlafen  
Und unser'n kranken Nachbar auch

Text: Matthias Claudius - 1778,  
Melodie: J.A. Peter Schulz - 1790

(<http://www.volksliederarchiv.de/text299.html>)

In der ersten Strophe des Liedes werden großartige Bilder der Natur genannt. Das sind der aufgegangene Mond, die goldenen Sterne, der helle Himmel, der schwarze Wald, die im Nebel liegenden Wiesen. Alle haben ihre eigene Besonderheit. Doch die Schönheit dieser Natur bietet ein herrliches Bild, wenn der Mond aufgegangen ist.

Dazu kommt noch das bekannteste deutsche Weihnachtslied „*Stille Nacht, heilige Nacht*“, das bis jetzt in mehr als 300 Sprachen und Dialekte übersetzt ist und auf das die Deutschen stolz sein können.

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Alles schläft, einsam wacht  
nur das traute heilige Paar.  
Holder Knabe im lockigten Haar  
schlaf in himmlischer Ruh!

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Gottes Sohn, o wie lacht  
Lieb aus deinem göttlichen Mund,  
Da uns schlägt die rettende Stund'.  
Christ in deiner Geburt!

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Die der Welt Heil gebracht,  
Aus des Himmels goldenen Höhn,  
Uns der Gnaden Fülle läßt sehn,  
Jesum in Menschengestalt!

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Wo sich heut alle Macht  
Väterlicher Liebe ergoß,  
Und als Bruder huldvoll umschloß  
Jesus die Völker der Welt!

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Lange schon uns bedacht,  
Als der Herr vom Grimme befreit  
In der Väter urgrauer Zeit  
Aller Welt Schonung verhiel!

Stille Nacht! Heilige Nacht!  
Hirten erst kundgemacht  
Durch der Engel Halleluja  
Tönt es laut bei Ferne und Nah  
Christ der Retter ist da!

Text: Joseph Mohr, 1816 (1792-1848)  
Melodie: Franz Gruber, 1787 – 1863  
(<http://www.volksliederarchiv.de/text731.html>)

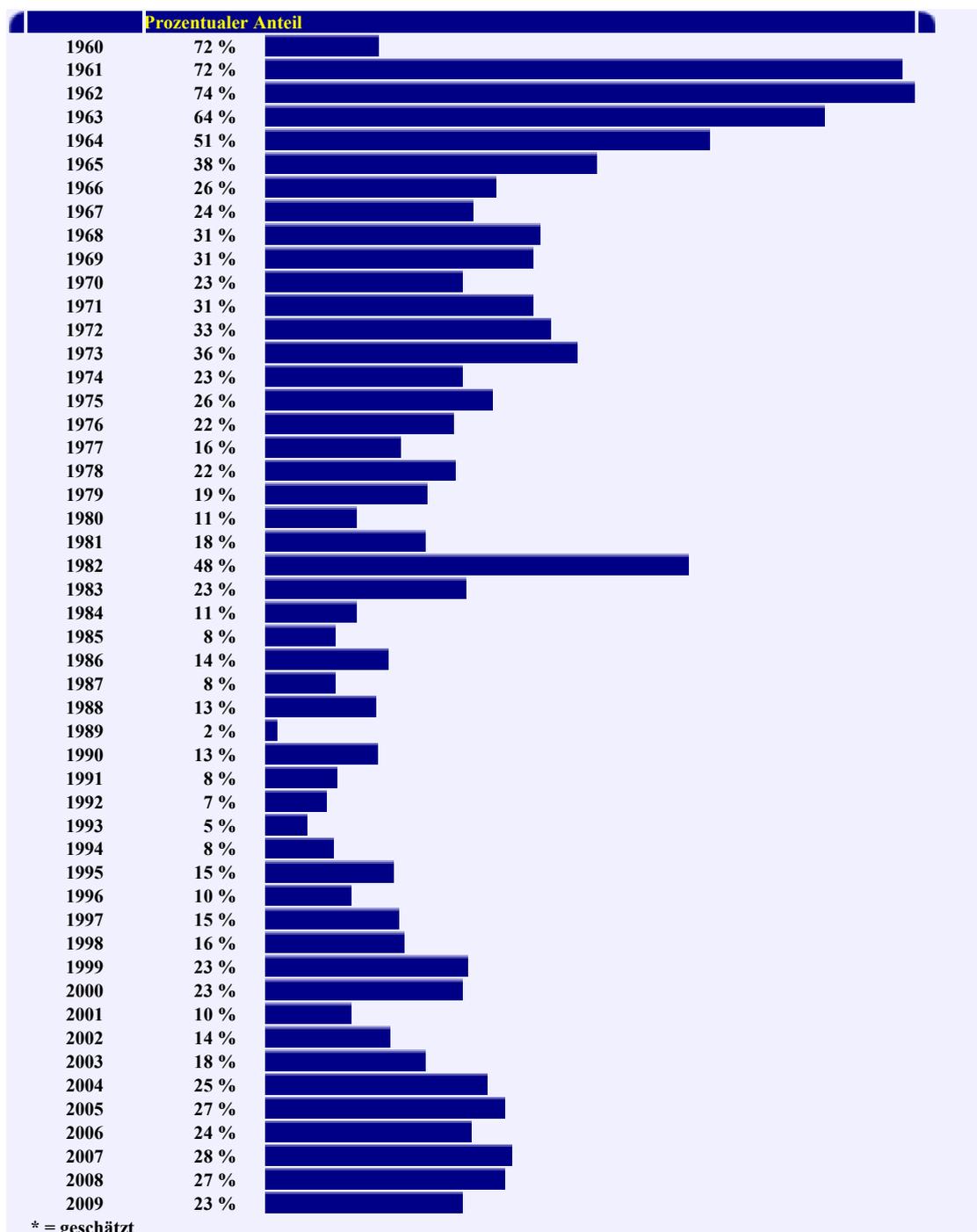
Das Lied wurde zu Heiligabend 1818 von dem Arnsdorfer Dorfschullehrer und Organisten Franz Xaver Gruber und dem Hilfspfarrer Joseph Mohr in der Kirche St. Nikolaus in Oberndorf bei Salzburg zum ersten Mal aufgeführt. Es wurde komponiert, um Weihnachtsveranstaltung zu begehen. Mit sechs Strophen überliefert es die Geschichte über das Leben von Jesus. Allerdings wird der Text danach häufig im

Zusammenhang mit der wenige Jahre zuvor erfolgten Befreiung von der napoleonischen Herrschaft gedeutet. Obwohl die Autoren heute noch bekannt sind, wurde das Lied als Volkslied angesehen (vgl. [http://de.wikipedia.org/wiki/Stille\\_Nacht,\\_heilige\\_Nacht](http://de.wikipedia.org/wiki/Stille_Nacht,_heilige_Nacht)).

### 2.2 Die Rolle der deutschen Sprache in den Hitsliedern seit 1960

Die Globalisierung hat einen besonderen Einfluss auf die deutsche Musik. Die Hitsliedern werden deswegen nicht immer auf der Muttersprache mehr gesungen. Dazu lassen sich genaue Informationen und bemerkenswerte Daten aus der folgenden Statistik entnehmen.

#### Anteil der in Deutsch gesungenen Lieder der Deutschen Single-Charts Top10



(Quelle: <http://www.charts-surfer.de/>)

Die Statistik zeigt, wie groß der Anteil der auf Deutsch gesungenen Lieder in den Deutschen Single-Charts ist. Die Angaben erfolgen in Prozent und umfassen die Periode von 1960 bis 2009.

Die Zahl der auf Deutsch gesungenen Lieder ist im Zeitraum 1960 bis 1980 ca. 72% auf 11% gesunken. Allerdings beträgt die Zunahme der deutschen Lieder im Jahr 1982 48%. Von 1979 bis 1984 ist der Zeitraum der Neuen Deutschen Welle. Viele deutsche Rocklieder wurden gesungen. Dennoch findet man wenig deutsche Lieder in den späten 80er und frühen 90er Jahren in den Charts. Was ins Auge springt, ist, dass die Anzahl der auf Deutsch gesungenen Lieder von 1982 bis 1989 von 48 % auf 2% zurückging. So spielt die deutsche Sprache keine große Rolle in der Musik. Obgleich die Zahl der deutschen Lieder etwas in den letzten Jahren (1995-2009) anstieg, ist dies unvergleichbar mit den Volksliedern in der Blütezeit.

### **Fazit**

Nun haben wir einen Überblick über die bevorzugten Musikstile in Deutschland. Der Musikgeschmack hat sich immer mehr mit verschiedenen neuen Musikstilen verändert. Neue Formen der amerikanischen Musik hatten starke Auswirkungen auf die musikalische Kultur und den Unterhaltungsgeschmack des deutschen Publikums. In einem kurzen Zeitraum kamen einige neue Musikrichtungen auf. So brachten bis heute diese Musikstile viele erfolgreiche deutsche Bands und Sängerinnen sowie Sänger mit sich. Allerdings beeinflusst die internationale Musik den musikalischen Markt in Deutschland immer mehr und deutsche Bands und Sänger singen gerne Lieder mit englischen Texten. Deshalb hat die Bedeutung der deutschen Sprache in der Musik im Vergleich zu der Blütezeit der Volksmusik teilweise abgenommen.

### **Literaturverzeichnis**

#### **Internetquellen:**

<http://www.nthuleen.com/teach/culture/popmusik.html>

<http://www.musikinstitutgenima.de/documents/Gattungen-Musikstile.pdf>

<http://www.dhm.de/lemo/html/weimar/kunst/ernstemusik/index.html>

<http://de.wikipedia.org/wiki/Operette>

<http://www.dhm.de/lemo/html/nazi/kunst/musik/index.html>

<http://nilsnordmann.de/blog/?p=257>

<http://michael-kraus.info/ew/jugendbeweg.shtml>

<http://www.trendish.de/media/906-musik-trend-2009-bonaparte-dada-pop-mit-zirkus.html>

<http://www.charts-surfer.de/>

<http://ingeb.org/Lieder/ichbinef.html>

<http://www.volksliederarchiv.de/text731.html>

[http://de.wikipedia.org/wiki/Stille\\_Nacht,\\_heilige\\_Nacht](http://de.wikipedia.org/wiki/Stille_Nacht,_heilige_Nacht)

## **ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HỌC THỜI KÌ "BÃO TÁP VÀ XUNG KÍCH" THỂ HIỆN QUA TÁC PHẨM *NHỮNG TÊN CƯỚP* (F. SCHILLER)**

*SVTH: Nguyễn Thiện Thu Hà - Lớp 2Đ-07*

*GVHD: ThS. Nguyễn Mai Yên*

### **1. Mở đầu**

Phong trào “Bão táp và xung kích” là một điểm sáng trong nền văn học Đức, là văn đàn của những thi hào nổi tiếng như Schiller, Goethe, Herder, Lenz.... Người ta chỉ có thể tìm thấy “Bão táp và xung kích” ở Đức, phong trào của những tác giả trẻ làm cách mạng cho văn chương, xóa bỏ những nghiêm luật của văn học Pháp, chống lại chủ nghĩa duy lý của phong trào “Khai sáng” và khuôn phép của xã hội. Chính “Bão táp và xung kích” đã mang lại một nét đặc trưng riêng biệt cho văn học Đức với những sáng tạo mang dấu ấn cá nhân, chủ nghĩa thần tượng văn học, cảm tính và đam mê của tuổi trẻ...

Khi nhắc đến bão táp và xung kích, không ai có thể không nhắc đến Schiller – triết gia, dịch giả, nhà thơ, nhà văn, nhà soạn kịch lỗi lạc của xứ Marbach-Wurtemberg. Schiller được xem là linh hồn của phong trào "Bão táp và xung kích" với những tác phẩm mang đậm phong cách bão táp và xung kích đồng thời cũng mang đậm dấu ấn cá nhân của Schiller. Các tác phẩm của Schiller được đông đảo quần chúng nhân dân yêu thích bởi những tác phẩm của ông chứa đựng tính nhân văn sâu sắc, lòng khoan dung, với tư tưởng tự do, dân quyền, nhờ đó các tác phẩm của ông cũng được nhân dân ghi nhớ và truyền tụng từ nơi này đến nơi khác từ đời này sang đời khác.

Trong số các tác phẩm của Schiller, có lẽ tác phẩm "Những tên cướp" tuy không phải là tác phẩm xuất sắc nhất nhưng là tác phẩm đặc trưng nhất cho thời kì “Bão táp và xung kích”. Nhân vật chính của tác phẩm là nhân vật Karl Moore được vẽ lên với những ca từ đẹp nhất trau chuốt nhất, và hình mẫu cho sự cảm tính có phần nông nổi của tuổi trẻ nhưng cũng là nhân vật mà tất cả mọi người đều yêu mến và kính nể. Tác phẩm cũng lên án những thói hư tật xấu của xã hội, thói đạo đức giả, và tàn ác của tầng lớp quý tộc, tầng lớp thời bấy giờ. Đây vừa là tác phẩm đầu tay, vừa là dấu ấn của tuổi trẻ của Schiller, tác phẩm này đã từng bị cấm phát hành và công chiếu tại Đức chính vì tư tưởng nổi loạn, và sáng tạo bất ngờ của nó. Nhưng cho đến nay khi nhắc đến Schiller không ai không nhắc đến "Những tên cướp".

Có thể nói, Friedrich.Schiller và là một trong những từ khóa đầu tiên cho bất kì ai muốn tìm hiểu về văn học Đức. Và cũng có thể nói rằng: thật thiếu sót khi đã nghiên cứu văn học Đức mà không nghiên cứu về Phong trào "Bão táp và xung kích" và tác phẩm “Những tên cướp” của đại thi hào Đức Schiller, Shakespeare của nước Đức.

### **2. Đôi nét về hoàn cảnh lịch sử, phong trào “Sturm und Drang” và F. Schiller**

#### **2.1 Hoàn cảnh lịch sử**

Nếu như ở Anh, cách mạng tư sản nổ ra từ sớm thì ở Đức, tình hình kinh tế xã hội lại lạc hậu và phát triển chậm chạp. Vào thời kì này, trong khi Anh và Pháp đã trở thành những quốc gia thống nhất, tập trung từ lâu thì Đức vẫn còn là nước phong kiến với các vùng lãnh thổ chia tách, không thống nhất, gồm 360 công quốc nhỏ bé, đặc biệt là quyền lực của giai cấp quý tộc vẫn tồn tại rất mạnh mẽ.

Theo nhận định của F. Engels thì trong nửa sau thế kỉ XVIII, nước Đức duy nhất chỉ là một khối lượng sống đang thối rữa và suy sụp thảm hại, không một ai cảm thấy thoải mái và dễ chịu. Thủ công nghiệp, nông nghiệp phát triển thấp kém. Nhân dân chịu hai tầng áp chế của một chính quyền hút máu nhân dân và công việc làm ăn trì trệ, thua lỗ.

Đặc điểm lịch sử của nước Đức đã tác động vào phong trào “Ánh sáng”. Phong trào thơ văn “Ánh sáng” chỉ tập trung vào dạy dỗ con người, ca ngợi đạo đức con người và hướng con người đến những chuẩn mực xã hội. Trái lại, phong trào “Bão táp và xung kích” lại có tinh thần chiến đấu sục sôi. Đặc điểm của các tác phẩm trong phong trào này chủ yếu là đả kích chế độ phong kiến, khao khát một nền cộng hòa. Có thể so sánh phong trào “Bão táp và xung kích” như một cuộc cách mạng bằng giấy bút.

### **2.2 Sự ra đời và đặc điểm của phong trào “Bão táp và xung kích”**

Đến khoảng năm 1770, ở Đức xuất hiện trào lưu văn học mang tên “Bão táp và xung kích” (Sturm und Drang), do một số nhà văn, nhà thơ trẻ ở nhiều thành phố khác nhau trên toàn nước Đức gặp gỡ nhau ở Strassburg và thành lập. Trong đó, có thể kể đến những cái tên như: Herder, Goethe, Lenz và rất nhiều tác giả khác nữa, đặc biệt là vai trò dẫn đầu của nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa, nhà triết học- Herder.

“Bão táp và xung kích” là giai đoạn phát triển cao hơn của phong trào “Khai sáng”, tên gọi của phong trào này được đặt theo tên vở kịch “Bão táp và xung kích” của nhà soạn kịch F. Klinger. Chỉ cần nghe tên thôi, cũng đã thấy được đầy đủ tinh thần chiến đấu sục sôi, tuy nó không phải là một phong trào cách mạng, nhưng các tác giả đã phản kháng một cách quyết liệt tình trạng xã hội phong kiến thối nát, trì trệ.

Phong trào “Bão táp và xung kích” là một điểm sáng trong nền văn học Đức. Không một nơi nào trên thế giới có thời kì văn học này, và chính thời kì này lại là một bước chuẩn bị cho phong trào “Cổ điển Đức” và mang lại một nét rất riêng cho văn học Đức. Phong trào “Bão táp và xung kích” là văn đàn của những Schiller, Goethe, Lenz, Herder... Họ là những nhà văn lỗi lạc của văn học Đức, là niềm tự hào của nước Đức. Dấu ấn tuổi trẻ của những Goethe, Schiller để lại cho thời kì “Bão táp và xung kích” nhưng áng văn thơ hùng hực hơi thở của tuổi xuân.

Bão táp và xung kích là một trào lưu, mà trong đó các tác phẩm chủ yếu ngợi ca sự tự do, ngợi ca tình yêu tình bạn, ca ngợi thiên nhiên, ca ngợi một cá nhân cụ thể tôn họ lên thành những thần tượng đẹp đẽ cao cả và đặc biệt là phê phán đả kích phần nổi trước chế độ phong kiến thối nát, độc ác, đạo đức giả và cũng nói lên mơ ước được giải phóng, thiết tha với một cuộc cách mạng, khao khát một nền cộng hòa. Tuy nhiên, phong trào cũng có một số hạn chế, các tác phẩm chủ yếu tập trung phê phán đả kích chế độ mà không đưa ra cách giải quyết, nhiều tác phẩm phê phán chỉ để phê phán mà không có mục đích cụ thể, đây là một phong trào mang tính tự phát, không có tổ chức cụ thể rõ ràng nên phong trào chỉ kéo dài trong khoảng 20 năm rồi thoái trào.

### **2.3 Về tác giả Friedrich Schiller**

Schiller là em út của phong trào “Bão táp và xung kích” nhưng chính Schiller lại là tác giả nổi tiếng nhất trong thời kì đó với những tác phẩm mang khí thế đấu tranh như “Những tên cướp” (1781), “Âm mưu và tình yêu” (1784), “Don Carlos” (1787).

Schiller là một trong những thiên tài của văn học Đức, ông là đại diện xuất sắc nhất của trào lưu “Bão táp và xung kích” và sau này cùng với Goethe, ông là một đại diện lỗi lạc của văn học cổ điển Đức Weimar. Suốt cuộc đời mình, Schiller đã đem nghệ thuật phục vụ cuộc đấu tranh của nhân dân Đức chống lại các thế lực phong kiến tàn bạo, vì tự do, nhân phẩm, bình đẳng trong xã hội, độc lập dân tộc và thống nhất đất nước.

Sinh ngày 10 tháng 11 năm 1759 tại thành phố Marbach bên sông Neckar thuộc công quốc Württemberg, là một công quốc nhỏ bé của nước Đức từ thời cát cứ phong kiến thời đó. Cha của Schiller là một bác sĩ quân y phục vụ cho quân đội của công tước Karl Eugen, mẹ ông là con gái của một chủ cửa hàng. Thời thơ ấu của Schiller khá đầy đủ so với tầng lớp thứ dân, được ăn học tử tế và sớm được tiếp xúc với văn học nghệ thuật và đặc biệt là kịch trường Italy. Mặc dù trưởng thành trong điều kiện đầy đủ, nhưng cuộc sống của Schiller vẫn bị ảnh hưởng và áp lực của hoàn cảnh đen tối của nước Đức thời bấy giờ, và nhất là công quốc Württemberg.

Năm Schiller 14 tuổi, ông bị cưỡng ép đi học ở học viện quân y của công tước Eugen, dưới danh nghĩa là một học viện, nhưng thực chất đây là một cơ sở đào tạo công cụ phục vụ cho quân đội của Eugen.

Năm 1780, Schiller đã tốt nghiệp y khoa y với bản luận văn về mối quan hệ giữa mặt tinh thần ở con người, sau đó Schiller được điều làm thầy thuốc trung đoàn tại thành phố Stuttgart, hàng tháng nhận được 1 khoản tiền lương chết đói 18 quan tiền. Năm 1781 ở tuổi 22, Schiller đã hoàn thành vở kịch “Những tên cướp”, sau đó ông phải vay nợ để trang trải mọi chi phí in khuyết danh tác phẩm của mình tại một nhà in tư nhân ở Stuttgart. Với ngòi bút sáng tạo, ý nghĩa sâu sắc và đặc biệt là tinh thần phản kháng và thái độ đả kích chế độ phong kiến thời bấy giờ, vở kịch được đông đảo công chúng yêu thích và nhiệt liệt hoan nghênh nhưng nó lại khiến những kẻ cầm quyền đặc biệt là lãnh chúa Euge tức giận, ông ta đã ra lệnh bắt giam Schiller và cấm Schiller không được xuất bản bất kỳ một cuốn sách nào trên đất của ông ta.

Thành công của vở kịch được xem là lời tuyên chiến của Schiller với xã hội phong kiến quý tộc mục ruỗng thối nát. Bất chấp lệnh cấm của Eugen, Schiller liên tục cho ra vở kịch xuất sắc như “Âm mưu và tình yêu”.

Năm 1782, Schiller và một người bạn đã trốn khỏi công quốc của Karl Eugen tìm đến tự do. Cuộc đời Schiller từ đó cũng gặp đầy rẫy khó khăn, sống trong nợ nần, thiếu thốn, thường xuyên bị chủ nợ vây hãm, nhưng cũng có rất nhiều nhà hảo tâm giúp đỡ như vợ chồng Holzel và lãnh chúa Hungary tài trợ mỗi năm 1000 Taler để trang trải và chữa bệnh. sau này ông còn viết thêm các vở kịch được viết theo trào lưu “Cổ điển” (Klassik) như “Don Carlos”, “Willhem Tel”. Năm 1790, Schiller làm đám cưới với Charlotte von Lengefeld. Từ năm 1794 Schiller cộng tác chặt chẽ với Goethe, tập trung nghiên cứu thơ, văn, khoa học sâu sắc. Tháng 5 năm 1805, Schiller qua đời lúc đó ông mới 46 tuổi.

### **3. Về tác phẩm “Những tên cướp”**

#### **3.1 Hoàn cảnh ra đời**

Tác phẩm “Những tên cướp” là tác phẩm đầu tay của nhà soạn kịch Schiller. Được bắt đầu sáng tác vào khoảng năm 1777 đến năm 1781 thì hoàn thành, cũng chính là thời

gian Schiller sống trong học viện quân sự của công tước Karl Eugen. Tại đây, các học viên bị cô lập hoàn toàn với xã hội bên ngoài họ luôn phải theo dõi lẫn nhau và viết báo cáo nộp cho công tước. Mặc dù hầu như bị giam lỏng về thể chất, bị vay hăm áp chế về tinh thần, nhưng Schiller vẫn giữ được nghị lực và hoài bão của mình. Schiller bí mật tìm đọc và nghiên cứu các tác phẩm của Klopstock, Goethe, say mê với các ý tưởng khai sáng của Pháp, Schiller còn có điều kiện nghiên cứu sâu sắc các vở kịch của Shakespeare, nhà soạn kịch vĩ đại nhất thế giới, đã khơi gợi niềm say mê kịch trường, khích lệ Schiller bước vào con đường văn chương.

Trong những năm sống tại “trại nô lệ”- Học viện Quân y, Schiller đã gặp tư tưởng của các nhà văn trong phong trào “Bão táp và xung kích” phong trào đấu tranh mạnh mẽ chống lại toàn bộ xã hội đang tồn tại. Schiller cũng đang trong cảnh bị vây hăm và cũng bị chính con đẻ của chế độ phong kiến đầy hành, hơn ai hết Schiller hiểu cảnh sống bị tù đầy áp bức là như thế nào và tác phẩm “Những tên cướp” được ra đời. Tuy nhiên, sau khi ra đời “Những tên cướp” đã bị cấm công diễn, cấm phát hành vì nội dung của vở kịch công khai đã kích, phê phán chế độ phong kiến, xã hội cổ hủ thời đó.

Ngay sau khi tác phẩm được in khuyết danh và nhất là khi tác phẩm được công diễn lần đầu tiên tại Mannheim (ngoài lãnh thổ Wurttemberg), tác phẩm đã gây xôn xao dư luận, tạo nên chấn động mạnh trong kịch trường Đức

### **3.2 Tóm tắt nội dung tác phẩm**

Hai nhân vật chính trong tác phẩm là Karl Moore và Franz Moore, họ là hai anh em ruột sống trong một gia đình quý tộc. Vì muốn tranh giành tài sản thừa kế, Franz, người em đã tìm mọi cách và dùng mọi thủ đoạn nham hiểm, đê tiện và độc ác để chiếm đoạt toàn bộ tài sản kể cả người yêu của anh trai mình. Hắn lừa gạt Karl, báo tin rằng cha đã đoạn tuyệt với chàng vì nghe tin chàng bê trễ học hành và ăn chơi đàn đúm. Hắn lường gạt cha mình rằng Karl đã tử trận, khiến ông đau khổ dần vật đến mức ngất đi rồi sau đó, hắn giam cha mình vào một hầm tối với nhữn tâm định để ông chết đói chết khát trong hầm, hòng chiếm lấy quyền thừa kế. Còn người anh, Karl Moore, vì bất bình với thời cuộc, bị cha ruồng bỏ, đã thôi học đại học, cùng một nhóm bạn vào rừng làm cướp và trở thành một toán cướp gây kinh hoàng cho giới quý tộc thống trị, đồng thời giúp những người dân nghèo, khổ cực và bị chà đạp, có cơm ăn, giúp những thanh niên trẻ tài năng có tiền để tiếp tục học hành. Bị giới cầm quyền truy nã Karl trốn về quê nhàn và tại đây chàng phát hiện ra âm mưu độc ác của người em. Karl Moore quyết định trừng trị Franz, nhưng hắn quá khiếp đảm nên đã tự mình kết liễu đời mình. Không chịu đựng được trước cảnh huynh đệ tương tàn của hai con trai, và tận mắt thấy con trai mình làm kẻ cướp cũng qua đời trong đau khổ. Người con gái Karl yêu Amalia cũng không chịu được bị kịch, cô đã kéo Karl trở lại với mình, nhưng vì lời hứa với toán cướp, Karl Moor đã tự tay giết người yêu. Cuối cùng Karl Moor cũng từ bỏ đám cướp tự nộp mình cho tòa án.

### **3.3 Ca ngợi tự do cá nhân**

Tự do cá nhân là một điều mà trong xã hội phong kiến không ai dám mơ đến, bởi các quy định khắt khe, nhưng khuôn mẫu cứng nhắc của xã hội khiến cho con người

sống như bị tù đầy về mặt tinh thần. Tuy nhiên, trong tác phẩm “Những tên cướp”, Sự tự do cho cá nhân được tác giả hướng đến, như một khát vọng để giải phóng con người khỏi những áp chế hà khắc. Đây cũng là đặc điểm dễ phân biệt nhất giữa các tác phẩm văn học trong phong trào “Bão táp và xung kích” và các tác phẩm trong các phong trào văn học khác.

Khi đọc “Những tên cướp” độc giả có thể dễ dàng tìm thấy những phân đoạn mà ở đó các nhân vật bảo vệ cho sự tự do cá nhân một cách rất quyết liệt như ở cảnh 1 hồi 2, đoạn Amalia bị Franz đe dọa rằng sẽ biến cô thành tình nhân, điều đó sẽ khiến cô không dám bước chân ra khỏi cổng vì cô đã vi phạm đạo đức của một người phụ nữ theo khuôn mẫu của chế độ cũ, không ai bảo vệ những cô gái đi làm nhân tình nhân gái cho các vị công tước bá tước. Franz: “ta sẽ biến nàng thành tình nhân để xem nàng có dám bước chân ra khỏi cửa, có chịu được những cái nghiêng răng, những lời dè bủ của những kẻ nông dân, kẻ lao động ngoài kia”, với bất kì cô gái nào, lời đe dọa này quả có hiệu lực vì xã hội phong kiến là một xã hội tàn ác và hà khắc ít ai có thể vượt qua được nhưng khuôn mẫu đó để được sống như người tự do. Thế nhưng với Amalia thì khác, nàng là người yêu của Karl, nàng đã dám đấu tranh cho sự tự do của mình, đoạn nàng rút kiếm từ tay Franz rồi lùi lại nói:”nhìn đây tên đêú cáng, bây giờ ta quyết nói chuyện với ngươi. Ta là phụ nữ, nhưng là phụ nữ đang nổi giận điên cuồng. Ngươi đã dám động bàn tay bẩn thỉu của ngươi vào người ta, thì lưỡi kiếm này sẽ đâm nát trái tim ngươi...” qua lời thoại này của Amalia, tác giả đã nói lên khát khao giải phóng của người phụ nữ, ước vọng muốn tự mình làm chủ số phận mình, được tự điều khiển con tim mình, chứ nhất định không để một gã bá tước róm, một gã xấu xa, đê tiện đe dọa. Hình ảnh một người phụ nữ nổi giận và dám lên tiếng bảo vệ cho tự do của mình có tác động mạnh mẽ và truyền lửa cho vở kịch. Biến vở kịch thành một bản tuyên ngôn cho tự do, hạnh phúc cá nhân, vốn là quyền cơ bản của một con người, và không ai được phép xâm phạm. Hay trong cảnh 2 hồi 1 Karl Moore cũng đã hùng hồn nói rằng: “Luật lệ buộc người ta phải bò sát đất như một con sên, và trối chân ai muốn cất cánh bay lên trời như con đại bàng! Luật lệ không thể sáng tạo ra một nhân vật vĩ đại mà chỉ có tự do, tự do mới sản sinh ra những con người khổng lồ, và ước vọng cao cả”. Schiller đã mượn lời của Karl Moore nói lên khát vọng được tự do, được thể hiện cái tôi của cá nhân trước những nghiêm luật hà khắc của xã hội. Tự do cá nhân cái mà xã hội phong kiến không hề có, nhưng lại có trong tác phẩm Schiller, cho ta thấy tính thời đại của tác phẩm, tính cách mạng của tác phẩm, những thứ mà từ trước phong trào “Bão táp và xung kích” không ai dám đề cập đến. Hay trong cảnh toán cướp của Karl bị quan quân bao vây trong rừng, phải lựa chọn giữa một bên là tự do và một bên là tù đầy và cái chết, Karl cũng đã khẳng định rằng: “Bây giờ chúng ta là người tự do, các bạn! Ta cảm thấy sung sướng như một đội quân. Tự do hay là chết? Thà chết chứ nhất định không chịu đầu hàng”.

Tự do là khát khao của các nhân vật chính trong tác phẩm, Schiller đã để cho các nhân vật thể hiện khao khát tự do cá nhân quyết liệt và thuyết phục. Phải chăng vì lí do đó mà vở kịch được đông đảo quần chúng nhân dân yêu mến và đón nhận nhiệt liệt. vì nó đã nói lên khao khát của của người dân lao động cơ cực bị áp chế dưới chế độ phong kiến tàn ác, hủ bại.

### 3.4 Chủ Nghĩa thần tượng trong văn học phong trào Bão táp và xung kích thể hiện qua nhân vật Karl

Một trong những đặc điểm độc đáo nhất trong phong trào văn học “Bão táp và xung kích” là chủ nghĩa thần tượng văn học (Genie). Ở đây, những người nghệ sĩ được như là chúa, được yêu kính tôn sùng. Trong tác phẩm những tên cướp, Schiller đã xử dụng một mô típ cũ “Những tên cướp cao quý” nhưng không dừng lại ở đó, bằng biện pháp thần tượng hóa nhân vật, Schiller đã tạo nên một hình tượng đẹp cho văn học thế kỉ XVIII.

Nhân vật Karl Moore được tác giả khắc họa như một đấng anh hùng, hào hiệp, có lòng quả cảm và tình yêu thương con người sâu sắc, một nhân vật có phảng phát khuynh hướng chính trị của tác giả, một vị anh hùng cứu giúp dân lành, dám công khai chỉ trích chế độ, dám đứng ngoài xã hội để hưởng niềm hạnh phúc làm người tự do. Karl Moore được coi là thần tượng của rất nhiều người từ người quân gia Daniel, các bạn hữu, người yêu cho đến Moore cha của anh, tất cả đều cho Karl Moore là thần tượng của mình.

Trong đôi mắt của mọi người Karl Moore như vị thánh sống, bởi phẩm chất tốt đẹp, hành động nghĩa hiệp của anh, đặc biệt là với người cha von Moore của anh. Cho dù anh bị bôi nhọ, bị rèm pha là kẻ phá gia chi tử là kẻ ăn chơi chác táng, bê trễ học hành, nhưng cha của Karl vẫn nhất mực yêu thương Karl, và không cho những điều đó là sự thật. Tình phụ tử thắt chặt như những mũi xích thép không một ai có thể chia tách, Moore đã nói về con trai mình: “Nó là một thiên thần là đóa kim cương trong vòng hoa của chúa...”. Karl được so sánh như viên kim cương của chúa, có thể nói tình yêu của von Moore với anh thật bao la. Không chỉ có được tình yêu bao la của cha, Karl còn có được tình yêu thủy trung son sắc của Amalia, cô gái dịu dàng xinh đẹp, yêu anh kể cả khi người ta rèm pha bao thị phi cho anh, kể cả khi người ta báo tin Karl đã chết. Người thiếu phụ đó vẫn yêu anh, tôn sùng anh” cho dù anh có phải mặc quần áo rách rưới, ta cũng sẽ không đổi lấy cái màu đỏ thắm của những xiêm nhung gấm vóc cái nhìn của anh, khi của anh xin bố thì là cái nhìn kiêu hãnh, nó sáng long lanh len từ đồng tro tàn, sức mạnh là sự chiến thắng của trang hào kiệt, ôi báu vật lẫn trong bụi bần...”. Hay trong lúc đau khổ nhất, Amalia vẫn gọi tên Karl, vẫn coi anh như một điểm tựa tinh thần để tiếp tục sống “Người yêu của ta là ánh hào quang của chúa, mà chúa lòng bao thương xót...”. Có thể nói, Karl đã được thần tượng hóa một cách khéo léo qua những lời thoại của von Moore và Amalia, nhân vật được khắc họa bằng ngôn ngữ biểu hiện sự tôn sùng, yêu kính.

Karl là hình ảnh của một tên cướp cao quý cũng như “Robinhood” và sau này là “WilhemTel”, con người ấy chém giết không để cướp bóc, dường như anh chỉ nghĩ đến tiền khi đồng tiền ấy có ích. Thậm chí, ba phần tư số tiền đoạt được, anh đem phân phát cho những trẻ mồ côi, hoặc dùng vào việc chi phí cho những thanh niên tài giỏi, nhưng nghèo khó không có tiền ăn học. Nhưng nếu phải cắt tiết một tên địa chủ tàn ác quen thói lột xác của những người nông dân nghèo khổ và sợ hãi, hoặc dạy những kẻ lười biếng ăn không ngồi rồi trên nhung lụa một bài học... thì anh dẫu tợn như hổ. Hình ảnh một tên cướp có lòng yêu thương dân nghèo và căm thù bọn quý tộc xấu xa được đông đảo nhân dân yêu quý như một ước vọng có một vị thủ lĩnh cứu giúp dân lành thoát

khỏi lâm than và trừng trị những kẻ cầm quyền nhưng lại hút máu nhân dân, đầy đọa nhân dân lao động. Karl cũng khẳng định phẩm chất của mình khi anh không bao giờ dùng gươm dao để cướp bóc, mà lưỡi gươm của anh dùng là để trừng trị những tên quý tộc, sau nhưng lần đi cướp Karl thường là người đi đầu đâm chết những tên địa chủ, quý tộc, sau khi giết chúng xong Karl nói "việc của ta đã xong, còn cướp bóc là của các người".

Karl quả đúng là ước vọng của mọi người dân khổ cực, một đảng nam nhi quả cảm coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, anh sống một ngày là có ích cho nhân dân một ngày. Chàng thanh niên Kodinski đã reo lên sung sướng khi nhìn thấy Karl và toán cướp của anh "Ta đang nhìn thấy những con người ấy, những con người nhìn thẳng vào mặt thần chết, những con người biến nguy nan thành con rắn cầm tay, những con người xem tự do còn hơn cả danh dự và cuộc sống, những con người mà tên tuổi vô giá với kẻ nghèo khổ bị áp bức và có sức làm cho những tay can đảm nhất cũng phải ru sợ, bạo chúa cũng phải tái mặt".

### 3.5 Cảm tính và đam mê

Hầu hết các tác giả của "Bão táp và xung kích" sáng tác khi còn rất trẻ, Bão táp và xung kích chính là dấu ấn thời trai trẻ của họ. Tuổi trẻ được coi là tuổi đẹp nhất của con người, là mùa xuân của con người. Chính ở tuổi này là lúc mà con người ta say đam mê nhất và cũng bùng bột nhất. Trong "Những tên cướp" của Schiller cảm tính và đam mê của tuổi trẻ là mở đầu, là diễn biến là sức tác đưa đẩy cho cả vở kịch.

Tác phẩm được mở đầu bằng mâu thuẫn đầu tiên là sự hiểu nhầm giữa hai cha con Karl Moore và von Moore, sau khi nhận được lá thư đoạn tuyệt của cha Karl đã không cân nhắc, không suy nghĩ trước khi hành động, trong đau khổ tan nát, Karl cùng các bạn vào rừng làm cướp. Tác phẩm được đưa đẩy bằng một tình huống bất ngờ, bằng một hành động bột phát của chàng trai trẻ, và bắt đầu từ đây, bao nhiêu mâu thuẫn xuất hiện và được đẩy lên đến cao trào.

Thiếu suy nghĩ là đặc trưng của tuổi trẻ, trong đoạn Roller (một thành viên trong đám cướp) bị bắt, Karl Moore chỉ muốn tìm mọi cách để cứu bạn, anh cải trang thành một mục sư đến tìm Roller để thế chỗ cho Roller, nhưng Roller không đồng ý. Karl đã phá trụi cả một thành phố để cứu bạn mà không hề đắn đo, liệu hành động này có gây tai họa cho ai không. Và rất tiếc câu trả lời là có, thành phố bị thiêu cháy, những kẻ khỏe mạnh, ranh mãnh thì nhanh chân chạy thoát thân trong khi những người ở lại và chịu chết là những người già yếu, phụ nữ và trẻ em. Những tên cướp đã gây bao đau khổ, chết tróc cho cả một thành phố. Chưa hết, đến cuối vở kịch Karl đã rất nóng vội trả thù đưa em trai dê tiện- Franz khiến hắn hoảng sợ để mức phải tự sát và chính điều này lại dày vò trái tim ông già von Moore cha của Karl, vì đau khổ trước cái chết của con trai, phải chứng kiến hai con trai huynh đệ tương tàn, tận mắt nhìn thấy Karl làm những việc của kẻ cướp, ông già đã không chịu nổi và qua đời. Amalia cô gái mà Karl yêu cũng đã đau khổ tuyệt vọng khi không thuyết phục được Karl ở lại, đau khổ vì bị ruồng bỏ, Amalia cũng quẫn chí và tìm đến cái chết. Trong cơn đau khổ mất cha, mất người yêu, Karl cũng quyết định rời bỏ toán cướp mà tự nộp mình cho tòa án.

Cũng giống như nhiều tác phẩm của phong trào “Bão táp và xung kích”, vở kịch “Những tên cướp” chứa đựng nhiều mâu thuẫn gay gắt nhưng lại không tìm ra được cách giải quyết mà kết quả cuối cùng lại là đau khổ cho tất cả các nhân vật. Có thể so sánh với tác phẩm “Nỗi thống khổ của chàng Wether” kết thúc câu chuyện chàng Wether cũng tự tử vì tình yêu không lối thoát của mình, những cái kết bế tắc là đặc điểm chung của các tác phẩm thời kì này. Đặc điểm này cũng bị coi là nhược điểm trong các tác phẩm của các nhà văn thời kì “Bão táp và xung kích”, các tác phẩm chủ yếu phê phán đả kích chế độ phong kiến, đả kích các khuôn phép cứng nhắc trong xã hội, đẩy mâu thuẫn lên đến cao trào nhưng lại không tìm ra được cách giải quyết mâu thuẫn một cách tốt đẹp, chủ yếu kết thúc của chúng đều bế tắc, thậm chí có tác phẩm còn có chiều hướng tiêu cực.

### 3.5 Phê phán đả kích, phản nộ trước xã hội cũ

Mặc dù những tên cướp có một cái kết bế tắc, không lối thoát nhưng tinh thần của tác phẩm, vẫn là cảm hứng lan truyền của tác phẩm phê phán đả kích, phản nộ, hết sức gay gắt trước chế độ phong kiến thối nát, hủ bại và là tiếng nói của quần chúng nhân dân lao động vì vậy cho đến nay tác phẩm vẫn giữ được nguyên giá trị trong văn học Đức. Tác phẩm như những lời tuyên án cho cái xã hội đạo đức giả thời đó, ngay từ cảnh 2 hồi 1 của vở kịch, lời của Karl Moore đã gây cảm xúc mạnh mẽ cho người đọc khi anh công khai đả kích xã hội một xã hội mà: “Người ta làm hư hỏng bản chất của chính mình bằng những quy tắc thấp kém, họ nịnh cả những tên đầy tớ để chúng ra vào gọi thưa họ là điện hạ, họ ngợi ca đạo đức thiêng liêng những gì chúa dạy nhưng lại lăm bằm nguyện rửa nhau trước bàn thờ chúa, họ đau tay bắt mặt mừng tỏ ra là bằng hữu của nhau nhưng sẵn sàng cắt tiết nhau trong một cuộc đấu giá. Họ ngất đi sợ hãi khi nhìn thấy người ta cắt tiết một con ngỗng nhưng lại dừng dừng, hí hửng khi thấy đối thủ của mình bị phá sản...”. Cái xã hội đạo đức giả đó là Karl phát ngáy, khiến cho con người trong xã hội đó sống trong một không khí lừa đảo, vì không ai biết được ngày mai kẻ nào sẽ hất cẳng mình, kẻ nào sẽ cười sung sướng khi mình bị phá sản. Sự chán ghét cái xã hội cũ này đã dâng đến mức đỉnh điểm, khi mà những tên quý tộc thì tìm đủ mọi cách vơ vét của nhân dân, trong khi nền sản xuất của Đức thời kì đó là một con số không, và bóng giáng của một cuộc cách mạng tư sản lại quá mờ mịt, mọi hi vọng hầu như biến thành tuyệt vọng khiến Karl Moore phải thốt lên Karl “Ôi! Cái thế kỉ ồm yếu chết tiệt. cái thế kỉ của những kẻ bị hoạn, cái thế kỉ có cái khả năng nhai lại chiến công của những người thời quá khứ, đem nhưng anh hùng cổ đại ra mà phân tích lí giải mà xuyên tạc họ trong những vở bi kịch. Trong vòng eo của nó, tất cả các sức mạnh đã bị héo khô đi. Giờ đây nhưng con người đang được sinh ra bằng sự hỗ trợ của nhưng chất men say...”.

Trong tác phẩm, người ta còn tìm thấy những minh chứng cụ thể cho sự tàn ác của tầng lớp quý tộc phong kiến thời bấy giờ, mà kẻ tiêu biểu nhất chính là Franz em trai của Karl. Không phải là vô tình mà Schiller để cho hai anh em đứng ở hai phía, một phía là Karl khao khát tự do, muốn đập tan lề thói của chế độ cũ, muốn thiết lập một nền cộng hòa, còn một bên là Franz đại diện cho tầng lớp quý tộc, độc ác, tàn nhẫn, xảo trá

hèn hạ. Chính Franz là người gây ra hiểu lầm giữa cha con nhà Moore bằng những lá thư vu khống, hắn còn thuê người đóng giả là bạn của Karl để báo tin rằng Karl đã chết nhằm giày vò tinh thần von Moore, cho ông già chết sớm để hắn có thể giành lấy tài sản, chưa hết, khi mọi cố gắng đẩy cha vào chỗ chết đều không thành, hắn nhẫn tâm nhốt cha mình vào hầm tối để ông chết vì đói khát. Franz còn muốn dành lấy cả Amalia người yêu của anh trai mình, hắn tìm đủ mọi cách, kể cả lừa lọc, ngọt ngào mơn chớn, hay đe dọa, nhưng cũng không thể lay chuyển tình yêu thủy chung son sắc của Amalia dành cho Karl. Franz là một đại diện điển hình nhất cho tầng lớp quý tộc thời đó với đầy đủ cá tính cách của bọn quý tộc trưởng giả. Bên cạnh hình ảnh của Franz là hàng loạt những tên quý tộc khác, những kẻ đã bị Karl trừng trị như Reghemburg, viên bộ trưởng kẻ vô lại bằng sự nịnh hót đã leo lên được bậc cao danh vọng bằng những việc hắt cẳng người đi trước mà đoạt được chức vị, hắn cười sung sướng trên tiếng khóc than của bao kẻ mồ côi hay một tên linh mục đê tiện trong một bài giảng đạo đã khóc than cho sự sa sút quyền lực của những hình phạt tàn bạo mà nhà thờ thi hành. Hay tên tham tán, kẻ dám bán rẻ tất cả bằng cấp và chức vị cho bất kì kẻ nào trả y với giá hời nhất, hắn đuổi thẳng khỏi cửa những nhà ái quốc đau đớn vì tổ quốc.

Ngay trong cảnh 3 hồi 2 lời của Karl như bản cáo trạng cho chế độ phong kiến thối rữa, của những tên quý tộc và tầng lớp tăng lữ, những kẻ hút máu nhân dân, đẩy ải nhân dân bằng thuế cao và những cuộc bắt bớ “Bằng cái giọng đe dọa, chúng tuyên truyền sự thuần phục đối với chúa, chúng kêu gọi sự hi sinh của con người. Chúng dặn người ta phải có lòng yêu thương trời biển với những người xung quanh, nhưng chúng lại xua đuổi như đuổi ruồi những người hành khất mù lòa tám mươi tuổi ra khỏi nhà của chúng. Chúng lên án chỉ rủa sự keo kiệt bủn xỉn, nhưng để chạy theo những xấp vàng, chúng nó đã làm xơ xác và trống rỗng cả đất nước Peru. Chúng là những kẻ phản bội, bôi nhọ sự thật, giải thích sự thật một cách rối rắm”. Đó là lời tuyên án hùng hồn nhất cho những tên quý tộc vô lại, tàn ác và đạo đức giả.

Cảnh Karl và Cha đạo đối thoại chính là cao trào của vở kịch, cũng là lúc mâu thuẫn giữa một bên là chế độ cũ và một bên là những kẻ tự do, nằm ngoài xã hội, kẻ vùng dậy đấu tranh với chế độ phong kiến cũ nát trong khi tên cha đạo bằng cái giọng đạo đức đứng trên tất cả để thuyết phục những người bạn của Karl chống lại anh, một bên là Karl ngạo nghễ coi thường những lời lẽ đó, anh dũng cảm bỏ hết cả vũ khí và thách thức. Anh chứng minh cho mọi người thấy rằng kể cả khi anh không có khả năng tự vệ, trong tay không một tác sắt, người bị trói trặt nhưng không ai trong số những người bạn của anh từ bỏ anh một người lúc đó thật sự rất yếu thế, không ai thêm để tâm đến lời của tên cha đạo đạo đức giả. Họ chọn Karl chọn sự tự do, kiêu hãnh, ngang ngạnh, phóng khoáng của tuổi trẻ chứ không chọn cái mớ đạo đức giả, để đồng tiền lên trên tất cả mà chà đạp nên dân lành. Tinh thần của “Bảo tấp và xung kích” chính là đây- tuổi trẻ, hoài bão và khát khao tự do chính là đây.

#### 4. Kết luận

Mỗi một phong trào văn học, mỗi một tác giả văn học mỗi một tác phẩm văn học đều có một sự cuốn hút theo cách riêng của mình. Nhưng có lẽ với tác phẩm “Những tên

---

cướp” sức cuốn hút của nó rất mãnh liệt. Từ thế kỉ thứ 19 đến nay, tinh thần, nội dung, và sự mến mộ dành cho tác phẩm không hề thay đổi. Ở mỗi một thời kì người ta lại yêu thích nó theo mỗi cách khác nhau, vào thế kỉ 19 tác giả được yêu thích vì sự mới lạ trong phong cách, tinh thần phản kháng chế độ cũ mạnh mẽ, hay là tiếng nói từ sâu thẳm mỗi con người bị áp bức trong thời kì đó. Nhưng cho đến thế kỉ 21 khi mà chế độ phong kiến đã là lịch sử, khán giả- độc giả lại bị lôi cuốn bằng những giá trị văn học, giá trị lịch sử, giá trị nhân văn sâu sắc của tác phẩm.

Tác phẩm “Những tên cướp” đã được dịch ra rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới, và ở khắp nơi người ta đều khâm phục nghệ thuật dùng ngôn ngữ biểu hiện của vở kịch, và không những thế các giá trị nhân văn của tác phẩm còn được người ta nhắc đến như một kiểu mẫu của nghệ thuật Kịch. Tác phẩm “Những tên cướp” đã từng được nhà xuất bản văn học xuất bản vào năm 1968 tại Việt Nam với bản dịch từ tiếng Nga. Đến năm 2009 để kỉ niệm 250 năm ngày sinh của F.Schiller, cũng là để chào đón năm Đức tại Việt Nam nhà sách Đông tây kết hợp với hội nhà văn Việt Nam đã xuất bản tuyển tập kịch của F.Schiller bao gồm những tác phẩm xuất sắc nhất của ông như: “Những tên cướp”, “Âm mưu và ái tình”, “Wilhem Tel”. Vở kịch “Những tên cướp” đã từng được nhà hát tuổi trẻ công diễn rất nhiều lần, điều đó cho thấy giá trị và tầm ảnh hưởng của tác phẩm lên sân khấu kịch của Việt Nam. Tuy ảnh hưởng của tác phẩm đến với Việt Nam không quá ấn tượng nhưng vào tháng 10 năm 2009 vừa qua vở kịch cũng được diễn với nguyên bản tiếng Đức qua diễn xuất của các em học sinh trường THPT Việt Đức. Điều này cho thấy vị trí và tầm ảnh hưởng rất đáng ghi nhận của tác phẩm “Những tên cướp” lên cộng đồng những người nói tiếng Đức ở Việt Nam.

---

## **DIE STELLUNG VON *NICHT* IM SATZ**

### **(VỊ TRÍ CỦA TIỂU TỪ *NICHT* TRONG CÂU TIẾNG ĐỨC)**

*SVTH: Nguyễn Thị Thu Quỳnh, Nguyễn Thị Huệ Linh - Lớp 2Đ-08*

*GVHD: ThS. Lương Thị Mai Hương*

#### **Einleitung**

Um im Allgemeinen eine Fremdsprache gut zu erlernen, sind die grammatischen Strukturen von wesentlicher Bedeutung. Sie werden als der Schlüssel zum guten Fremdsprachenlernen gehalten. Besonders in der Schreibfertigkeit und in der Sprechfertigkeit spielen die Grammatikregeln eine sehr wichtige Rolle. Es sollte nicht vergessen werden, dass die richtige Grammatikbenutzung als Pluspunkt in vielen Situationen angesehen wird. Ein Aufsatz, eine Stellungnahme oder ein Referat werden mit guten Noten bewertet, wenn man überhaupt keine Grammatikfehler in diesen findet. In der Wirklichkeit gibt es im Begriff Grammatiktheorie zahlreiche Formen, die Deutschlernenden nicht alle sofort im Kopf behandeln können, und wenn sie nicht regelmäßig üben, können sie die schon gelernten Regeln schnell aus ihrem Gedächtnis verlieren. Deswegen sind die richtigen und geeigneten Lernmethoden ganz bedeutungsvoll.

Wir erinnern uns an den Deutschunterricht als die Lehrerin uns die Verwendungsweise von *nicht* im Satz erklärt hat. Fast alle der Situationen von *nicht* wurden in eineinhalb Stunden vermittelt. Am Ende des Unterrichtes wurde eine Frage gestellt: "Wie finden Sie diese Grammatiktheorie?" – "nicht einfach" ist die Antwort der meisten Studenten.

Unserer Meinung nach ist das Problem nicht allzu schwierig, bringt die vietnamesischen Deutschlernenden aber dennoch sehr oft in Verwirrung. Alleine dieses einfache Wort *nicht*, stellt uns vor die Schwierigkeit, dessen richtige Stellung in jedem bestimmten Umfeld festzustellen.

Aus den oben genannten Gründen beschlossen wir daher, das Thema "die Stellung des Negationswortes *nicht*" für eine wissenschaftliche Arbeit auszuwählen.

#### **Zielsetzung der Arbeit**

Ziel dieser Arbeit ist, einen allgemeinen Überblick über die deutschen Negationswörter (vor allem das Negationswort *nicht*) zu ermöglichen. Es wurde deshalb versucht, die Schlüsselinformationen über die Stellung des Negationswortes *nicht* deutlich und kurz zu verfassen, denn das vorgeetzte Ziel war, auf eine relative einfache Weise, die Grundlagen dieses Teils der deutschen Grammatik dem Leser nahe zu bringen.

## Aufbau der Arbeit

Diese Arbeit gliedert sich in drei Teilen. Sie fängt mit der Einleitung an, in die Gründe zur Wahl des Themas und die Zielsetzung der Arbeit genannt werden. Erstens wird die Stellung von *nicht* in Sondernegation und Satznegation unterschieden. Die einzelnen Kernpunkte werden genau, übersichtlich und ausführlich mit Beispielen beschrieben. Zweitens schenken wir die größte Aufmerksamkeit auf das Wort *nicht* unter besonderen Umständen. Drittens werden die Lernschwierigkeiten beim Erwerb der deutschen Negation und ein paar Lerntipps genannt. Zum Schluss fassen wir die wesentlichen Punkte der Arbeit zusammen. Am Ende dieser Arbeit sind die verwendeten Materialien und Quellen in dem Literaturverzeichnis angegeben.

### 1. Das Wort *nicht*

Das Negationswort *nicht* negiert Substantive mit bestimmtem Artikel und mit Pronomen, Substantive mit Präposition, unabhängig vom Artikel sowie Pronomen, Pronominaladverbien, Adjektive und Adverbien. (Hall/Scheiner, 2001:305f)

Man verwendet das Wort *nicht*, um eine verneinte Aussage zu machen. Im Allgemeinen wird die Stellung von *nicht* im Satz in zwei hauptsächliche Arten unterteilt, das sind:

- das Wort *nicht* in der Sondernegation
- das Wort *nicht* in der Satznegation.

#### 1.1 Sondernegation

(1) In den folgenden Sätzen benutzt man das Wort *nicht*, um ein **einzelnes Wort** oder ein **Satzglied** zu verneinen. Normalerweise steht *nicht vor* diesem **Wort** oder **Satzglied**.

z.B. *Sie war nicht Lehrerin, sondern Reiseleiterin.*

*Wir treffen uns nicht am Morgen, sondern am Nachmittag.*

In diesen Fällen verwendet man oft das Wort „sondern“.

(2) *Nicht* steht am Anfang des Satzes, wenn man einen Satzteil durch eine sprachlich stärkere Betonung negieren möchte.

z.B. *Nicht Ronaldo ist sein beliebtester Fußballspieler, sondern Ronaldinho.*

*Nicht ihr Fahrrad wurde gestohlen, sondern ihr Moped.*

Im Vergleich zu den Beispielen von (1.1.1) werden die Worte von (1.1.2) stärker betont, und zwar „Ronaldo“ und „ihr Fahrrad“.

(3) Mit einer kontrastierenden Verneinung benutzt man *nicht ein* und dann steht *nicht* vor einem unbestimmten Artikel, wie z.B. *ein, einer*.

Ein hauptsächlichlicher Satzteil wird betont.

z.B. *Er hat nicht eine Kamera gekauft. (, sondern einen Fotoapparat)*

*Nicht eine von meinen Mitbewohnerinnen hat mir das Geld verliehen  
(, sondern eine von meinen Kameraden).*

(4) Wenn man Zahlwörter wie z.B. *eins, zwei, drei...* benutzt, dann werden diese Zahlwörter mit *nicht* verneint.

*z.B. Er besitzt nicht ein Haus, sondern drei Häuser.*

*Sie hat nicht zwei Röcke gekauft, sondern vier.*

(5) Es gibt eine Ausnahme mit dem Wort *nicht*. In dieser Situation drückt es einen positiven Sinn aus.

*Nicht* steht **vor** einem **einzelnen Wort**.

*z.B. Schmerzt dein Hals sehr? Nein, er tut nicht sehr weh.*

*(d.h. Mein Hals tut weh, aber nicht sehr stark.)*

*Magst du diesen Film? Nein, ich mag diesen Film nicht.*

*(d.h. Ich mag Filme, aber nicht diesen Film(, sondern andere Filme).*

Im Unterschied zu allen oben genannten Beispielen gehören diese Beispiele zu einem besonderen Fall von *nicht*. Sie drücken eine positive Aussage aus.

Die Sondernegation ist ein wichtiger Grammatikpunkt. Deshalb wird dieser von vielen Sprachwissenschaftlern erforscht. Hier sind einige typische Regeln von der Stellung des Negationswortes *nicht* nach Helbig/ Buscha:

Man benutzt das Negationswort *nicht*, um ein **Wort**, ein **Satzglied** zu verneinen. Es kann kein finites Verb sein, weil eine „Verbnegation“ automatisch eine Satznegation verursachen würde.

*z.B. Er ist nicht aus-, sondern umgestiegen.*

*Der Student hat nicht gut, sondern ausgezeichnet gearbeitet.*

Durch Druckbetonung (Akzent) eines Wortes kann man die Sondernegation bilden. Dabei steht das Wort *nicht* vor dem negierten Glied.

*z.B. Heute ist ihr Sohn nicht gekommen (, sondern gestern.)* (vgl. Helbig/ Buscha 2001: 548).

Im Buch „Duden die Grammatik“ beschreiben die Autoren die Regel der Stellung von *nicht* im Satz.

Das Wort *nicht* steht vor hauptsächlichlichen Vorsilben oder Bestandteilen von zusammengesetzten Wörtern.

Möglich ist beispielweise (vgl. Drosdowski/Augst/Gelhaus u.a. 1984: 643):

Man hat die Sache **nicht** unter-, sondern überbewertet.

Nicht möglich ist z. B.:

Das ist **nicht** Sommer-, sondern Wintermantel.

Möglich wiederum ist:

Das ist **nicht** ein Sommer-, sondern ein Wintermantel.

Insgesamt kann man zusammenfassen, dass eine kontrastive Fortsetzung des Satzes bei einer Sondernegation leicht erkannt wird, z.B. in Sätzen mit „sondern...“.

Bei der Sondernegation verwendet man nicht nur das Negationswort *nicht*, sondern auch die sprachliche Betonung. *Nicht* steht direkt vor einem **Wort**, einem **Satzglied** oder einem **Präfix**, das man verneinen möchte.

## 1.2 Satznegation

Das Negationswort *nicht* als Satznegation wird zur Verneinung eines ganzen Ausdrucks verwendet. Es gibt viele Stellungsregeln des Wortes *nicht*. Deshalb ist es notwendig, die typischen Arten zu unterteilen. Wir haben die Stellung von *nicht* in drei Fälle eingeteilt.

### 1.2.1 Nicht steht vor den unten genannten Elementen

#### (1) trennbaren Verbteilen, Partizipien und Infinitiven.

z.B. *Sie räumt ihr Zimmer nicht auf.* (trennbares Verb)

*Ich habe dieses Buch nicht gelesen.* (Partizip)

*Sie will zu seinem Geburtstag nicht kommen.* (Infinitiv)

*Sie hat mir mein Moped nicht zurückgegeben.* (Partizip)

#### (2) festen Verbindungen

z.B. *Er spielt nicht Klavier.*

*Seine Liebesgeschichte führt nicht zum Ziel.*

#### (3) Prädikativen

z.B. *Sie fand seine Idee nicht interessant.*

*Sie wird nicht Reiseleiterin.*

*Das Wetter ist nicht schön.*

#### (4) Präpositionalobjekten

z.B. *aufpassen auf: Er passt nicht auf die Kinder auf.*

*sorgen für: Er sorgt nicht für seine Gesundheit.*

*bitten um: Sie bittet ihre Eltern nicht um Erlaubnis.*

#### (5) Ortsangaben

z.B. *Sie arbeitet nicht in Hessen.*

*Liegt der Schlüssel auf dem Sofa? Nein, er liegt nicht auf dem Sofa.*

#### (6) gebundenen Adverbialbestimmungen

z.B. *Die Konferenz dauert nicht lange.*

*Sie fahren nicht nach Berlin.*

#### (7) adverbial verwendeten Adjektiven

z.B. *Er läuft nicht schnell.*

*Die Schüler lernen nicht fleißig.*

#### (8) Adjektiven

z.B. *Die nicht befahrbare Straße ärgert die Autofahrer.*

*Die nicht passierbare Grenze ist ein Hindernis für viele Menschen.*

**(9) Modalen Angaben**

z.B. *Er muss nicht viel lernen.*

*Ich gehe nicht gern ins Kino.*

**1.2.2 Nicht steht nach dem unten genannten Element****Satzadverbien**

z.B. *Ich verstehe deine Frage leider nicht.*

*Wir bekommen die Krankheit hoffentlich nicht.*

**1.2.3 Nicht steht am Ende****(1) Wenn die Präposition auf Position 1 steht.**

z.B. *Denkst du an deiner Freundin? Nein, an sie denke ich nicht.*

*Beschäftigen Sie sich jetzt mit Ihrem Projekt? Nein, mit meinem Projekt beschäftige ich mich nicht.*

**(2) Wenn die ganze Aussage verneint wird.**

z.B. *Ich höre deine Stimme nicht.*

*Ich vertrete seine Meinung nicht.*

*Ich sehe meinen Schlüssel nicht.*

Bei Helbig/Buscha (2001) wird folgender Fall genannt:

Das Wort *nicht* wird mit dem finiten Verb in einer Negationsklammer (...) verbunden.

Je näher ein Element inhaltlich-strukturell mit dem finiten Verb verbunden ist, desto weiter weg vom Verb strebt es zu stehen.

*Er besucht seinen alten Freund trotz der engen Bindungen nicht. (...)* (Helbig/Buscha 2001: 549)

Bei der Satznegation steht das Wort *nicht* an drei Stellen. Wenn man die ganzen Aussagen verneint, steht *nicht* an letzter Stelle. Wenn es in der Satznegation ein Satzadverb gibt, dann steht *nicht* immer nach dieser Angabe.

Am häufigsten steht *nicht* vor **abtrennbaren Verbteilen, Prädikativen, festen Verbindungen, Adjektiven, Präpositionalobjekten und Ortsangaben.**

**1.2.4 Anmerkungen zur Stellung von *nicht***

Anhand der Stellung von *nicht* kann man den Unterschied zwischen Satz- und Sondernegation ermitteln. Das Negationswort *nicht* steht sowohl vor als auch nach den Satzteilen. Das hängt von der Absicht des Sprechers ab, welchen Satzteil er betonen möchte.

Wenn *nicht* nach einem Satzteil steht, dann handelt es sich um die Satznegation und umgekehrt, wenn *nicht* vor einem Satzglied steht, dann geht es um die Sondernegation. Die entsprechenden Satzglieder bestehen aus **den Adverbialbestimmungen und den reinen Kasusobjekten.**

**(1) Adverbialbestimmungen**

z.B. *Er wohnt dort nicht – Er wohnt nich dort (, sondern an einem anderen Ort.)*  
*Wir trafen uns gestern nicht – Wir trafen uns nicht gestern(, sondern heute.)*

**(2) Akkusativ- und Dativobjekte**

z.B. *Er lernt Englisch nicht - Er lernt nicht Englisch (, sondern Deutsch.)*  
*Er ruft seine Kinder nicht- Er ruft nicht seine Kinder (, sondern seine Frau.)*  
*Die Kinder winken mir nicht- Die Kinder winken nicht mir(, sondern ihren Freunden).*

**(3) Genitivobjekte**

z.B. *Drei Parlamentarier enthielten sich der Stimme nicht - Drei Parlamentarier enthielten sich nicht der Stimme (, sondern dem Widerstand).*

Diese Anmerkungen werden detailliert im Buch „Deutsche Grammatik“ von Helbig/Buscha und im Buch „Duden die Grammatik“ erklärt. Das Wort *nicht* kann sowohl vor als auch nach den unten aufgeführten Elementen stehen.

(1) „Die Negation *nicht* steht auch **vor Adjektivadverbien in adverbialer Verwendung** (und wird dann als Sondernegation interpretiert). Im Unterschied dazu lassen ursprüngliche **Adverbien** (in der gleichen adverbialen Position) sowohl Voran- als auch Nachstellung von „*nicht*“ zu.

*Der Schüler arbeitet nicht fleißig - Der Schüler arbeitet fleißig nicht.*  
*Der Schüler arbeitet nicht dort - Der Schüler arbeitet dort nicht.*

(2) Die Satznegation *nicht* kann sowohl **vor** als auch **nach Präpositionalobjekten** stehen.

*Er zweifelt nicht an seinem Vorhaben - Er zweifelt an seinem Vorhaben nicht.*  
*Er erinnert sich nicht an mich - Er erinnert sich an mich nicht.*

Anmerkung:

Bei der Stellung von *nicht* vor dem Präpositionalobjekt fallen Satz- und Sondernegation zusammen und können nur durch Akzent und/oder Kontrast unterschieden werden.

(3) Die Satznegation *nicht* kann **vor** oder **hinter** den **freien lokalen Angaben** stehen, unabhängig davon, ob diese morphologisch durch eine **Präpositionalgruppe** oder ein **Adverb** repräsentiert werden.

*Ich traf ihn Im Café (dort) nicht.*  
*Ich traf ihn nicht im Café (dort).*

**Aber als Sondernegation nur:**

*Ich traf ihn nicht im Café, sondern auf der Straße.*

(4) Die Satznegation „*nicht*“ steht **vor** oder **hinter freien Kausalangaben**, wenn diese durch **Präpositionalgruppen** repräsentiert sind (bei Voranstellung positioneller Zusammenfall mit der Sondernegation); sie steht hinter freien Kausalangaben, wenn diese durch **Adverbien** repräsentiert sind:

*Er erschien wegen des Essens nicht (Satznegation).*  
*Er erschien nicht wegen des Essens (Sondernegation oder Satznegation).*  
*Er erschien deshalb nicht (Satznegation).*  
*Er erschien nicht deshalb, sondern (Sondernegation).*

Anmerkung:

Von dieser Regularität weicht die Stellung der Satznegation *nicht* in **Neben-** oder **Hauptsätzen** ab, falls diese im Perfekt stehen.

*Wir wissen, dass er wegen des Essens nicht erschienen ist* (Satznegation).

*Wir wissen, dass er nicht wegen des Essens erschienen ist.* (Sondernegation).

*Er ist wegen des Essens nicht erschienen* (Satznegation).

*Er ist nicht wegen des Essens erschienen* (Sondernegation).

In diesen Fällen wird - im Unterschied zum Hauptsatz in den einfachen Zeiten - bei der Satznegation die Nachstellung auch bei **präpositionalen Kausalangaben** obligatorisch und die Voranstellung automatisch als Sondernegation verstanden, weil eine dem präsentischen Hauptsatz entsprechende Ausrahmung der **Kausalangabe** unzulässig ist.

(5) Die Satznegation „*nicht*“ kann sowohl **vor** als auch **nach freien Temporalangaben** stehen, wenn diese Temporalangaben **Präpositionalgruppen** sind:

*Er besucht mich am Abend nicht* (Satznegation).

*Er besucht mich nicht am Abend* (Sonder- oder Satznegation).

(6) Wird die **freie Temporalangabe** durch einen **Akkusativ** repräsentiert, so steht die Satznegation „*nicht*“ hinter ihr (im Unterschied zur Sondernegation der Temporalangabe):

*Der Autobus fährt nicht zwei Tage* (Sondernegation).

*Der Autobus fährt zwei Tage nicht*“ (Helbig/Buscha 2001: 550 ff)

“Die Satznegation *nicht* kann vor und nach freien Kausalangaben stehen, wenn diese durch Präpositionalgruppen repräsentiert sind, und immer hinter, wenn diese durch Adverbien repräsentiert sind.

*Ich verreise wegen des schlechten Wetters nicht. Ich verreise nicht wegen des schlechten Wetters.*” (Duden, 1998<sup>6</sup>: 721)

**2 nicht unter besonderen Umständen**

Neben den obengenannten Regeln gibt es noch die Ausnahmen des Negationswortes *nicht*, die wir besonders beachten sollten. In diesem Teil wollen wir einige Fälle von *nicht* näher vorstellen.

Zuerst geht es um die doppelte Negation. Wenn sich in einem Satz schon ein Negationswort befindet (ein Pronomen – *keiner, niemand, nicht* oder ein Adverb – *nie, nirgends, nirgendswohin*), ist ein zusätzliches *nicht* in solchen Fällen ausgeschlossen. Eine doppelte Negation wird im Deutschen nur zur vorsichtigen Behauptung verwendet. Sonst ist sie nicht erlaubt.

*\*Niemand versteht mich nicht.*

*Er erzählt eine nicht uninteressante Geschichte. (= eine ziemlich interessante Geschichte.)*

*Sie hat die Frage der Lehrerin nicht ohne Aufmerksamkeit zugehört. (= mit Aufmerksamkeit.)*

Auch *kaum* und *nicht* schliessen einander aus, denn *kaum* bedeutet eine Verneinung:

*Er wird ein neues Auto nicht kaufen.*

*Er wird ein neues Auto kaum kaufen. (= höchstwahrscheinlich nicht.)*

*\*Er wird ein neues Auto kaum nicht kaufen.*

(vgl. Helbig/ Buscha 2004: 559)

Als Nächstes kommen wir zu einer anderen Ausnahme: das Negationswort *noch nicht* beschreibt die Ereignisse, die bis zum Zeitpunkt des Sprechens nicht eingetreten sind. Währenddessen bezeichnet das Negationswort *nicht mehr* die Ereignisse, die in der Vergangenheit eingetreten sind, aber im Zeitpunkt des Sprechens nicht länger passieren.

*Er ist noch nicht in der Schule.*

*(Er war und ist nicht in der Schule, wird aber in die Schule kommen.)*

*Er ist nicht mehr in der Schule.*

*(Er war in der Schule, ist aber nicht länger dort.)*

Daneben kann ein Negationssatz mit den Negationswörtern *nicht*, *kein*, *niemand*, *nichts* durch Partikeln wie *durchaus*, *ganz und gar*, *gar* oder in der Umgangssprache durch das Adjektiv *absolut* verstärkt werden.

*Das kann ich [ganz und gar] nicht, durchaus nicht, absolut nicht verstehen.*

Außerdem kann man die Negationswörter *noch nicht*, *noch immer nicht*, *immer noch nicht*, *noch lange nicht*, *nicht mehr* und *nicht einmal* nicht durch andere Wörter trennen. Das Negationswort *kein...mehr* kann aber getrennt werden:

*Er ist nicht mehr Sänger.*

*Er ist kein Sänger mehr.*

Im vorliegenden Teil handelt es sich um die Stellung von *nicht* in einigen besonderen Situationen. Zusammenfassend lässt sich feststellen, dass im Vergleich mit der Verwendungsweise in der Satz- und Sondernegation *nicht* unter besonderen Umständen eigene Funktionen hat:

- Der Satz mit einer doppelten Negation hat keine negative Bedeutung mehr, sondern gilt stattdessen als eine besondere Behauptung.

- Zwischen den Negationswörtern *nicht mehr* und *noch nicht* besteht ein fundamentaler Unterschied. Das Negationswort *noch nicht* bezeichnet eine Absicht, die wahrscheinlich in der Zukunft passieren wird. Daneben bezeichnet das Negationswort *nicht mehr* eine Handlung, die bereits beendet wurde.

- Wenn wir etwas völlig negieren möchten, benutzen wir die Partikel wie ***durchaus***, ***ganz und gar***, ***gar*** oder in der Umgangssprache das Adjektiv ***absolut*** im Negationssatz. Damit können wir unsere Verneinung betonen.

### 3. Lernschwierigkeiten beim Erwerb die Stellung des Negationswortes *nicht*

Jede Position von *nicht* wird in jedem Teil detailliert und ganz deutlich mit Beispielen dargestellt. Ein ganz wichtiger Punkt des gesamten Vortrags folgt nun: Welche Fehler und Irrtümer begehen wir, die vietnamesischen Deutschlernenden oft? Und wie können wir dieses Problem gut lösen? Mit eigenen Erfahrungen und mithilfe der Fachdokumente wollen wir hierbei in diesem letzten Teil die Schwerpunkte und ein paar Tipps bei der Feststellung von *nicht* in einem Satz nennen.

Was die Stellung von Negationswörtern betrifft, besteht ein wesentlicher Unterschied zwischen beiden Sprachen darin, dass die Negationswörter (vor allem das *nicht*) im Deutschen im Vergleich zum Vietnamesischen keine feste Position im Satz haben. Diese freie Stellung führt dazu, dass der relative Bereich von Negation und anderen Operatoren durch die Wortstellung gekennzeichnet werden kann (vgl. Clahsen 1988: 5).

Nach dieser Untersuchung ergibt sich, dass die vietnamesischen Deutschlernenden oft die Fehler der Stellung des Wortes *nicht* bei der Negation der Satzglieder und bei der Negation des Prädikates machen.

#### 3.1 Satzgliedstellung

Bei der Negation der Satzglieder steht das Negationswort *nicht* direkt vor dem Glied, auf das es sich bezieht. Die negierten Satzglieder sind:

- *Subjekt:*

*Nicht mein Vater hat am Morgen die Zeitung im Wohnzimmer gelesen.*

- *Objekt:*

*Mein Vater hat am Morgen nicht die Zeitung im Wohnzimmer gelesen.*

- *Abverbialbestimmung der Zeit:*

*Mein Vater hat nicht am Morgen die Zeitung im Wohnzimmer gelesen.*

- *Abverbialbestimmung des Ortes:*

*Mein Vater hat am Morgen die Zeitung nicht im Wohnzimmer gelesen.*

Zu der *Abverbialbestimmung der Zeit* und der *Abverbialbestimmung des Ortes* lässt sich sagen, dass die Adverbialbestimmung im Zusammenhang mit der Verwendung der Negation bei den vietnamesischen Deutschlernenden zu keinen besonderen Lernproblemen bzw. Schwierigkeiten führt. Deswegen sollten wir hierbei nur auf *Subjekt* und *Objekt* achten.

#### a. Subjekt

Zunächst betrachten wir die folgenden Beispiele:

(a) *Dieser Mann schläft.*

(a-1) *Nicht dieser Mann schläft.*

(b) *Das Baby weint.*

(b-1) *Nicht das Baby weint.*

Vietnamesische Deutschlerner können in den oben erwähnten Beispielsätzen (a) und (b) die Subjekte ohne Schwierigkeiten negieren.

Aber, im Unterschied zu den Aussagesätzen zeigt sich bei den Negativsätzen beider Sprache eine andere Struktur, in der die formale Darstellung etwa wie folgt aussieht:

NEG + Subjekt + Verb (Dt.)

Subjekt + NEG + Verb (Vie.)

Die direkte Verneinung des Subjekts und die Satzanfangstellung der Negationswörter im Deutschen sind für Vietnamesen, vor allem in den Anfangsstufen, ungewohnt, denn im Vietnamesischen gibt es beide nicht.

### b. Objekt

Wenn die Objekte in komplexen Strukturen verwendet werden, ist es schwierig, Fehler zu vermeiden. Die Präpositionalobjekte machen insbesondere große Schwierigkeiten, weil bei der Stellung von *nicht* vor dem Präpositionalobjekt Satz- und Sondernegation zusammenfallen und nur durch Intonation und/oder Kontrast unterschieden werden können (vgl. Helbig/Buscha 1986:521).

Das Negationswort *nicht* kann sowohl vor als auch nach einem Präpositionalobjekt stehen, wenn dieses als valenzgebundenes Objekt fungiert:

(a) *Ich interessiere mich nicht für seine Geschichte.*

(a-1) *Ich interessiere mich für seine Geschichte nicht.*

(b) *Er verzichtet nicht auf das Rauchen.*

(b-1) *Er verzichtet auf das Rauchen nicht.*

Vietnamesische Lernende haben die Regel der Satznegation für verschiedene Stellungsmöglichkeiten der Negationswörter, insbesondere *nicht*, noch nicht aktiviert. Das ist eine offensichtliche Schwierigkeit für vietnamesische Lernende, wenn sie nicht unterscheiden können, ob die Präposition Objekt oder Angabe ist.

Bevor der Schwerpunkt detailliert untersucht wird, ist es nötig, die Definition *Angabe* und *Objekt* im Bereich Grammatik näher zu erläutern. Eine *Angabe* ist ein Wort oder eine Wortgruppe, die man in einem Satz weglassen kann, ohne dass er deshalb grammatisch falsch wird.

*Das Haus meines Vaters ist alt.* (→ *meines Vaters* ist hier eine Angabe)

Ein *Objekt (Satzergänzung)* bezeichnet in der Grammatik eine Ergänzung, auf die sich das Prädikat bezieht. Es handelt sich um eine Kategorie der Syntax. Objekte können aus einem oder mehreren Wörtern bestehen.

*Ich schreibe dir einen Brief.* (→ *dir* ist ein Dativobjekt und *einen Brief* ist ein Akkusativobjekt)

Hier wird eine Bemerkung geäußert, derzufolge *nicht* normalerweise vor dem Präpositionalobjekt steht. In der Tat ist die Entscheidung zwischen *nicht* und *kein* im Deutschunterricht für Vietnamesen häufig fehlerträchtig. In Bezug auf die Funktion versteht man den Unterschied zwischen den beiden Negationswörtern: nämlich *kein* ist ein Artikel, *nicht* ist Negationspartikel:

(a) *Er ist kein Feigling.*

(b) *Er ist nicht Lackierer.*

Beim Weglassen der Negationswörter in den Beispielsätzen (a) und (b) erkennt man einen anderen Status. Während der Satz (b) auch ohne *nicht* ein richtiger ist, wird der Beispielsatz (a) beim Weglassen von *kein* ungrammatisch:

(a') \**Er ist Feigling.*

(b') *Er ist Lackierer.*

Aus diesen Situationen können wir entnehmen, dass die Nomen, die zur Berufsgruppe gehören, mit *nicht* negiert werden sollten.

Gerade wegen dieser Funktion macht die Artikelbildung des Deutschen Schwierigkeiten, da das Vietnamesische weder einen bestimmten noch einen unbestimmten Artikel hat.

### 3.2. Negation nur in Verbindung mit dem Prädikat

Es ist tatsächlich nicht einfach, die Stellung von *nicht* in einem gegebenen Satz nur an einer bestimmten Stelle festzulegen. Es scheint den Vietnamesen nicht klar zu sein, dass das Negationswort *nicht* im Hinblick auf die Satznegation mehrere Stellungsmöglichkeiten hat, die je nach Kontext vor oder hinter den Satzgliedern realisiert werden.

Es leuchtet vielen vietnamesischen Lernenden nicht ein, dass die folgenden eingeklammerten Sätze als Satznegation betrachtet werden:

(a) \**Er wird krank nicht.*

(für: *Er wird nicht krank*)

(b) \**Heute arbeitet er fleissig nicht.*

(für: *Heute arbeitet er nicht fleissig.*)

(c) \**Leider dauert die Diskoparty die ganze Nacht nicht.*

(für: *Leider dauert die Diskoparty nicht die ganze Nacht.*)

### Vorschläge zur Aufhebung der aufgetretenen Fehler

Aus den oben genannten Schwierigkeiten vielleicht erkennen zu lassen, dass die Satgliedstellung im nicht- negierten Satz eine wichtige Rolle spielt. Um die Stellung von *nicht* richtig festzustellen, sollten die Deutschstudierenden sich zunächst mit der richtigen Stellung aller Satzglieder auskennen. Mit der Regel *te ka mo lo* (temporal – kausal - modal - lokal) können die richtigen Stellungen ermittelt und Fehler vermieden werden.

Außerdem sollten die Deutschlernenden die Sätze mit *nicht*, die eine besondere Umgebung aufweisen, häufiger geübt werden. Die Fehler sollte man sich dabei gut merken, damit sie zukünftig nicht mehr wiederholt werden. Ganz im Sinne des Spruchs: *Übung macht den Meister*. Hier werden einige Webseiten vorgestellt, die den Deutschlernenden bei der richtigen Erkennung der Stellung von *nicht* helfen können:

[www.mein-deutschbuch.de](http://www.mein-deutschbuch.de)

<http://www.nthuleen.com/teach/grammar/negationmini.html>

<http://www.nthuleen.com/teach/grammar/reviewverbsnegation.html>

<http://www.dsporto.de/ubungen/negationstart.htm>

## Schlussfolgerungen

Zum Schluss werden die wichtigsten Teile in den folgenden Punkten zusammengefasst.

Durch das erste Kapitel wurde die Stellung des Negationswortes *nicht* sowohl als Sondernegation als auch als Satznegation entnommen.

Im zweiten Kapitel wurden die außergewöhnlichen Umfelder von nicht bewahrt. Im letzten Kapitel werden die Schwierigkeiten der vietnamesischen Deutschlernenden und dadurch einige gute Hinweise als Lösung für diese Probleme präsentiert.

Nach der obengenannten Erklärung der Besonderheiten und Lernschwierigkeiten erwarten wir, dass sich die Lerner ständig vor falschen Verwendungen in Acht nehmen.

Hoffentlich bringt der kleine Beitrag den Deutschlernenden einen Abriss über die Stellung des Negationswortes *nicht* im Satz.

## Literaturverzeichnis

### Primärliteratur

Drosdowski, Günter/Augst, Gerhard/Gelhaus, Hermann u.a.(1984):*Duden.Die Grammatik unentbehrlich für richtiges Deutsch* (4.,völlig neu bearbeitete und erweiterte. Auflage).Mannheim/ Leipzig/Wien /Zürich: Duden.

Eisenberg, Peter/Gelhaus, Hermann/Henne, Helmut u.a.(1998):Duden: *Grammatik der deutschen Gegenwartssprache*(6., neu bearbeitete Auflage).Mannheim/ Leipzig/Wien/ Zürich: Duden.

Hall, Karin/Scheiner, Barbara(2001): *Übungsgrammatik für Fortgeschrittene*, Deutsch als Fremdsprache, 1. Auflage.Ismaning: Max Hueber.

Heibig, Gerhard/Buscha, Joachim (1986): *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. 9. Auflage. Leipzig: Enzyklopädie.

Helbig, Gerhard/Buscha, Joachim(2001): *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Berlin und München:Langenscheidt.

Helbig, Gerhard / Buscha, Joachim (2004): *Deutsche Grammatik, Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Berlin: Langenscheidt.

### Sekundärliteratur

Clahsen, Harald (1988):„*Kritische Phasen der Grammatikentwicklung – Eine Untersuchung zum Negationserwerb bei Kindern und Erwachsenen*“. In: Zeitschrift für Sprachwissenschaft 7, 1-31.

<http://www.studiger.tu-dortmund.de/index.php?title=Negationspartikeln> Zugriff: April 2010

<http://www.cornelia.siteware.ch/grammatik/arbeitsblgramm/negation.pdf> Zugriff: April 2010

<http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar/Satz/Negation/Stellung/nichtkontrast.html> Zugriff: April 2010

<http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar/Satz/Negation/Stellung/kontrast.html> Zugriff: April 2010

[http://www.mein-deutschbuch.de/lernen.php?menu\\_id=17#anfang](http://www.mein-deutschbuch.de/lernen.php?menu_id=17#anfang) Zugriff: April 2010

<http://www.-dortmund.de/index.php?title=Negationspartikeln> Zugriff: April 2010

## DAS PASSIV IM DEUTSCHEN

### (THỂ BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG ĐỨC)

*SVTH: Nguyễn Thị Mai Hương - Lớp 4Đ-08*

*GVHD: ThS. Nguyễn Thị Lan*

#### Einleitung

Zu Beginn lässt sich betonen, dass es schwer ist, eine Fremdsprache zu lernen und Deutsch ist ein gutes Beispiel dafür. Viele Leute finden deutsche Grammatik sehr kompliziert, z.B. Passiv, Konjunktiv I, II usw. In diesem Aufsatz wird über das *werden*-Passiv und das *sein*-Passiv (das Vorgangs- und das Zustandspassiv), ihre Formenbildung, ihre Typen und ihre Funktionen berichtet. Anschließend werden der Anschluss des Agens, Verben ohne Passivform und Passiversatzformen anhand von Beispielen ausgeführt.

#### 1. Das *werden*-Passiv (Vorgangspassiv)

##### 1.1 Formbildung

Im Vorgangspassiv wird der gleiche Prozess beschrieben, aber der Handelnde spielt eine weniger wichtige Rolle als das Objekt der Handlung oder die Handlung selbst. Er kann sogar ganz weggelassen werden (vgl. <http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar>).

*z.B.: Das Fenster wird vom Lehrer geöffnet.*

*Das Fenster wird geöffnet.*

Das Vorgangspassiv wird mit dem Hilfsverb *werden* + PII des Vollverbs (transitives oder intransitives Verb) gebildet.

Tempus	Vorgangspassiv	Beispiel
Präsens	werden + PII	Ich werde operiert
Präteritum	wurden + PII	Ich wurde operiert
Perfekt	sein (im Präsens) + PII + worden	Ich bin operiert worden
Plusquamperfekt	sein (im Präteritum) + PII + worden	Ich war operiert worden
Futur I	werden + PII + werden	Ich werde operiert werden
Futur II	werden + PII + worden + sein	Ich werde operiert worden sein

##### 1.2 Typen

Es gibt 3 Typen des *werden*-Passivs. Alle haben eine gemeinsame Eigenschaft:

Das Subjekt des Satzes wird zu einer Agensangabe mit *von* oder *durch*. Diese Agensangabe wird sehr oft auch weggelassen (vgl. <http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar>).

**1.2.1 Typ 1:** Passiv mit transitiven Verben (Verben mit Akkusativobjekt)

Dies ist die am häufigsten vorkommende Art des Vorgangspassivs. Das Akkusativobjekt wird zum Subjekt des Satzes und das im Aktiv stehende finite Verb wird ins Passiv mit *werden* gesetzt. Eventuelle andere Satzteile (z.B. Dativobjekt) behalten ihre Funktion im Satz.

z.B.: *Das Kind schlägt den Hund.*  
 → *Der Hund wird (vom Kind) geschlagen.*

**1.2.2 Typ 2:** Passiv mit intransitiven Verben mit Genitiv-, Dativ- oder Präpositionalobjekt

Das im Aktiv stehende finite Verb wird ins Passiv mit *werden* gesetzt. Das Objekt (Dativobjekt, Genitivobjekt, Präpositionalobjekt) behält seine Funktion im Satz.

z.B.: *Wir helfen dem Nachbarn.* → *Dem Nachbarn wird (von uns) geholfen.*  
*Wir sorgen für die Kinder.* → *Für die Kinder wird (von uns) gesorgt.*

**1.2.3 Typ 3:** Passiv mit intransitiven Verben ohne Objekt

Wenn das Subjekt ein unpersönliches *man* ist, muss die Agensangabe weggelassen werden. Das im Aktiv stehende finite Verb wird ins Passiv mit *werden* gesetzt. Bei dieser Art des Vorgangspassivs ist das Subjekt leer, d.h. der Satz hat kein grammatikalisches Subjekt. An diese leere Stelle tritt ein unpersönliches *es*.

z.B.: *Die Zuschauer klatschten.* → *Es wurde von den Zuschauern geklatscht.*  
*Man tanzt.* → *Es wird getanzt.*

**2. Das sein-Passiv (das Zustandspassiv)**

**2.1 Formbildung**

Das Zustandspassiv beschreibt einen statischen Zustand, der oft das Resultat eines Prozesses ist. Der Handelnde wird meistens nicht ausgedrückt. Das Zustandspassiv wird mit dem Hilfsverb *sein* + PII eines transitiven Verbs gebildet (vgl. Hoberg/Hoberg 1997<sup>2</sup>: 667).

z.B.: *Die Tür ist geöffnet.*

Transitive Verben, die ein Vorgangspassiv bilden können, gestatten in den meisten Fällen auch die Bildung des Zustandspassiv. Von intransitiven Verben kann in der Regeln kein Zustandspassiv gebildet werden (vgl. <http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar>).

Tempus	Zustandspassiv	Beispiel
Präsens	sein + PII	Ich bin operiert
Präteritum	waren + PII	Ich war operiert
Perfekt	sein (im Präsens) + PII + gewesen	Ich bin operiert gewesen
Plusquamperfekt	sein (im Präteritum) +PII+ gewesen	Ich war operiert gewesen
Futur I	werden + PII + sein	Ich werde operiert sein
Futur II	werden + PII + gewesen + sein	Ich werde operiert gewesen sein

## 2.2 Typen

Es gibt 2 Typen des Zustandspassivs. Im Folgenden werden sie genauer besprochen.

**2.2.1 Typ 1:** Der Zustand erscheint als das Ergebnis einer vorangegangenen Handlung.

Dieser Typ ist dadurch gekennzeichnet, dass das Zustands- oder *sein*-Passiv auf ein Perfekt des Vorgangs- oder *werden*-Passivs zurückgeführt werden kann (<http://zif.spz.tu-darmstadt.de/jg-12-1/beitrag/Wang1.htm>):

z.B.: *Die Tür ist geöffnet. (aus:) Die Tür ist geöffnet worden.*

**2.2.2 Typ 2:** Der Zustand erscheint als eine unveränderliche Seinsgegebenheit.

Dieser Typ lässt sich nicht auf das Perfekt des Vorgangspassivs zurückführen, obwohl das betreffende Verb transitiv und passivfähig ist (<http://zif.spz.tu-darmstadt.de/jg-12-1/beitrag/Wang1.htm>):

z.B.: *Die Bücher sind mit Staub bedeckt. (nicht aus:) Die Bücher sind mit Staub bedeckt worden.*

Nachdem die Formen und Typen des *werden*- und *sein*-Passivs zur Kenntnis genommen worden sind, kann man sie voneinander unterscheiden. Es kommt einem zum Bewusstsein, wann das Vorgangspassiv oder das Zustandspassiv benutzt wird.

## 3. Verben ohne Passivfähigkeit

Nicht alle Verben im Deutschen können ein Vorgangspassiv bilden. Im Folgenden werden einige Verbgruppen aufgeführt, die nicht passivfähig sind (vgl. [http://mmtux.idf.uni-heidelberg.de/ProGram/Passiv/RK\\_passiv.html](http://mmtux.idf.uni-heidelberg.de/ProGram/Passiv/RK_passiv.html)).

### 3.1 Transitive Verben,

- die einen Körperteil bezeichnen:

z.B.: *Ich schüttele den Kopf.* (Nicht möglich: *Der Kopf wird von mir geschüttelt.*)

- die eine Menge, einen Betrag oder rein Gewicht angeben:

z.B.: *Gefäß enthält drei Liter Wasser.* (Nicht möglich: *Drei Liter Wasser werden von diesem Gefäß enthalten.*)

- die Haben-Relation wie z.B. *bekommen, besitzen, erhalten, haben, kennen, wissen, etc.*

z.B.: *Sie hat schon ein Auto.* (Nicht möglich: *Ein Auto wird schon von ihr gehabt.*)

### 3.2 intransitive Verben

- die ihr Perfekt mit *sein* bilden (Verben der Zustandsänderung, Bewegung): *aufwachen, gehen, laufen, etc.*

- die ihr Perfekt mit *haben* bilden, so genannte absolute Verben: *atmen, blühen, brennen etc.*

### 3.3 reflexive Verben

- echte reflexive Verben: *sich freuen, sich schämen, etc.* (Eine Ausnahme bilden energische Aufforderungen und allg. Feststellungen: *Schon vor den Abstimmungen wird sich nicht eindeutig geäußert.*)

- unechte reflexive Verben: *sich beherrschen, sich interessieren, sich verändern etc.*

### 3.4 weitere Verbgruppen, die kein Passiv bilden können

- unpersönliche Verben: *es gibt, es regnet, es schneit, etc.*

- Verben, deren Akkusativobjekt eng zum Verb gehört (häufig auch Funktionsverbgefüge): *Zustimmung finden, zum Abschluss kommen etc.*

Zusammenfassend lässt sich feststellen, dass nicht alle Verben im Deutschen einen Passivsatz bilden können. Nachdem diese Verben gegeben werden, kann man den Irrtum vermeiden, wenn man die Passivsätze schreibt.

## 4. Anschluss des Agens

Bei der Umformung in das Vorgangspassiv wird das Agens (der „Handelnde“, das Subjekt des Satzes im Aktiv) entweder ganz weggelassen oder mit den Präpositionen *von* oder *durch* angeschlossen (vgl. <http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar>).

z.B.: *Er wurde von den Freunden überzeugt.*

Die Wahl der Präposition ist nicht ganz frei, da es einen leichten Bedeutungsunterschied zwischen *von* und *durch* gibt:

**Von:** verweist eher auf den Urheber, die Ursache

**Durch:** verweist eher auf den Vermittler, das Mittel

z.B.: *Die Bevölkerung wird von den Medien informiert.* (Die Medien sind die Urheber der Information)

*Die Bevölkerung wird durch die Medien informiert.* (Die Medien sind das Mittel, mit dem die Information verbreitet wird)

Am deutlichsten ist der Unterschied dann, wenn beide im gleichen Satz nebeneinander stehen und dadurch in Opposition zueinander treten:

z.B.: *Der Präsident wurde von seinen Ministern durch einen Boten verständigt.*

Der Unterschied zwischen *von* und *durch* ist aber oft nicht eindeutig feststellbar. Deshalb können wir in einigen Fällen beide wählen.

*Von:* vornehmlich bei Personen, auch bei Abstrakta und seltener bei Sachen

*Durch:* vor allem bei Sachen, auch bei Abstrakta und seltener bei Personen.

In manche Fällen sind sogar Präpositionalgruppen mit anderen Präpositionen (*in, bei, unter, auf, aus, zwischen, seitens*) sowie Bildung mit *-seits* subjektfähig (vgl. Helbig/Buscha 2001<sup>4</sup>: 153-155).

z.B.: *Unter seinem Einfluss ist sie erzogen worden.* (*Sein Einfluss hat sie erzogen.*)

z.B.: *Englischerseits ist eine Erklärung abgegeben worden. (Die englische Seite hat eine Erklärung abgegeben.)*

### 5. Funktionen des Passivs

Passivstrukturen dominieren also überall dort, wo die Täterangabe nicht möglich oder nicht wichtig ist oder bewusst unterlassen wird. Die Textsorte können geradezu als charakteristisch für Passivformen angesehen werden (vgl. Götze /Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>: 108-110).

#### 1. Beschreibung historischer Prozess:

*“Die nicht-jüdischen Historiker hatten sich auch vor 1933 bis auf wenige Ausnahmen nicht mit jüdischer Geschichte beschäftigt und verharrten weiter in tiefstem Schweigen. Der "blühende" NS-Forschungszweig zur Geschichte der "Judenfrage" war diskreditiert; zwei große Studien allerdings, die in diesem Kontext entstanden waren (Schnee, Hoffmann, und Kellenbenz, Sephardim), wurden noch in den 50er und 60er Jahren publiziert - die eine mit, die andere ohne antisemitische Spuren, aber auch ohne Hinweis auf ihre Entstehungsgeschichte.”*

#### 2. Verordnung und Erlasse:

*- “Das Arzneimittel ist für eine bestimmte Patientin oder einen bestimmten Patienten oder aber für Notfälle bestimmt.*

*- In der Schweiz ist kein alternativ einsetzbares Arzneimittel zugelassen oder eine Umstellung der Medikation nicht angemessen.”*

#### 3. Auszug aus der deutschen Hotelordnung:

*- “Der Gastaufnahmevertrag ist abgeschlossen, sobald das Zimmer bestellt und zugesagt oder, falls eine Zusage aus Zeitgründen nicht mehr möglich war, bereitgestellt worden ist.”*

(Aufzug aus dem Gastgeberverzeichnis Bad Endorf 1998)

#### 4. Fachsprache der Naturwissenschaften und Technik:

*“ Objektiv – Die dem Gegenstand zugewandte Linse bzw. Linsenkombination eines optischen Gerätes wird als Objektiv bezeichnet. Beim Photoapparat ist das O. einfach das abbildende Linsensystem. Deartige O. müssen bezüglich aller Linsfelder korrigiert sein und tragen daher oft Namen wie Aplanat, Anastigmat usw. Es ist klar, dass zu diesem Zweck ganze Linsensysteme zusammengestellt werden müssen: Zwölflinsige O. sind heute keine Seltenheit mehr. Die Leistungsfähigkeit eines O. wird (...) durch sein Öffnungsverhältnis charakterisiert...”*

(Bertelsmann Lexikon Physik, Gütersloh 1995)

#### 5. Kochbücher (Kochrezepte):

*“Den vorbereiteten Karpfen in 2cm breite Tranchen schneiden. In einer gut gefetteten, feuerfesten Form wurde das in Streifen geschnittenen Wurzelgemüse halbgar gedünstet. Die Tranchen kommen auf dieses Gemüsebeet und werden leicht gesalzen. Dann wird soviel Weiß- oder auch Rotwein aufgegossen, bis der Fisch gerade bedeckt*

*ist. Das Gericht wird bei starker Hitze zum Kochen gebracht. Die Brühe soll etwas einkochen. Man reicht dazu geröstetes Weißbrot.”*

6. Sprache der Medien, insbesondere Zeitungen:

*“Das Wort zum Sonntag im ARD-Fernsehen soll renoviert werden. Die beiden großen Kirchen wollen bis Mitte November” ein ansprechendes Design entwickeln und neue Sprecher präsentieren”, berichtete die RRundfunkbeauftragte der Evangelischen Kirche in Deutschland (EDK), Johanna Haberer, am Mittwoch im Münchener Presse-Club. Die Sendung solle aber nicht ”kaputtreformiert” werden.”*

(“Süddeutsche Zeitung”, 1.10.1998)

Es lässt sich resumieren, dass die Passiversatzform sehr oft in vielen Textsorten der geschriebenen Sprache benutzt wird. Nachdem diese Textsorten genannt werden, kann man das Passiv für bestimmte Texte effektiv anwenden.

## 6. Passiversatzformen

Passiversatzformen können in zwei Gruppen aufgeteilt werden, die mit Modalfaktor und die ohne Modalfaktor (vgl. Helbig/Buscha 2001<sup>4</sup>: 163-167).

### 6.1 Passiversatzform mit Modalfaktor

Wenn der Passiversatz einen Modalfaktor hat, so kann es sich im Deutschen um eine nezesitative Komponente (= *müssen, sollen*) oder um eine potenziale Komponente (= *können*) handeln.

#### 6.1.1 *sein (bleiben, stehen, es gibt, gehen\*) + zu + Infinitiv*

z.B.: *Das Zimmer ist abzuschließen. (= Das Zimmer kann/ muss abgeschlossen werden.)*

Die Konstruktion *sein + zu + Infinitiv* drückt je nach Kontext eine Möglichkeit (*kann*), eine Forderung (*soll*) bzw. Empfehlung (*sollte*) oder eine Notwendigkeit (*muss*) aus. Der Handelnde, das Agens wird in der Regel nicht genannt.

\* *bleiben, stehen, es gibt, gehen + zu + Infinitiv* werden relativ selten verwendet.

#### 6.1.2 *Konstruktion mit sein + Adjektiv (auf -bar, -lich, -fähig)*

z.B.: *Der Wunsch ist erfüllbar. (= Der Wunsch kann erfüllt werden.)*

*Seine Schrift ist leserlich. (= Seine Schrift kann gelesen werden.)*

*Der Aufsatz ist erweiterungsfähig. (= Der Aufsatz kann erweitert werden.)*

#### 6.1.3 *Konstruktion mit es gibt + zu + Infinitiv*

z.B.: *Es gibt eine Menge Arbeit zu erledigen.*

(= *Es muss/ kann eine Menge Arbeit erledigt werden.*)

#### 6.1.4 *Reflexive Form: Sn + lassen sich + Infinitiv + Modalbestimmung*

z.B.: *Das Buch lässt sich gut verkaufen. (= Das Buch kann gut verkauft werden.)*

Die Umschreibung mit *lassen + Infinitiv* drückt eine Möglichkeit (*kann*) aus.

**6.1.5 Reflexive Form: es + lässt sich + Infinitiv + Lokal- / Temporalbestimmung**

z.B.: *Hier lässt es sich gut arbeiten. (= Hier kann gut gearbeitet werden.)*

Die Reflexivkonstruktion drückt eine Möglichkeit (*kann*) aus. Bei dieser relativ selten gebrauchten Form des Passiversatzes kann das Subjekt nur eine Sache sein. Der Handelnde, das Agens kann nicht genannt werden.

**6.2 Passiversatzform ohne Modalfaktor****6.2.1 sich etwas / jdn. lassen + Infinitiv**

z.B.: *Die Dozentin lässt Wörterbücher benutzen.*

(= *Die Dozentin erlaubt, dass Wörterbücher benutzt werden.*)

Diese Form drückt die Bedeutung *veranlassen, erlauben* aus.

**6.2.2 Adressatenpassiv: bekommen, erhalten, (kriegen\*) + Partizip II**

z.B.: *Er bekommt das Buch geschenkt. (= Ihm wurde das Buch geschenkt.)*

*Er kriegt den Aufsatz geschickt. (= Ihm wird der Aufsatz verschickt.)*

\**kriegen* wird umgangssprachlich verwendet. In schriftlichen Texten wird *bekommen/erhalten* bevorzugt.

**6.2.3 Konstruktion mit bekommen/ erfahren/ erhalten/ finden/ gehen/ gelangen/ kommen u.a + Nomen actionis**

z.B.: *Der Wunsch ging in Erfüllung. (= Der Wunsch wurde erfüllt.)*

*Das Buch findet Anerkennung. (= Das Buch wird erkannt.)*

*Er hat Unterstützung bekommen. (= Er ist unterstützt worden.)*

**Schlussfolgerung**

Abschließend lässt sich festhalten, dass das Passiv einer der schwierigen Teile in der deutschen Grammatik ist. Aber wenn man das *werden-* und *sein-*Passiv greifen und sie voneinander unterscheiden kann, wäre es sehr nützlich für das Studium. Es lässt sich wünschen, dass man durch diese Arbeit die Möglichkeit hat, das Passiv in seinem Schreiben aufzunehmen und es richtig anzuwenden.

**Literaturverzeichnis**

Hoberg, Rudolf u. Hoberg, Ursula. 1997<sup>2</sup>. Der kleine Duden. Deutsche Grammatik Mannheim: Dudenverlag, S. 667.

Helbig, Gerhart u. Buscha, Joachim. 2001<sup>4</sup>. Deutsche Grammatik: Ein Handbuch für den Ausländerunterricht. Berlin: Langenscheidt, S. 153-155.

Götze, Lutz u. Hess-Lüttich, Ernest. 1999<sup>3</sup>. Grammatik der deutschen Sprache: Sprachsystem und Sprachgebrauch. Gütersloh: Bertelsmann-Lexikon, S. 108-110.

<http://www.canoo.net/services/OnlineGrammar> (zuletzt gesehen am 9.5.2010)

<http://zif.spz.tu-darmstadt.de/jg-12-1/beitrag/Wang1.htm> (zuletzt gesehen am 9.5.2010)

[http://mmtux.idf.uni-heidelberg.de/ProGram/Passiv/RK\\_passiv.html](http://mmtux.idf.uni-heidelberg.de/ProGram/Passiv/RK_passiv.html) (zuletzt gesehen am 9.5.2010)

## DER KONJUNKTIV II UND SEINE VERWENDUNGSWEISEN IM DEUTSCHEN

### (THỨC GIẢ ĐỊNH VÀ CÁCH SỬ DỤNG TRONG TIẾNG ĐỨC)

*SVTH: Ngô Thị Hà Quỳnh, Trần Thị Huyền Trang - Lớp 4Đ-08*

*GVHD: ThS. Trịnh Thị Thu Thủy*

#### 1. Einleitung

Es gibt heutzutage 65000 Sprachen und Dialekte in der Welt. Dabei spielt die Grammatik jeder Sprache eine wichtige Rolle, die zugleich Eigenschaft und die Geschichte der Sprache ist. Wegen der komplizierten Grammatik wird Deutsch als eine schwierig zu lernende Sprache angesehen. Aber wenn wir die Grammatik gut begreifen, können wir erkennen, dass Deutsch eine schöne Sprache ist. Durch die deutschen grammatischen Regeln sind Situationen beim Verwenden klarer, denn Deutsch hat ein deutliches System an Regeln.

Vielen Studenten bereitet Deutsch Schwierigkeiten bei der Nutzung der Formen und dessen Verwendungsweisen. Der Konjunktiv II ist zwar ein schwieriger Bereich, aber sehr interessant. Denn als wir damals Englisch gelernt haben, konnten wir sehr eindeutig die engere Verbindung des Konjunktiv II im Deutschen und Subjunktiv II im Englischen erkennen. Ferner wählen wir den Konjunktiv II aus, denn wir möchten in eine kleine Ebene der Deutschen Grammatik eintauchen, um uns für zukünftige Aufsätze in einigen Jahren vorzubereiten. Der Konjunktiv II ist vielseitiger verwendbar als der Konjunktiv I. Deshalb haben wir uns entschieden, uns mit diesem Thema zu beschäftigen. In unserem Aufsatz möchten wir die Verwendungsweise des Konjunktiv II erläutern. Wir hoffen, dass es tauglich für die Studenten ist, um ihr Deutsch zu verbessern.

Im Deutschen werden drei Modi unterschieden. Das sind der Indikativ, Konjunktiv, und Imperativ.

#### 2. Formen des Konjunktivs II

Der Konjunktiv II ist eine andere Definition des Konjunktiv Präteritum. Außerdem enthält der Konjunktiv II der unregelmäßigen Verben, im Gegensatz zum Indikativ, das Präteritum in allen Endungen, wie zum Beispiel:

schreiben → schrieb → schriebe

Es ist möglich für die unregelmäßigen Verben, unter umlautfähigem Stammvokal (o;a;u) im Indikativ Präteritum zu existieren.

*z.B: wissen → wusste → wüsste*

*ziehen → zog → zöge*

*nehmen → nahm → nähme*

Bei einigen Verben werden nicht der Vokal des Indikativs Präteritum verwendet, sondern Umlaute.

*helfen → half → hülfe*  
*beginnen → begann → begönne*  
*empfehlen → empfahl → empföhle*

**2.1 Konjunktivformen für Gegenwart und Zukunft**

Der Konjunktiv II in der Gegenwart wird mit drei Möglichkeiten gebildet. Das sind die Bildungen mit „würden“, mit Verbformen und mit Modalverben.

**2.1.1 Bildung mit Verbformen (oder Konjunktiv Präteritum)**

Außer der *würde*-Form existiert der Konjunktiv II unter dem Konjunktiv Präteritum. Er ist sehr bekannt in der gesprochenen Sprache.

2.1.1.1 Form

***Präteritumsform + Umlaut***

2.1.1.2 einige Verben

verbformen			Subjekt			
infinitiv	Präteritum	Konjunktiv II	ich/ er,sie,es	Du	ihr	wir/Sie, sie
sein	waren	wären	wäre	wärest	wäret	wären
haben	hätten	hätten	hätte	hättest	hättet	hätten
werden	würden	würden	würde	würdest	würdet	würden
finden	fänden	fänden	fände	fändest	fändet	fänden
gehen	gingen	gingen	ginge	gingest	ginget	gingen
lassen	ließen	ließen	ließe	liebest	liebet	ließen
kommen	kämen	kämen	käme	kämeest	kämet	kämen
schlafen	schliefen	schliefen	schliefe	schliefest	schliefet	schliefen
wissen	wüssten	wüssten	wüsste	wüsstest	wüsstet	wüssten

2.1.1.3 Beispiel

*Ich komme nicht zu meiner Freundin. Deshalb rufe ich sie an: „wenn ich Zeit habe, käme ich zu dir“.*

*Die Studentin weiß nicht, warum sie schlechte Note bekommt. Sie sagt: „wüsste ich das!“.*

**2.1.2 Bildung mit „würden“ (oder die würde- Form)**

Die *würde*-Form gilt als Ersatz für nahezu alle anderen Konjunktivformen. Es gibt zwei mögliche Formen und viele Verwendungsweisen.

2.1.2.1 Form

***würden + infinitive (1)***  
***würden + Partizip II + haben (2)***

In diesem Fall ist „würden“ ein Hilfsverb. Die *würde*-Form wird bevorzugt, wenn die uneingeleitete indirekte Rede (mit Konjunktiv Präsens) nicht von der direkten Rede (mit Indikativ Präsens) zu unterscheiden ist (vgl. Buscha/Helbig 2001: 175ff., [www.mein-deutschbuch.de](http://www.mein-deutschbuch.de)).

z.B.: Meine Lehrerin sagte, sie kommt aus Deutschland.

→ *Meine Lehrerin sagte, sie würde aus Deutschland kommen.*

Wenn ein Konditionalsatz als Ausdruck einer potenziellen Bedingungen in der Vergangenheit, oder als Ausdruck einer hypothischen Bedingungen in der Gegenwart bezeichnet, benutzt man den Konjunktiv II.

z.B.: *Wenn er Sport regelmäßig treiben würde, wäre er gesunder.*

Die *würde*-Form kann die unregelmäßigen Verben in präteritalen Konjunktivformen ersetzen.

z.B.: *wenn meine Zeit erlauben würde, führe ich nach Nha Trang.*

→ *wenn meine Zeit erlauben würde, würde ich nach Nha Trang fahren.*

Für den Konjunktiv Perfekt und Plusquamperfekt ist Konjunktiv II auch ersetzbar.

z.B.: *An deiner Stelle hätte ich dieses Haus nicht gekauft.*

→ *An deiner Stelle würde ich dieses Haus nicht gekauft haben.*

Durch *würde* + Infinitiv II ist der Ersatz unüblich vor allem in der indirekten Rede.

z.B.: *Sie erzählte, sie habe mit Obama gesprochen.*

→ *sie erzählte, sie würde mit Obama gesprochen haben.*

#### 2.1.2.2. Beugung von „würden“

Subjekt	würden
ich	würde
du	würdest
er/sie/es	würde
ihr	würdet
wir	würden
Sie/sie	würden

Beispiel:

*Sie hat jetzt kein Geld, ein neues Auto zu kaufen. Sie wünscht sich: „Ich würde ein neues Auto kaufen“.*

*Herr Meyer bringt kein Geld mit. Wir können sagen: „er würde Geld mitbringen“.*

#### 2.1.3 Bildung mit Modalverben

##### 2.1.3.1 Form

Wenn Modalverben im Konjunktiv II benutzt werden, haben sie die folgende Bildung:

***Modalverben (Präteritumform) + Umlaut***

2.1.3.2 Einige Modalverben:

Modalverben			Subjekt			
Infinitiv	Präteritum	Konjunktiv II	Ich/er,sie,es	du	ihr	wir/ Sie, sie
dürfen	durften	Dürften	dürfte	dürftest	dürftet	dürften
können	konnten	Könnten	könnte	könntest	könntet	könnten
mögen	mochten	Möchten	möchte	möchtest	möchtet	möchten
müssen	mussten	Müssten	müsste	müsstest	müsstet	müssten
sollen	sollten *	sollten *	sollte	solltest	solltet	sollten
wollen	wollten*	wollten*	wollte	wolltest	wolltet	wollen

Sollen und wollen sind Ausnahmen, weil sie keinen Umlaut brauchen.

z.B.: *Wäre sie reich, wollte sie alles haben.*

*Wenn sie ins Kino ginge, sollte sie Geld mitbringen.*

**2.2 Konjunktiv II in der Vergangenheit**

**2.2.1 Im Indikativ**

2.2.1.1 Form

In der Vergangenheit wird der Konjunktiv II mit der folgenden Form gebildet. Diese Form kann Form des Konjunktiv Plusquamperfekt/ Perfekt (Abkürzung: Konjunktiv Plusq./ Perf) genannt werden.

**wären/ hätten + Partizip II**

2.2.1.2 Beispiele:

*Ich habe schlechte Noten bekommen, weil ich sehr faul war. Ich bin sehr traurig und ich sage: „Wenn ich fleißiger wäre, hätte ich gute Noten bekommen“.*

*Frau Diana ist nach Hause zu spät gekommen und konnte nicht mit ihrer Freundin treffen. Wir können sagen: „wenn sie nach Hause nicht zu spät gekommen wäre, könnte sie mit ihrer Freundin treffen“.*

**2.2.2 Die Bildung mit Modalverben**

Die Bildung mit Modalverben ist unverwechselbar, weil sie in der Vergangenheit lautet:

**hätten + Infinitiv + Modalverben im Infinitiv**

Beispiele:

*Jim musste viele Hausaufgaben machen, danach ist er sehr müde. Er sagt: „wenn ich nicht viele Hausaufgaben hätte machen müssen, wäre ich nicht müde“.*

Es ist möglich auch den Konjunktiv für die Vergangenheit und den Konjunktiv für die Gegenwart zu kombinieren.

z.B.: *wenn ihr mir geholfen hättet, wäre ich jetzt höflicher.*

### 2.3 Konjunktiv II im Passiv

Laut Statistik wird der Konjunktiv II im Passiv nicht so oft im Deutschen verwendet. Im Deutschen wird der Konjunktiv II auch häufig verwendet. Aber es ist notwendig für Deutschstudenten, besonders für Studenten, die in die Germanistik eintauchen möchten. Zwei Basisformen des Passivs beim Konjunktiv II sind:

Passiv plus Konjunktiv II der Gegenwart mit der Konstruktion:

**Würden + PII + werden**

Passiv plus Konjunktiv II der Vergangenheit mit der Konstruktion:

**Wären + PII + worden**

### 3. Funktionen des Konjunktivs II

Der Konjunktiv ist eine der drei deutschen Modi. Dabei hat der Konjunktiv II viele Funktionen, die in sieben Basisfunktionen durch sieben Satztypen klassifiziert werden.

#### 3.1 Konjunktiv II in irrealen Aussage- und Fragesätze

Diese Funktion gilt als eine der Hauptfunktionen des Konjunktivs. Sie beschreibt etwas Unmögliches oder Unwahrscheinliches (Irrealis). Die Verwendungsweise in diesem Fall ist abhängig von Sprechzeitpunkten, die unter drei Hauptformen existieren, d.h. die *Vollzugsstufe*, *Verlaufstufe* und *Erwartungstufe*.

*Die Vollzugsstufe* bei Konjunktiv II dient etwas, was schon vorbei ist oder was vor dem Sprechzeitpunkt stattfindet. Der Konjunktiv II wird in der Form HÄTTEN/WÄREN + PII gebildet.

z.B. *Ich wäre nach Hongkong geflogen.* (Aber in Wirklichkeit bleibe ich in Vietnam.)

*Die Verlaufsstufe* bei Konjunktiv wird in der Konjunktivform Prät. gebildet und „bezieht sich auf etwas, zeitlos indentisch oder gültig im Moment der Äußerung“ (Götze. 1999: 119).

Im Gegensatz zu der *Vollzugsstufe*, spiegelt der Konjunktiv II bei der Erwartungstufe etwas, „was erst nach dem Sprechzeitpunkt eintritt“ (Götze. 1999: 120).

#### 3.2 Konjunktiv II im Konditionalsatz (Bedingungsatz)

Im Konditionalsatz hat der Konjunktiv II eine spezifische Funktion. Im Vergleich zum Indikativ, der die wirkliche reale Welt darstellt, spiegelt der Konjunktiv II die irrealen Welt und die Vorstellung der irrealen Bedingungen und hypothischen Bedingungen wieder.

In dieser Verwendungsweise kann der Konjunktiv II in folgenden Weisen unterschieden werden.

3.2.1 Der hypothische Bedingungsatz wird mit dem Form „würde + Infinitiv“ gebildet und bezieht sich auf die Gegenwart oder Zukunft. Normalerweise verbindet sich der Konjunktiv II mit den Konnektoren „wenn, als“.

z.B. *Wenn ich Minister wäre, würde ich die Finanzkrise bremsen.*

3.2.2 Der irrealer Bedingungsatz wird mit dem Konjunktiv Plusq. (hätten/wären + PII) verbunden und bezieht sich auf die Vergangenheit.

Z.B. *Wenn ich keine Dienstreise gemacht hätte, hätte ich meine Mutter besucht.*

3.2.3 Die Erfüllbarkeit von Bedingungen und die Folge wird sowohl durch Indikativ, als auch Konjunktiv II ausgedrückt. Hier ist ein Beispiel, wodurch das klar verglichen wird (Vgl. Götze.1999: 130)

*Wenn er so faul ist, besteht er die Prüfung nicht. (in der Wirklichkeit)*

*Wenn er so faul wäre, würde er die Prüfung nicht bestehen (Im Irrealis)*

*Anmerkung: Im Bedingungsatz werden der Konjunktiv II (Hauptsatz) und Indikativ (im Bedingungsatz) gemischt, wenn man die Erfüllung der Bedingungen als etwas Realitiches ausdrückt. (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999: 130)*

### 3.2.4 Andere Formen der konjunktivischen Konditionalsätze

Konditionalsätze im Konjunktiv II werden nicht nur in der Form von bedingtem Nebensatz und bedingtem Hauptsatz, sondern auch in anderen Formen verwendet. Dieses Phänomen erscheint oft in praktischen Übungen im Unterricht, denn dies ist ein interessanter grammatischer Bereich. Durch die Nutzung von Infinitiv- und Partizipial Konstruktionen, sowie präpositionalen Gruppen und anderen indikativischen Aussagen, kann man einen Satz unter verschiedenen Typen bilden und Sätze in den Abschnitten flexibler benutzen (Vgl. Buscha/Helbig 2001: 182).

Die folgenden wichtigsten Formen dienen diesem Funktionbereich.

Die Konstruktion mit Infinitiv- und Partizipien. In diesem Bereich wird die Form "zu+ Infinitiv" oder andere Präposition benutzt, sodass man die Sätze verkürzen kann.

z.B. *Es wäre sehr schön, wenn du deiner Mutter Blumen am Mutterstag schenken würdest.*

→ *Es wäre sehr schön, deiner Mutter Blumen am Mutterstag zu schenken.*

Präpositionale Gruppen können als wichtige Ersatzformen für ganze Sätze benutzt werden. Sie verkürzen die Sätze und drücken unterschiedlichen Bedeutungen aus. Dazu kann man einige Beispiele von diesen Gruppen nennen.

*Wenn ich du wäre, würde ich so nicht verhalten.*

→ *An deiner Stelle würde ich mich so nicht verhalten. (Vorschlag oder Hinweise)*

*Wenn ich praktische Erfahrung gesammelt hätte, hätte ich einen guten Job nach dem Abschluss gefunden.*

→ *Durch praktische Erfahrung hätte ich einen guten Job nach dem Abschluss gefunden.*

Die Satzbindung mit *aber* und anderen antonymische indikativische Aussagen im Kontext, werden auch genau so wie andere Konditionalsätze verwendet. (vgl. Buscha/Helbig 2001: 182). In diesem Fall ist der Sachverhalt vorbei und passierte vor dem Sprechzeitpunkt.

z.B. *wenn ich sie früher kennengelernt hätte, hätte ich mich in sie verliebt.*

→ *Ich hätte mich in sie verliebt, aber ich lernte sie nicht früher kennen.*

*Wenn ich nicht pünktlich zur Schule gefahren wäre, hätte ich die Prüfung nicht bestanden*

→ *ich bin pünktlich zur Schule gefahren, sonst hätte ich die Prüfung nicht bestanden*

### 3.3 Konjunktiv II im Wunschsatz

Der Wunschsatz wird sehr häufig sowohl in der gesprochenen Sprache als auch in der geschriebenen Sprache verwendet.

3.3.1 Der Konjunktiv II im Wunschsatz, bei dem es sich um eine abgeschlossene Handlung handelt.

Diese Funktion wird von den Lernern sehr oft verwendet. Aber nicht für alle Deutschstudenten ist der Konjunktiv II im Wunschsatz und die folgenden zusammenhängenden Faktoren verständlich.

Der Wunschsatz hat die Satzform eines isolierten Konditionalsatz und verbindet sich mit den Partikeln *doch, bloß, nur* oder mit *wenn*. In diesem Fall werden die Partikel zur Verstärkung des Wunsches eingefügt (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999: 128).

Der Wunschsatz dient zu der irrealen Hoffnung, die schon vorbei ist oder die Vorstellung eines erfüllbaren hypothetischen Wunsches zum Ausdruck bringt. (vgl. www.mein-deutschbuch.de und). Ein besonderes Kennzeichen, an dem man den Wunschsatz identifizieren kann, ist die Kombination von Wunschsätzen und Modalverben, wie *müssen, können* und *dürfen*. (Vgl. Buscha/ Helbig. 2001: 185)

z.B. *Wenn ich dir doch helfen könnte (die Folgensatz fehlt)*

*Oder: Könnte ich dir helfen (Verben werden immer an der Spitzstelle)*

### 3.3.2 Konstruktion mit *gerne*

Die Lernenden achten sehr wenig auf die Konstruktion "Konjunktiv II + *gerne*" für Wünsche. Aber diese Konstruktion wird sehr oft in gesprochenen Redewendungen benutzt.

Es ist wichtig, dass man das Adverb *gerne* nicht vergisst. Und diese Funktion wird am besten mit *würde-* Form verwendet.

z.B. *Was würdest du jetzt machen?*

*Ich würde gerne nach Deutschland fliegen.*

Außer *würden* kann man in dieser Konstruktion einige Verben wie *haben, wissen, sein* ersetzen.

z.B. *Ich wäre gern zu Hause*

*Er hätte gerne ein Mercedes*

*Sie wüsste gerne, warum ich diesen Job auswählen könnte.*

### 3.4 Konjunktiv II im Komparativsatz

Der Konjunktiv II im Komparativsatz im Deutschen ist dem Subjunktiv II im Englischen sehr ähnlich. Sie beziehen sich auf gedanklich vorgestellte hypothetische

Gleichheit. Während im Englischen man *as if* verwendet, wird der Konjunktiv II im Komparativsatz mit den Subjunktionen *als, als ob, als wenn* verbunden.

Im Vergleich zum Konjunktiv II in der indirekten Rede hat der Konjunktiv II im Komparativsatz etwas Ähnliches, in dem es nicht um die Zeitstufe geht. Dennoch unterscheidet man durch verschiedene Formen zwischen Gegenwart und Vergangenheit.

In der Gegenwart wird der Konjunktiv II mit Konjunktiv Prät. oder der *würde*-Form gebraucht

*z.B. Er tut so, als ob er alles kennen würde*

In der Vergangenheit wird durch Konjunktiv Plusq./ Perf. geformt

*z.B. Er sagt es mir so, als hätte er mich so verstanden.*

Anmerkungen: In dieser Funktion werden beide Formen des Konjunktivs (Konjunktiv I und Konjunktiv II) verwendet.

### **3.5 Konjunktiv II im irrealen Konsekutivsatz**

Ähnlich wie der Konditionalsatz drückt der Konsekutivsatz den Irrealis aus. Was man an Unterschiede zwischen Konditionalsatz und Konsekutivsatz kennzeichnen kann, ist, dass sie mit unterschiedlichen Subjunktionen verwendet werden.

Während im Konditionalsatz die Subjunktion *wenn* ist, werden *sodass, so dass* oder *als dass* im Konsekutivsatz gebraucht. Durch dieses Kennzeichen ist der Konjunktiv II beim Konsekutivsatz einfacher zu erkennen. Außerdem beschreibt der Konjunktiv II mit der Subjunktion *ohne dass* die Bedeutung des negativen Konsekutivsatzes.

Im Hauptsatz hat der irrealer Konsekutivsatz ein Korrelat *so, zu* (Vgl. Götze. 1999:130f und Vgl. Buscha/Helbig. 2001: 183)

Im Gegensatz zum Konditionalsatz steht der Nebensatz im Konjunktiv. Der Konjunktiv II im Konsekutiv wird in zwei Formen unterschieden: in der Vergangenheit und in der Gegenwart.

Beispiele:

Gegenwart: *Das Wetter ist so/zu schlecht, als dass/ sodass ich den Ausflug machen könnte.*

Vergangenheit: *Das Wetter ist zu schlecht, als dass ich den Ausflug hätte machen können.*

### **3.6 Konjunktiv II zur Vermutung und zur höflichen Äußerung**

#### **3.6.1 Konjunktiv II zur Vermutung**

Diese Funktion des Konjunktiv II beweist, dass der Konjunktiv II als Konjunktiv I verwendbar ist. In dieser Verwendungsweise spiegelt der Konjunktiv II die Möglichkeiten wieder, die auf Realität und Meinung von Sprechern oder Schreibern basieren. Im Vergleich zum englischen Subjunktiv ist diese Verwendungsweise ähnlich. Im Deutschen Konjunktiv II mit den Modalverben *können, müssen, dürfen* oder *mögen* in der Konjunktivform. Hier sind einige Beispiele, die man eindeutig vergleichen kann.

*Heute sehe ich ein schönes Mädchen. Sie könnte Schauspielerin sein*

Im gleichen Satz wird der Satz im Englischen geschrieben:

*Today I see a pretty girl. she may be an actress.*

Eine weitere Funktion besteht darin, dass der Konjunktiv II eine vorsichtige Zurücknahme eines Gewissheitsanspruches ausdrückt. Die Modalverben, die sich darauf beziehen, sind *dürfen* und *müssen*.

z.B. *Es ist zu spät. Sie ist nicht da. Sie müsste jetzt den Vortrag halten.* (Im Sprechzeitpunkt gibt die Sprecher eine Möglichkeit, dass sie den Vortrag halten muss, wenn sie hier ist).

### 3.6.2 Konjunktiv II zur höflichen Äußerung

Dies wird als eine wichtige Funktion des Konjunktiv II besonders in der gesprochenen Sprache angesehen. Der Konjunktiv II in diesem Bereich wird verwendet, wenn der Sprecher die Aufforderung in höflicher Abmilderung, oder eine Bitte an den anderen geben möchte. (Vgl. [www.mein-deutschbuch.de](http://www.mein-deutschbuch.de))

Der Konjunktiv II zur höflicher Äußerung wird sehr oft durch die Konstruktion *es wäre + Adj, dass/wenn* gebildet oder verbindet sich mit dem Modalverb *können* in der Konjunktivform.

z.B. *Könntest du mir dein Buch leihen?*

*Es wäre besser, wenn su mir dein Buch leihen könntest.*

## 3.7 Konjunktiv II in der indirekten Rede

Die indirekte Rede ist ein grammatischer Teil, der nicht nur im Deutschen, sondern auch in verschiedenen Sprachen häufig auftritt. Beim Gespräch verwendet man oft indirekte Rede, wenn man etwas erzählt. Der Konjunktiv wird als eine gute Auswahl in der geschriebenen Sprache angesehen.

Der Konjunktiv wird als eine der formalen Kennzeichnung der indirekten Rede betrachtet. In der indirekten Rede wird der Konjunktiv II als Ersatz für Konjunktiv I bezeichnet. „Der Konjunktiv II steht in der indirekten Rede häufig dann, wenn Indikativ Präsens und Konjunktiv-I-Form identisch sind“ (Götze,1999:126). Aber „in der geschriebenen Sprache ist stets dann Konjunktiv II zu gebrauchen, wenn er eindeutig ist, also nicht die gleiche Form wie der Indikativ aufweist“ (Götze,1999: 124).

### 3.7.1 Verwendungsweisen

Der Konjunktiv II in der indirekte Rede wird am häufigsten verwendet, wenn man eine Sache aussagen oder einen Aussagesatz nennen möchte. (Vgl. Buscha/ Helbig. 2001: 178). Das Kennzeichen wird klar dadurch identifiziert, indem die Nebensatzform mit *dass* und andere redееinleitende Verben des Sagens und Denkens wie: *sagen, erzählen, behaupten, verlangen, gedrohen, betonen, berichten*, usw. verwendet wird. Diese Verben werden in der sogenannten berichteten Rede gebraucht.

z.B. *Sie hat behauptet/ berichtet/ gesagt..., dass sie ein Auto gekauft hätte.*

Im Fragesatz wird der Konjunktiv II auch verwendet. Das Ziel ist es, dass der Sprecher jemanden nach etwas fragen möchte, um Informationen zu bekommen und zu bestätigen. In diesem Fall wird der Konjunktiv II mit W- Fragen oder *ob* verbunden. (Vgl. Buscha/ Helbig 2001: 178).

z.B. *Ich fragte ihn, ob er Geld hätte.*

Im Aufforderungssatz benutzt man *mögen* und *sollen*, um Aufforderungen zu geben. Einige Verben sind damit verwendbar: bitten, fördern, anbieten,... Tatsächlich wird der Konjunktiv I in der indirekten Rede häufiger als der Konjunktiv II benutzt.

*z.B. Sie forderten mich auf, dass ich heute Aufgaben machen sollte.* (Konjunktiv II)

*Sie forderten mich auf, dass ich heute Aufgaben machen solle.* (Konjunktiv I)

### 3.7.2 Konjunktivformen in der indirekten Rede

Für verschiedene Zeitstufen gibt es verschiedene Konjunktivformen. Die Auswahl der konjunktivischen Tempusformen spielt eine wichtige Rolle, damit die Nutzer die eigene Intention und Bedeutung ausdrücken können. Dadurch wird der Konjunktiv II zur Wiedergabe der Gegenwart, Vergangenheit, Zukunft zu unterscheiden (Vgl. Buscha/Helbig 2001: 176f.)

Der Konjunktiv II dient zum Ausdruck der Gegenwart und der Vergangenheit mit der Form Konjunktiv Perf./ Plusq.

Der Konjunktiv II dient zum Ausdruck der Zukunft mit Form „würden + Infinitiv“.

## 4. Lernschwierigkeiten von Deutschstudenten beim Erwerb des Konjunktivs II

Die meisten Deutschstudenten haben Schwierigkeiten, zwischen der *würde*-Form und der Konjunktivform Präteritum zu unterscheiden. Unseres Wissens nach, können die meisten davon kaum wissen, in welchem Fall sie die *würde*-Form oder die Konjunktivform Präteritum benutzen sollen.

Eigentlich sind beide Formen auf dem Bereich der Verwendungsweisen sehr ähnlich. Die präteritale Form des Konjunktiv II stammt aus der Präteritumsform in der Vergangenheit. Im Deutschen gibt es einige unregelmäßige Verben, deren Präteritumform genau so wie der Konjunktiv II wird. Hier sind einige Beispiele.

Verben	Präteritum	Konjunktiv II
<i>backen</i>	<i>backten</i>	<i>backten</i>
<i>dingen</i>	<i>dingten</i>	<i>dingten</i>
<i>klimmen</i>	<i>klimmten</i>	<i>klimmten</i>

Um Verwechslungen bei der Verwendungsweise zu vermeiden, benutzt man die *würde*-Form als eine gute Auswahl für regelmäßige Verben und in der gesprochenen Sprache. Durch die *würde*-Form kann man im Gespräch einfachere Sätze bilden, damit es die Hörer besser verstehen können.

Im Gegensatz dazu ist die Konjunktivform Präteritum sehr oft verwendbar in der geschriebenen Sprache.

## 5. Schluss

Im Vergleich zum Konjunktiv I ist der Konjunktiv II natürlich schwieriger und vielseitiger. Besonders wird der Konjunktiv II oft in der gesprochenen Umgangssprache benutzt. Zusammenfassend dient er in seinen Funktionen zum Ausdruck von Wünschen, zur höflichen Abmilderung von Aufforderungen und zur vorsichtigen Zurücknahme von Gewissheitsansprüchen. Auf den grammatischen Regeln basiert die Verwendungsweise des Konjunktivs II bereits. Deshalb sollen die Studenten die Formen gut begreifen. Dieser Aufsatz bietet viele Hinweise, die sehr nützlich sind. Wir hoffen, dass das, was wir oben vorstellten, den Studenten beim Studium helfen kann.

### **Literaturverzeichnis**

#### Primärliteratur:

Götze,L/Hess-Lüttich, E. (1999): Grammatik der deutschen Sprache - Sprachsystem und Sprachgebrauch. In: Bertelsmann (1999). Lexikon Verlag, 116-139

Buscha,J/Helbig,G. (2001): Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht. In: Berlin/München: Langenscheidt Verlag

Online-Grammatik Konjunktiv II <http://www.mein-deutschbuch.de> (31.03.2010)

Konjunktiv <http://de.wikipedia.org/wiki/Konjunktiv> (15.03.2010)

Konjunktiv II <http://www.d-seite.de/grammatik/konjunktiv.html> (07.05.2010)

---

## RICHTIGES BENEHMEN IN DEUTSCHLAND

SVTH: Vũ Thúy An - Lớp 2Đ-07

GVHD: ThS. Dương Thị Việt Thắng

### I. Einleitung

In einer sich rasch verändernden Welt, wo die Staatsgrenzen für andere Länder geöffnet werden, wird der interkulturelle Austausch zu einer Norm. Einige Anlässe für einen solchen Austausch sind z.B. Urlaube, Besuche von Verwandten oder Freunden, Dienstreisen, das Studium, Arbeit, usw. zu nennen.

Viele, die sich mit der deutschen Sprache beschäftigen, kennen ein Idiom, das lautet: „Andere Länder, andere Sitten“. Jedes Land, sogar jede Region hat ihre eigenen Traditionen und alltäglichen Rituale. Die Konfrontation mit einer fremden Kultur ist eine unumgängliche Bedingung in den internationalen Wettkämpfen, wenn man einmal die Möglichkeit hat, ins Ausland zu gehen.

Zu einer guten Vorbereitung gehört aber auch die Beschäftigung mit den fremden Gepflogenheiten des Gastlandes. Wer weiß, was im Ausland von einem erwartet wird und wo die Fettnäpfchen lauern, erspart sich nicht nur böse Blicke, sondern gewinnt auch manche Sympathie.

Als ich mich begann, mich mit dieser wissenschaftlichen Arbeit zu beschäftigen, wollte ich vor allem den Studenten in der Deutsch-Abteilung Informationen über „richtiges Benehmen in Deutschland“ geben. Drei zu erwartende Ziele wären es, dass die Studenten Einblick in das Leben in Deutschland gewinnen und das Leben der Deutschen kennen lernen könnten. Darüber hinaus hatte ich den Wunsch, mit dieser Arbeit meinen Kommilitonen die Angst davor nehmen zu können, sich falsch zu verhalten.

### II. Definition der zwei Begriffe: Benehmen und sich benehmen

#### 1. Was ist eigentlich „Benehmen“?

Man versteht darunter die Umgangsformen (dazu zählen z.B. das Benehmen, das Betragen, Manieren, Abstand) in den zwischenmenschlichen Beziehungen. „Benehmen“ besteht aus positiver und negativer Seite. z.B. zählen Höflichkeit, Ehrlichkeit, achtungsvolles Verhalten anderen gegenüber zu den positiven Umgangsformen.

„Sich auffällig benehmen“ zählt zu negativem Verhalten. Es könnte freches, schlechtes Benehmen oder gutes, höfliches Benehmen sein.

Nach Langenscheidt ist „Benehmen“ die Art und Weise, wie man sich in der Gesellschaft vor anderen verhält. (vgl. Langenscheidt E – Dictionaries)

Das Wort „benehmen“ besteht aus zwei festen Verbindungen:

[1] *sich benehmen*: sich verhalten, sich auf bestimmte Weise in der Umwelt zeigen

[2] *sich mit jmd. benehmen, veraltet*: sich mit jmd. verständigen

---

Man kann charakteristische Wort kombinieren: sich gut/ schlecht/ umgezogen/ anständig Benehmen.

Im Englischen existiert dieses Wort auch, nämlich „Behaviour“ (das Benehmen), „to behave“ (sich benehmen) (vgl. <http://de.wiktionary.org/wiki/benehmen>)

## **2. Geschichte des Benehmens:**

Erasmus von Rotterdam gilt als einer der ersten, die Verhaltensnormen schriftlich festhielten. Er schrieb „Erziehungsbücher“ und „Benimmbuch“ für Fürsten.

Am bekanntesten auf diesem Gebiet ist aber Freiherr von Knigge, der 1788 sein Buch „Über den Umgang mit Menschen“ herausbrachte. (vgl. <http://www.hast-du-ahnung.de/kniggegeschichtedesbenehmens.htm>)

## **III. Richtiges Benehmen im deutschen Alltagsleben:**

### **1. Beim Essen**

In diesem Teil gibt es zahlreiche Informationen über das korrekte Verhalten beim Essen. Welche Missverständnisse ergeben sich schnell und unerwartet in verschiedenen Situationen? Im Folgenden werden einige davon genannt.

#### ***1.1 Bei einem Restaurantsbesuch:***

Normalerweise gewöhnen sich die Vietnamesen daran, einen Tisch im Restaurant zu reservieren oder sich an einen freien Platz setzen. In Deutschland gibt es zwei Möglichkeiten. Erstens: in noblen Restaurants wird man meist von einem Kellner empfangen, der einem einen Tisch zuweist. Zweitens: wenn ein Restaurant voll ist, aber noch Sitzplätze an ein paar Tischen frei sind, soll man einfach nett fragen „Darf ich mich dazusetzen? Das ist ein pragmatischer Fall, der einem oft vorkommt, wenn er mal im Land ist“. (vgl. [http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13664/deutschland-knigge-ii-service-und-ladenschluss\\_aid\\_380779.html](http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13664/deutschland-knigge-ii-service-und-ladenschluss_aid_380779.html))

#### ***1.2 Während des Essens:***

In Vietnam tragen unterhaltsame Gespräche entscheidend zu einem gelungen Essen bei. Gerne wird über Essen, Studium, Arbeit, usw. geredet. Denn das Essen ist für Vietnamesen eine gute Möglichkeit, um sich zu treffen und reden. Aber in Deutschland redet man nicht viel beim Essen, sondern erst nach dem Essen unterhält man sich. Trotzdem sind doch Ausnahmen zu bemerken, z.B. bei einem Geschäfts- oder bei einem Familienessen, in dem die Gespräche die Stimmung des Essens verbessern. (vgl. Heyder, Monika: Kulturschock Vietnam. Bielefeld (Reise Know-How Verlag) 1999, S. 225))

#### ***1.3 Nach dem Essen***

Die Vietnamesen haben die Gewohnheit, einen Rest auf dem Teller liegen zu lassen. Wie verhalten sich die Deutschen nach dem Essen? Sie essen auf. Auf dem eigenen

Teller darf kein Rest zurück gelassen werden. Sonst würden die Deutschen denken, dass ihr Partner entweder unhöflich, oder das Essen schlecht wäre, oder der Partner keinen Appetit hätte. (vgl. Heyder, Monika: Kulturschock Vietnam. Bielefeld (Reise Know-How Verlag) 1999, S. 141)

## **2. Im Restaurant**

Geht man in einem deutschen Restaurant essen, gelten natürlich bestimmte Verhaltensregeln. Die im Folgenden vorgestellten Besonderheiten sind dem Buch Kulturschock von Monika Heyder zu entnehmen.

### ***1.1 Das Bestellen***

In Restaurants in Vietnam steht Wasser schon auf dem Tisch und es ist umsonst. Es ist nicht überraschend, wenn Leitungswasser in deutschen Restaurants nicht umsonst ist. Wenn man Wasser trinken will, verlangt man am besten Sprudelwasser oder Mineralwasser.

Denn ganz anders als in Vietnam, ist sogar Leitungswasser in Deutschland nicht inbegriffen. Es muss extra bezahlt werden. (vgl. [http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13665/deutschland-knigge-kein-leitungswasser-bestellen\\_aid\\_380804.html](http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13665/deutschland-knigge-kein-leitungswasser-bestellen_aid_380804.html))

### ***1.2 Das Bezahlen***

Es ist gegen die Ehre vieler vietnamesischer Männer, eine Frau die Rechnung bezahlen zu lassen. In Vietnam ist es auch üblich, dass eine Person alles bezahlt und danach durch die Personenzahl geteilt wird. Wie ist diese Situation in Deutschland? Nach dem Essen ruft man den Kellner: „Die Rechnung, bitte“ oder „Ich möchte bezahlen“. Der Kellner kommt und reagiert darauf mit der Frage „Zusammen oder getrennt?“. Es ergeben sich oft zwei Möglichkeiten. Normalerweise handelt es sich um eine Einladung, dann bezahlt der Gastgeber am Ende für alle. Es macht dabei keinen Unterschied, ob es sich um einen Mann oder eine Frau handelt. Die andere Möglichkeit ist, wenn man dem Kellner schon vor dem Essen Bescheid gibt, wer die Rechnung übernimmt, beziehungsweise, ob diese zusammen oder getrennt bezahlt wird. Allerdings sollte man sich von Anfang an klar sein, dass getrennte Rechnungen geplant sind, um Missverständnisse zu vermeiden.

### ***1.3 Das Trinkgeld***

In Vietnam ist Trinkgeld nicht üblich. Man zahlt den Preis, der ausgehandelt wurde oder auf der Karte stand. Nur wer großzügig ist, gibt dem Kellner Trinkgeld. Wenn man essen oder einen Kaffee trinken geht, orientiert man sich an der Höhe des Trinkgeldes, um ein entsprechendes Trinkgeld zu kalkulieren. In Deutschland wären es ca. 10% bis 20% des gesamten Betrags. Falls der Betrag z.B. 15 Euro ist, gibt man ca. 2 oder 5 Euro Trinkgeld. Sofern man bereit ist, Trinkgeld zu zahlen, zeigt man somit seine Zufriedenheit mit der Bedienung.

## **3. Besuch bei einer deutschen Familie**

In Vietnam, wenn man zum Essen eingeladen wird, sind Obst, Süßigkeiten oder Kuchen als Geschenke sehr beliebt. In Deutschland sind Blumen ein übliches und unverfängliches Mitbringsel. Obst als Gastgeschenk ist in Deutschland auch sehr üblich.

---

Man soll beachten, dass die Zahl 13 vermieden werden soll. Für viele Gastgeber ist Alkohol ein beliebtes Geschenk. Eine gute Flasche Wein oder etwas Hochprozentiges sind willkommene Geschenke. Übrigens: Pünktlichkeit gehört zum guten Benehmen. Wichtig als Gast: Halten Sie sich unbedingt an die Zeit! Kommen Sie nicht so früh, nicht zu spät. Das ist unhöflich und zudem könnten den Gastgebern durch Ihre Unpünktlichkeit Probleme entstehen. (vgl. Heyder, Monika: Kulturschock Vietnam. Bielefeld (Reise Know-How Verlag) 1999, S. 229; Keller, Hans-Jörg: Kulturschlüssel Vietnam. Ismaning (Max Hueber Verlag) 2000, S. 275)

#### **4. Auf einer Geburtstagsparty**

In Vietnam werden die liebevoll verpackten Geschenke mit beiden Händen überreicht. Es ist nicht üblich, das Päckchen in Anwesenheit des Schenkenden zu öffnen, da man nicht als neugierig erscheinen will. In Deutschland gilt es als extrem unhöflich das Geschenk irgendwohin zu legen und nicht auszupacken. Beim Gast wird das Gefühl aufkommen, dass sein Geschenk nicht würdig ist. Deshalb werden Geschenke ausgepackt, damit sich der Beschenkte sofort dafür bedanken kann. (vgl. <http://www.knigge.de/archiv/ihre-fragen/geschenke---geschenk-zur-eroeffnung-11049.htm>)

#### **5. Verhalten im Verkehr**

Die Hauptverkehrsmittel in Vietnam sind Moped, Fahrrad, und Bus. U – Bahn ist noch nicht vorhanden. Im Bus kann man die Sitzplätze frei auswählen. Wenn der Bus voll ist, muss man stehen. In Deutschland ist es ganz anders. Wenn man mit dem Bus fährt, sollte man auf die Platzzeichen für Behinderte, Rollstuhlfahrer, Kinderwagen und Rücksicht nehmen. Mit der U- Bahn zu fahren sollte man nicht vergessen, die Fahrkarte in den „Entwerter“ zu stecken. Die dient dazu, Fahrkarten zu markieren, durchzulochen und zu stempeln. Sonst kann man nicht losfahren, oder man muss Strafe zahlen. (vgl. <http://de.academic.ru/dic.nsf/dewiki/396665>)

### **IV. Kulturelle Unterschiede, die zum falschen Benehmen führen können**

Da die zwei Länder aus zwei verschiedenen Kulturräumen kommen, sind selbstverständlich viele kulturelle Unterschiede zu erkennen. Diese führen zu unterschiedlichen Verhaltensweisen und Gewohnheiten der Bewohner jedes einzelnen Landes.

#### **1. Esskultur**

##### ***1.1 Deutschland***

##### ***1.1.1 Hauptmahlzeiten***

Brote, Würste sind traditionelle Gerichte der Deutschen. Die geprägte „deutsche Bierkultur“ ist dabei wohl am auffälligsten.

Brot mit Wurst, Käse, Eier, Marmeladen, Saft, Milch, Kaffee gehören zu einem guten Frühstück. Um 12.30 Uhr oder 13 Uhr nehmen die Deutschen Mittagessen ein. Alltags gibt es meist nur ein Hauptgericht, als weiteren Gang eine Suppe oder eine Nachspeise. Zu Festen oder Partys gibt es oft 3 oder 5 Gänge im Angebot. Man beginnt mit der Vorspeise. Es folgt der Hauptgang mit einem Fleisch- oder Fischgericht. Zum Schluss wird meist eine Süßspeise oder Käse angeboten, ganz am Schluss Kaffee. Gegen

---

19.30 Uhr oder 20 Uhr findet das Abendessen statt. Man nennt es auch Brotzeit. Neben Brot isst man Wurst, verschiedene Käsesorten, Essiggurken, usw.

### ***1.1.2 Essgeschirr***

Für fast alle Speisen kann ein spezielles Besteck verwendet werden. Die Reihenfolge auf der rechten Seite sind Suppenlöffel und Fischmesser. Auf der linken Seite befinden sich Vorspeisegedeck, Fischgabel, Dessertbesteck

## ***1.2 Vietnam***

### ***1.2.1 Hauptmahlzeiten***

Reis ist das Hauptgericht der Vietnamesen. Tee spielt bei gesellschaftlichen Anlässen und traditionellen Riten eine wichtige Rolle.

Die meisten Vietnamesen nehmen drei Mahlzeiten am Tag ein. Zum Frühstück isst man Brot, Pho- Nudeln, Klebreis. Am Mittag um 11Uhr oder 11.30 Uhr isst man oft Reis mit Gemüse, Fisch oder Fleisch. Das Abendessen ist auch sehr wichtig. Normalerweise findet nach einem strengen Arbeitstag die ganze Familie zusammen um die Reistafel und isst gemeinsam. Übrigens gilt die Fischsoße "nuoc mam" neben Reis als Hauptnahrungsmittel der vietnamesischen Landbevölkerung.

### ***1.2.2 Essgeschirr***

Stäbchen und Löffel sind die üblichen. Das Essgeschirr wird nicht nach Reihenfolgen geregelt.

## **2. Art der Kontaktaufnahme**

### **2.1 Anredeformen**

#### **2.1.1 Deutschland**

Akademische Grade werden bei der Anrede dem Namen vorangestellt, z.B Herr Doktor Müller.

Das „Du“ schafft eine persönliche Atmosphäre. Deshalb benutzt man es bei der Anrede von Kindern, Verwandten, Freunden. Arbeitskollegen duzen sich auch oft, wenn sie sich gut verstehen. Das „Sie“ ist höflich und schafft Distanz. Man verwendet es bei der Anrede von Fremden, gegenüber Chefs und in allen Institutionen. Gegenüber Älteren benutzt man ebenfalls das höfliche „Sie“. Im Zweifelsfall benutzt man das „Sie“ erst einmal und wartet, wie der Gesprächspartner reagiert. (vgl. Dương Đình Bá: Ngữ pháp tiếng Đức tóm lược (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh) 2002)

#### **2.1.2 Vietnam**

Im konfuzianistisch geprägten Denken spielt das Hierarchiebewusstsein eine zentrale Rolle. Dies äußert sich in einer Vielfalt von Anredeformen, die von der Wertschätzung älterer Menschen und durch die jeweilige Stellung im Beruf und Gesellschaft bestimmt werden: ong, chu, bac, anh, chi, em, usw.

## **2.2 Grußformen**

### **2.2.1 Deutschland**

Jeder Gruß hängt von den Tageszeiten ab. Am Morgen sagt man „Guten Morgen“. „Guten Tag“ für die Zeit vom Mittag bis zum Nachmittag, sogar für den ganzen Tag. Ab 18 Uhr begrüßt man sich „Guten Abend“. Um jemandem in der Nacht einen guten Schlaf zu wünschen sagt man „Gute Nacht“. Dabei küsst man sich auf Wange oder umarmt sich.

Man beachtet auch die Regel „Lady first“. Das heißt, man grüßt zuerst Damen, danach die Männer.

Wenn man sich von anderen verabschiedet, sagt man „Tschüss“ „Ciao“ „Aufwiedersehen“ und umarmt sich. (vgl. <http://de.wiktionary.org/wiki/Thesaurus:Begr%C3%BC%C3%9Fungsformel>)

### **2.2.2 Vietnam**

Man begrüßt sich mit einem Kopfnicken oder einer leichten Verbeugung. Jeder Gruß hängt von dem Alter des Gegenübers ab. Chao ong (Gruß dem Herren), Chao ba (Gruß der Dame), Chao chi (Gruß der Schwester), Chao anh (Gruß des Bruders)

Man nimmt die Regel „Alter geht vor Schönheit“. Das bedeutet, dass man sich in hierarchischer Reihenfolge begrüßt. Manchmal sind die alltäglichen Fragen wie „Hast du schon etwas gegessen?“ oder „Wohin gehst du?“ die Grüße.

Begrüßung oder Umarmung sind nicht üblich. Nur beim Abschied winkt man manchmal, während man den Gruß auspricht „Bye bye“, „tam biet“, usw. (Zitiert nach Heyder, Monika: Kulturschock Vietnam. Bielefeld (Reise Know-How Verlag) 1999.) (vgl. Keller, Hans-Jörg: Kulturschlüssel Vietnam. Ismaning (Max Hueber Verlag) 2000, S. 270,271)

## **V. Reaktion in bestimmten „peinlichen“ Situationen**

Es ist zu empfehlen, dass man immer Geduld hat und versucht, neue Bekanntschaften zu schliessen. Deutsche Freunde können Ausländern bestimmt beim Kennenlernen über Deutschland helfen. Trotzdem sollte man selbst oft an das Positive denken. Man strebt eine gute Zukunft an. Vor allem sollte man gut Deutsch beherrschen, um auf jede Situation angemessen reagieren zu können. Das Wichtigste ist, dass man sich dem neuen Leben anpasst.

## **VI. Zusammenfassung**

Der vorliegende Beitrag zielt darauf ab, den vietnamesischen Studenten einen Überblick über das Leben und die Kultur der Deutschen zu geben. Damit man sich in Deutschland als Ausländer wohl fühlen kann, wäre meiner Meinung nach folgende Hinweise bzw. Ratschläge hilfreich:

- Sie sollen sich an den Lebensweisen, an das Verhalten der Deutschen wie im Restaurant, im Verkehr oder bei einer deutschen Familie in Deutschland gewöhnen

- Sie sollen erfahren, warum Unterschiede zwischen Vietnam und Deutschland existieren. Dadurch können Sie Erfahrungen sammeln und das Leben in Deutschland von allen Seiten erleben.

**Literatur:**

1. Keller, Hans-Jörg: Kulturschlüssel Vietnam. Ismaning (Max Hueber Verlag) 2000.
2. Heyder, Monika: Kulturschock Vietnam. Bielefeld (Reise Know-How Verlag) 1999.
3. Dương Đình Bá: Ngữ pháp tiếng Đức tóm lược (NXB Thành phố Hồ Chí Minh) 2002
4. <http://de.wiktionary.org/wiki/Benehmen>
5. <http://www.hast-du-ahnung.de/kniggegeschichtedesbenehmens.htm>
6. [http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13664/deutschland-knigge-ii-service-und-ladenschluss\\_aid\\_380779.html](http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13664/deutschland-knigge-ii-service-und-ladenschluss_aid_380779.html)
7. [http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13665/deutschland-knigge-kein-leitungswasser-bestellen\\_aid\\_380804.html](http://www.focus.de/reisen/urlaubstipps/tid-13665/deutschland-knigge-kein-leitungswasser-bestellen_aid_380804.html)
8. <http://de.academic.ru/dic.nsf/dewiki/396665>
9. <http://www.knigge.de/archiv/ihre-fragen/geschenke---geschenk-zur-eroeffnung-11049.htm>
10. <http://de.wiktionary.org/wiki/Thesaurus:Begr%C3%BC%C3%9Fungsformel>

---

## **SATZARTEN IM DEUTSCHEN UND IM VIETNAMEISCHEN**

### **(CÁC LOẠI CÂU TRONG TIẾNG ĐỨC VÀ TIẾNG VIỆT)**

*SVTH: Lương Thị Nguyệt - Lớp 3Đ-06*

*GVHD: ThS. Nguyễn Thị Kim Liên*

#### **Einleitung**

Die Sprache ist ein wichtiges Kommunikationsmittel für die Menschen und spielt in deren Zusammenleben eine bedeutende Rolle. Sie leistet einen großen Beitrag dazu, die Menschen näher zusammenzubringen. Die menschliche Gesellschaft gilt als Zivilgesellschaft, weil sie Sprache als wesentliches Kommunikationsmittel verwendet.

Für Vietnamesen ist die deutsche Sprache noch eine schwierige Fremdsprache. In Vietnam ist Deutsch als Fremdsprache nicht so verbreitet wie Englisch oder Französisch, die schon lange an den Mittelschulen und Oberschulen gelehrt werden. Aufgrund der komplexen Grammatik haben viele Deutschlernende Probleme. Dazu gehören die Sätze. Anders als in anderen Fremdsprachen liegt das Verb im Deutschen immer an der 2. Stelle. Die anderen Satzglieder können sich verschieben. Der Satz ist eine wesentliche Einheit des Textes und auch der Kommunikation. Beim Sprechen, sowie beim Schreiben benutzt man zahlreiche Sätze mit verschiedenen Satzarten, um unterschiedliche Ideen zum Ausdruck zu bringen. Die Syntax und die Semantik der vietnamesischen Sprache hat vietnamesische Kinder bereits an der Grundschule gelernt. Und wie sind Satz und Satzarten im Deutschen aufgebaut? Welche Gemeinsamkeiten und Unterschiede haben die Satzarten im Deutschen und im Vietnamesischen? Mit dieser Abschlussarbeit soll das Thema „Deutsche und vietnamesische Satzarten“ dargestellt werden. Ziel dieser Arbeit ist es, einen Überblick über die deutschen Satzarten, sowie ihren Gebrauch zu geben. Es ist einfacher, das Ziel der Kommunikation mit vielen sprachlichen Aussagen zu erzielen.

Diese Arbeit stellt die deutschen Satzarten dar und sie vergleicht mit den Satzarten im Vietnamesischen. Es sollen die Ähnlichkeiten und auch die Unterschiede in beiden Sprachen herausgefunden werden.

#### **1. Zum Begriff Satz**

##### ***1.1. Satzdefinition im Deutschen:***

„Die Definition der Einheit Satz stellt eines der großen Probleme sprachwissenschaftlicher Theorien dar“ (Volmert: 2005<sup>5</sup>, 25)

Deshalb gibt es bis heute viele Satzdefinitionen. Jeder Grammatiker betrachtet den Satz unter einer anderen Sicht. Eine mögliche Definition: „Ein Satz ist die größte Einheit, die man mit den Regeln der Syntax erzeugen kann“. (Duden: 2006<sup>4</sup>, 902)

Unter morphologischer Betrachtung „wird der Satz als eine relativ selbstständige und inhaltlich abgeschlossene Einheit verstanden, die als Klangeinheit durch die

---

Stimmführung gekennzeichnet ist, zwischen zwei Punkten oder vergleichbaren Satzzeichen (Fragezeichen, Ausrufezeichen) steht und vom Verb als dem zentralen Teil bestimmt wird“. (Götze: 2002<sup>3</sup>, 375)

Der Satz erscheint so nur pragmatisch kommunikativ definierbar. So definierte schon deutscher Psychologe und Sprachwissenschaftler Karl Bühler Sätze als „die einfachen selbständigen, in sich abgeschlossenen Leistungseinheiten oder kurz die Sinneinheiten der Rede“. (Dürr/Schlobinski: 2006, 271)

Außerdem bezeichnen Helbig und Buscha die Satzarten als das Ergebnis der Kombination verschiedener Merkmale aus bestimmten Grundbedeutungen, aus der Stellung des finiten Verb im Satz, aus der Satzintonation, durch den Modus des Verbs oder durch lexikalische Elemente (z.B. durch das Vorhandensein von W-Wörter). (vgl. Helbig/Buscha: 2001, 614)

Trotz so vieler Satzdefinitionen gibt es dennoch Gemeinsamkeiten. Alle Grammatiker betrachten den Satz als eine abgeschlossene Einheit. Abhängig von dem eigenen Forschungsaspekt werden die Sätze unterschiedlich analysiert.

### ***1.2.Satzdefinition im Vietnamesischen:***

Wie wird der Satz im Vietnamesischen betrachtet? Vu Ngoc Can und Le Dinh Tu haben schon in dem Buch „Nhập môn ngôn ngữ học“ festgelegt: der Satz ist die kleinste Einheit der Sprachhandlung, die durch die Wörter und Wortgruppen nach bestimmten grammatischen Regeln gebildet wird, die bestimmte Satzmelodien am Ende hat und eine Meinung mit dem Verhalten des Sprechers oder des Schreibenden äußert.

Ihrer Meinung nach sollen der Satz und die Äußerung unterschieden werden. Der Satz ist die kleinste Einheit der Sprachhandlung, d.h. der Satz gehört zur Sprache und auch zur Rede. Die Äußerung ist das Ergebniss der Sprachhandlung in einer konkreten Situation.

In dem Buch „Tài liệu tham khảo tiếng Việt“ (Hanoi Universität: 2006, 153) gilt der Satz als eine Einheit mit Mitteilungsfunktion, die eine bestimmte grammatische Konstruktion und Melodie hat.

Die Frage „was ist der Satz?“ scheint einfach zu sein, aber aus der Sicht jedes Sprachwissenschaftlers entstehen eigenen Begriffe und Klassifikation den Satzarten auch nach verschiedenen Kriterien.

## ***2. Satzarten im Deutschen***

### ***2.1.Klassifikationskriterien:***

„Satzarten ergeben sich aus der Kombination verschiedener Merkmale (aus unterschiedlichen Ebenen)“. (Helbig/Buscha: 2001, 614)

Aufgrund der Satzintonation, der Stellung des finiten Verbs sowie des Vorhandensein oder Nichtvorhandensein von Fragewörtern oder Partikeln unterscheidet Götze (1999, 380) die Sätze in vier traditionelle Satzarten: Aussagesatz, Fragesatz,

Aufforderungssatz, und Wunschsatz. Von Helbig und Buscha (2006, 614) haben die Sätze nach diesen Kriterien in fünf Arten eingeteilt: Aussagesatz, Aufforderungssatz, Ausrufesatz, Wunschsatz und Fragesatz. Im Duden (1998, 902) werden die Sätze nach ihrer Satzfunktion bestimmt und in fünf Satzarten unterschieden: Aussagesatz, Fragesatz, Aufforderungssatz, Ausrufesatz und Wunschsatz.

Nach dem funktionalen und formalen Kriterium untersucht Götze (1999) die folgenden Satzarten:

### **2.1.1 Aussagesatz (Deklarativsatz):**

Der Aussagesatz bringt einen realen oder behaupteten Sachverhalt zum Ausdruck. Diese Satzart ist durch Zweitstellung des finiten Verbs und einen Punkt am Satzende gekennzeichnet. Die Satzmelodie ist zum Satzende hin fallend.

*z.B: Morgen kommen sie aus der Klinik.*

Zu den Aussagesätzen gehören auch die Ausrufesätze, die Emotionen wie Angst, Erstaunen oder Bewunderung ausdrücken. Das finite Verb steht auch hier an zweiter Stelle des Satzes oder am der Satzanfang.

*z.B: Du bist aber groß geworden!*

*Bist du aber groß geworden!*

Ein besonderer Typ des Ausrufesatzes ist in der Form eines Spannsatzes dargestellt.

*z.B.: Wie groß du geworden bist!*

### **2.1.2 Fragesatz (Interrogativsatz):**

Diese Satzart dient dazu, Fragen zu formulieren. Götze (1999, 382) unterscheidet den Fragesatz in vier Typen: Entscheidungsfragesätze, Vergewisserungsfragesätze, Ergänzungsfragesätze und rhetorische Fragesätze.

Nach dem Bezugsbereich der Frage unterscheiden Helbig und Buscha (2001, 615) die Frage nur in zwei Arten: Entscheidungs- und Ergänzungsfragen mit Alternativfrage, Vergewisserungsfragen und rhetorischenn Fragen als besondere Arten der Entscheidungsfrage.

Lutz Götze untersucht die vier folgenden Typen der Frage:

#### **a, Entscheidungsfrage:**

Das ist die Frage, auf die man oft als Antwort ein *ja* oder *nein* (oder *doch*) erwartet. Entscheidungsfragen vermitteln den gesamten Inhalt eines Sachverhalts, nicht nur einen Teil dessen. Sie sind durch Erststellung des finiten Verbs und ein Fragezeichen am Satzende gekennzeichnet. Die Satzintonation ist fallen-steigend.

*z.B.: Fliegt die Maschine morgen?*

Eine Variante der Entscheidungsfrage ist der abhängige Entscheidungsfragesatz, der durch die Konjunktion *ob* eingeleitet wird. Die Satzmelodie ist am Ende fallend.

*z.B: Sie fragt, ob wir morgen ins Theater mitkommen.*

---

Man kann eine Entscheidungsfrage benutzen, um eine Aufforderung auszudrücken, weil ein einfacher Entscheidungsfragesatz Aufforderungscharakter hat.

*z.B.: Gibst du mir mal den Zucker?*

Die Antwortmöglichkeiten bei Entscheidungsfragen sind vorgegeben sind. Man nennt diese Frage Alternativfragen. Andere Antworten als die Genannten sind nicht möglich. Ein Komma oder das Wort *oder* befindet sich zwischen den Möglichkeiten.

*z.B.: Möchtet Ihr Kaffee oder Limonade trinken?*

### **b, Ergänzungsfrage:**

Durch Ergänzungsfragen werden Sätze unbekannte Informationen erfragt. Im Satz benutzt man die speziellen Fragewörter. Am Anfang des selbständigen Satzes steht ein Fragewort (Interrogativpronomen oder Frageadverb), das finite Verb ist in der zweite Position und der Tonhöhenverlauf ist gleichbleibend.

*z.B.: Was hat sie gehabt?*

Entscheidungsfragen ist der abhängige Ergänzungssfragesatz. Eine besondere Form der Ergänzungssatz mit dem finiten Verb in der letzten Stelle möglich.

*z.B.: Kannst du mir sagen, was sie gehabt hat?*

Der Inhalt von Ausrufesatz kann als Ergänzungsfragesatz dargestellt werden. Das ist keine Frage, sondern drückt Emotionen verschiedenster Art aus:

*z.B.: Wie er das alles schafft! (Bewunderung)*

Im Satz können viele Fragewörter entstehen:

*z.B.: Wer muss wen abholen?*

### **c, Vergewisserungsfrage (Echofrage):**

Ein Sonderfall der Entscheidungsfrage ist die Vergewisserungsfragen. Wenn man etwas nicht richtig verstanden zu haben glaubt, stellt man einen Vergewisserungsfrage. Im Unterschied zur Entscheidungsfrage hat die Vergewisserungsfrage eine Aussagesatzform. Der Tonhöhenverlauf ist fallend-steigend.

*z.B.: Du warst in Australien?*

### **d, Rhetorische Frage:**

Eine Vielzahl von Fragen der, vor allem in der gesprochenen Sprache, sind nur einfach „rhetorisch“ gemeint, und sind nicht als Frage zu verstehen. Es wird keine Antwort erwartet. Man will nur die Aussage stärker betonen oder richtet die indirekte Bitte/Aufforderung an den Gesprächspartner.

*z.B.: Habe ich es dir nicht schon immer gesagt?*

Rhetorische Frage kann die Form einer Entscheidungsfrage sowie einer Ergänzungsfrage haben.

*z.B.: Ist das nicht unglaublich?*

Wer hat wohl den „SPIEGEL“ informiert?

In der rhetorische Frage entstehen oft Modalpartikel (*auch, bloß, schon, eigentlich, vielleicht, wohl*) oder die Negationspartikel *nicht*.

*z.B.: Was ist bloß in ihn gefahren?*

Haben wir nichts alles versucht?

Diese Fragesatzart wird auch häufig in der öffentlichen Sprache, besonders in der Politik benutzt, um die Menschen zu überzeugen oder zu überreden.

*z.B.: Habe ich Sie, meine Damen und Herren, nicht jahrelang vor diesem Karrieristen gewarnt?*

### **2.1.3. Aufforderungssatz:**

Der Aufforderungssatz bringt eine Bitte, eine Aufforderung oder einen Befehl zum Ausdruck. Ein normaler Aufforderungssatz existiert in der Form des Imperativs. Das finite Verb im Imperativ steht an erster Stelle. Die Satzmelodie ist gegen das Satzende fallend. Diese Satzart kann durch das Ausrufezeichen am Ende leicht gekennzeichnet werden.

*z.B.: Komm her!*

In der Grammatik von Helbig und Buscha wird der Imperativ auch mit dem Subjekt *wir* verwendet, wenn die Aufforderung an eine Gruppe gerichtet ist.

*z.B.: Seien wir vorsichtig!*

Außer dem Imperativsatz kann man viele andere Satzarten benutzen, um eine Aufforderung zu formulieren. (Helbig/Buscha: 2001, 618)

- Fragesätze, vor allem die Entscheidungsfrage, gelten als Aufforderung.

*z.B.: Könnten Sie mir bitte die genaue Uhrzeit sagen (= Sagen Sie mir die genaue Uhrzeit!)*

- Der Aussagesatz bringt auch die Bedeutung der Aufforderung mit sich.

*z.B.: Du gehst jetzt!*

- Isolierte Nebensätze:

*z.B.: Dass du ja sofort nach Hause kommst!*

- Die Modalverben *sollen* und *müssen* stellen auch Aufforderungen dar.

*z.B.: Du musst mir helfen.*

- Passiv II ohne Subjekt:

*z.B.: Aufgepasst!*

- Sätze mit *lassen* und Pronomen *man*:

*z.B.: Man lasse den Tee fünf Minuten ziehen!*

Aufforderungen dieser Art finden sich vor allem in Gebrauchsanweisungen und Kochrezepten.

- Einwortsätze formulieren Aufforderungen.

*z.B.: Feuer!*

*Achtung!*

#### 2.1.4. Wunschsatz (Desiderativsatz):

Wunschsätze bringen das vom Sprecher Gewünschte zum Ausdruck. Der Tonhöhenverlauf ist fallend, ein Wunschsatz wird mit einem Punkt oder einem Ausrufezeichen abgeschlossen.

Die Verbform steht oft im Konjunktiv II. Die Stellung des finiten Verbs ist an erster oder letzter Stelle oder auch im Falle der Aussagesatzform (an der zweiten Stelle). Häufig signalisiert eine Partikel (*doch, nur*) den Wunschcharakter.

*z.B: Wenn sie doch endlich hier wäre!  
Gott stehe ihm bei!*

Nach Helbig und Buscha gilt außer den schon genannten Satzarten auch der Ausrufesatz als Satzart.

#### **Ausrufesatz (Exklamativsatz):**

Diese Satzart formuliert nicht nur den Sachverhalt (wie der Aussagesatz), sondern damit kann der Sprecher eine subjektive Emotion - vor allem Bewunderung oder Erstaunen - ausdrücken. Der Ausrufesatz hat die Form von Aussagesatz oder von Fragesatz. Mit einem Ausrufezeichen wird ein solches Satz beendet, die Satzmelodie ist gegen das Satzende fallend. Ein Wort im Satz wird nachdrücklich stark betont. Außerdem wird die Emotion deutlicher durch spezifische Partikel (*aber, doch*).

- Der Ausrufesatz kann mit der Zweitstellung des finiten Verbs wie der Aussagesatz erscheinen.

*z.B: Du hast aber zugenommen!*

- oder mit Erststellung des finiten Verbs wie der Aufforderungssatz und Entscheidungssatz erscheinen:

*z.B: Hast du aber zugenommen!*

- Das finite Verb der Ausrufesatz steht manchmal am Ende wie der eingeleitete Nebensatz.

*z.B: Wie schön das Wetter heute doch heute war!*

Die genannten Satzarten stellen Idealisierungen und Vereinfachungen dar, aber treten im geschriebenen, besonders gesprochenen Text Veränderungen auf. (vgl. Götze: 1999, 385)

*z.B: (Das ist) eine Katastrophe!  
(Gibt) das Geld (her).*

Man nennt diesen Satz Ellipse (unvollständige Sätze), d.h. nicht alle Valenzstellen werden besetzt. Man kann die eingeklammerten Satzteile weglassen, weil man den Sinn ohne sie noch gut verstehen kann.

Ähnlich ist die Reduktionen bei zwei oder mehr identischen Teilausdrücken, oder Reduktionen bei Antworten.

*z.B.: - Michael hat 5 000 DM und ich (habe) nichts.  
- Wo wart ihr?- (Wir waren) beim Baden.*

Im Duden (S.909) wird die Ellipse als ein Mittel bezeichnet, das die Kommunikation von störender Redundanz entlastet. Die Form und die Bedeutung elliptischer Strukturen lassen sich am besten verstehen, wenn man sie auf ausformulierte Satzstrukturen bezieht.

*z.B.: Ich habe das Ticket schon gestern gebucht.*

*- Ich auch.(=Ich habe es auch schon gestern gebucht.)*

### **3. Satzarten im Vietnamesischen**

#### **3.1.Klassifikationskriterien:**

Die vietnamesischen Grammatiker beziehen sich auf das Kommunikationsziel, um die Sätze einzuteilen. Damit unterscheiden Vu Ngoc Can und Le Dinh Tu (2006, 172) die Sätze in vier Arten: Aussagesatz, Aufforderungssatz, Ausrufesatz und Fragesatz. Außerdem betrachten Vu Ngoc Can und Le Dinh Tu noch die Beziehung zwischen Sprecher oder Schreiber und dem Sachverhalt im Satz zur Klassifizierung der Sätze. Nach diesem Kriterium wird der Satz in zwei Arten eingeteilt: Affirmationssatz und Negationssatz. Die grammatische Konstruktion des Satzes betrachten diese Sprachwissenschaft als ein weiteres Klassifikationskriterium. Danach bestehen die Sätze aus einfachen Sätzen und zusammengesetzten Sätzen.

Im Buch „Tài liệu tham khảo tiếng Việt“ (Hanoi Universität, 2006, 154) werden Sätze nach folgenden zwei Kriterien eingeteilt: nach grammatischer Konstruktion (einfache Sätze und zusammengesetzte Sätze) und Kommunikationsziel (Aussagesatz, Fragesatz, Ausrufesatz, Aufforderungssatz).

Bei diesen Klassifikationskriterien gibt es keine konkreten Beispiele für die Satzarten.

In dieser Grammatik unterscheidet man den Satz in Affirmation und Negation, aber sie gehören zum Aussagesatz, und nicht zu den zwei Satzarten, wie die oben genannte Klassifikation.

#### **3.2.Satzarten nach Kommunikationsziel:**

Mit den Sätzen kann man seine Meinung zum Ausdruck bringen. Jede Satzart hat eine eigene Funktion. Es folgen die Satzartarten unter der Betrachtung von Vu Ngoc Can und Le Dinh Tu.

##### **3.2.1.Aussagesatz:**

Man verwendet diese Satzart, um etwas zu berichten oder seine Wertschätzung zu einem Sachverhalt zu äußern. Im Allgemeinen vermittelt der Aussagesatz die Information.

*z.B: Mai nó có một bài thi quan trọng.*

*(Morgen er haben eine Prüfung wichtig)*

*Morgen hat er eine wichtige Prüfung.*

Normalerweise ist die Melodie der Aussage am Ende fallend und dieser Satz ist mit einem Punkt beendet.

Im „Tài liệu tham khảo tiếng Việt“ (Hanoi Universität, 2006, 184) unterscheidet man Aussagesatz in Affirmation- und Negationssatz. Der Affirmationssatz ist ein Satz, in dem man das Vorhandensein eines Sachverhalt oder einer Handlung behauptet.

Der Affirmationssatz beinhaltet kein Negationswort, z.B.: *không* (nicht), *chưa* (noch nicht), *chẳng* (nicht)... Manchmal gibt es im Affirmationssatz ein Negationswort, aber der Satz hat keine negative Bedeutung.

z.B.: Ở đây không ai *không* biết anh ấy.

(Hier niemand kennt nicht ihn)

*Hier kennt niemand ihn nicht. (=Hier kennen alle Leute ihn.)*

Der Negationssatz beinhaltet Negationswörter und stellt das Nichtvorhandensein eines Sachverhalts oder der Handlung dar. Im Allgemeinen verneint der Negationssatz die im Satz geäußerte Information.

z.B.: Họ *không phải* là công nhân nhà máy dệt.

(Sie sind nicht Arbeiter Textilbetrieb.)

*Sie sind keine Arbeitern des Textilbetrieb.*

Nach Vu Ngoc Can und Le Dinh Tu (174) sind Affirmation- und Negationssatz zwei Satzarten, die nach dem Kriterium der Beziehung zwischen Sprecher oder Schreiber und Realität eingeteilt werden.

### 3.2.2. Fragesatz:

Fragesätze werden vom Sprecher formuliert, wenn man noch nicht sicher über ein Sachverhalt ist oder keine Information darüber hat. Man erwartet eine Antwortung oder eine Erklärung.

Die Satzmelodie der Fragesätze ist steigend am Ende und man kann diese Satzart durch einen Fragezeichen am Ende gekennzeichnet. Im Fragesatz entstehen die Fragewörter: *không, chưa, thế nào* (wie), *đâu* (wo), *gì* (was), *bao nhiêu* (wie viel)...

z.B.: Anh đã ăn cơm *chưa*?

(Du hast schon essen?)

*Hast du schon gegessen?*

Nach „Tài liệu tham khảo tiếng Việt“ (2006, 186) kann eine Aussagesatz zu einem Fragesatz mit den Wörter: *à* (oder), *ư* (oder), *hử, nhỉ...* werden.

z.B.: Biền hỏi: Tôi nay ông không ở nhà *hử*?

(Biền fragt: Heute Abend du nicht zu Hause bleiben, oder?)

*Biền fragt: Heute Abend bleibst du nicht zu Hause, oder?*

Ferne verwendet man spezielle Struktur zur Frage: *có...không? Có phải...không? đã...hay chưa* (schon...oder nicht)? *rồi...hay chưa?*...

z.B.: Trên đời ông thích cái gì?

Chẳng biết nữa.

*Có uống rượu không?*

(Du machst gern was?

Ich weiß nicht.

Trinkst Wein?)

*Was machst du gern?*

*Ich weiß nicht.*

*Trinkst du gern Wein?*

Im Vietnamesischen wird eine Alternativefrage mit dem Wort „*hay*“ (oder) zwischen den Sachverhalte gebildet.

z.B.: Anh về hẳn *hay* còn đi nữa? (Du bleibst zu Hause *oder* gehst noch?)

*Bleibst du zu Hause oder gehst noch?*

Manchmal erwartet der Sprecher mit einem Fragesatz keine Antwort. Er stellt einfach eine Frage, um seine Meinung auszudrücken oder einen Befehl zu geben. Man nennt diese Fragesatz „Rhetorische Frage“.

Diese Fragesatzart wird in der vietnamesischen Sprache meistens in der Literatur verwendet.

### **3.2.3. Ausrufesatz:**

Durch den Ausrufesatz stellt der Sprecher seine subjektive Emotion über den Sachverhalt dar. Die Ausrufesätze werden mit einem Ausrufezeichen beendet und die Satzmelodie steigt normalerweise zum Ende. Man benützt auch die Wörter: *chà* (oh), *lắm* (sehr), *quá* (so), *ghê* (wirklich), *ôi chao, trời* (oh Gott), um mit dem Satz bestimmte Emotion (Bewunderung, Erstaunen) auszudrücken.

z.B.: *Chà, đẹp quá!* (Oh, schön sehr!)

*Oh, sehr schön!*

### **3.2.4 Aufforderungssatz:**

Diese Satzart wird benützt, wenn der Sprecher den Gesprächspartner befehlen möchte, den im Satz formulierten Sachverhalt zu realisieren. Die Aufforderungssätze beinhalten einen Befehl, eine Bitte oder eine Aufforderung und sie kann mit einen Wort gebildet werden.

z.B.: *Trật tự!*

*Ruhig!*

Die Satzmelodie ist gegen das Satzende fallend manchmal aber auch steigend. Vor dem Prädikat stehen die Wörter: *hãy, đừng* (nicht), *chớ* (nicht), *nên* (sollen), *không được* (dürfen nicht)...(vgl. Tài liệu tham khảo tiếng Việt, 2006, 188)

z.B.: *Đừng uống nước lã!* (Nicht trinken Wasser noch nicht gekochte!)

*Trink das nocht nicht gekochte Wasser nicht!*

Der Aufforderungssatz wird oft mit den folgenden Wörtern beendet: *đi, nào, nhé, thôi...*

z.B.: A Phủ đâu? A phủ đánh chết nó đi! (A Phu wo? A phu, totschiagen ihn!)

*Wo ist A Phu? Schlag ihn tot, A Phu!*

Die Aufforderung stellt noch ein Verbot dar, wenn an der 1. Stelle das Wort „*cấm*“ (verboten/dürfen nicht) steht.

z.B.: *Cấm hút thuốc ở đây!* (Darf nicht rauchen hier)

*Mann darf hier nicht rauchen! / Rauchen verboten!*

Außerdem hat der Aufforderungssatz die Bedeutung eines Ratschlag.

z.B.: *Nên lái xe cẩn thận!* (Sollen fahren Auto vorsichtig!)

*Fahr vorsichtig!*

Man benutzt den Aufforderungssatz, um einen Wunsch zu formulieren. (vgl. Tài liệu tham khảo tiếng Việt, 2006, 190)

z.B.: *Chúc anh lên đường may mắn!*

*Gute Fahrt!*

Bei der Bestimmung des Kommunikationsziel des Satzes betrachtet man nicht nur die Form, sondern auch dem Kontext. Ein Fragesatz gilt in einen bestimmten Situation als Aufforderung.

### **3.3.Satzarten nach dem Kriterium des Satzglied (oder der grammatischen Konstruktion):**

Im Buch „*Nhập môn ngôn ngữ học*“ unterscheidet man den Satz aufgrund des Satzglieds in einfache und zusammengesetzte Sätze.

#### **3.3.1. Einfache Sätze:**

Diese Satzart umfasst oft ein Subjekt und ein Prädikat.

z.B.: *Nó hỏi.*

*Er fragt.*

Wenn der Satz mehrere Satzteile entstehen, um die Bedeutung des Inhalts zu verdeutlichen, nennt man den Satz „*einfacher ausgedehnter Satz*“. (Vu Ngoc Can/Le Dinh Tu, 2006, 175)

z.B.: *Nó giận giữ hỏi.* (Sie ärgerlich fragt.)

*Sie fragt ärgerlich.*

Bei der Antwort einer *Ja/Nein* Frage werden nicht immer zwei genannte Satzglieder verwendet, sondern es kann eines der beiden Satzglieder fehlen, manchmal fehlen sogar beide. (vgl. Tài liệu tham khảo tiếng Việt: 2006, 156). Es kommt zur Reduktion beide Satzglieder.

z.B.: *Anh đã gặp thầy giáo chưa?- Đã* (Du treffen schon der Lehrer?- Schon)

*Hast du den Lehrer schon getroffen?- Schon.*

Im einfachen Satz gibt es auch noch das temporale oder lokale Adverb.

z.B.: *Ngày ấy, vùng này còn hoang vu lắm.* (*Früh* dieses Gebiet unbewohnt sehr.)

*Früher war dieses Gebiet sehr unbewohnt.*

### 3.3.2. Komplexe Sätze:

Ein komplexer Satz besteht aus zwei oder mehreren Sätzen. Sie sind mit einer Konjunktion oder einem Relativpronomen verbunden oder stehen unverbunden nebeneinander. Daher unterscheidet man komplexer Satz in Koordination und Subordination.

#### *Koordination (Nebenordnung):*

Bei dieser Satzart werden zwei oder mehrere selbständige Hauptsätze miteinander nach der gleichberechtigten Beziehung verbunden. Sie drücken eine Reihe der Ereignissen aus oder haben eine entgegengesetzte Beziehung.

z.B.: Họ đi du lịch, còn tôi ở nhà. (Sie sind auf Reisen und ich bleibe zu Hause.)

*Sie sind auf Reisen und ich bleibe zu Hause.*

#### *Subordination (Unterordnung):*

Subordination umfasst Nebensätze und Hauptsätze, die miteinander durch Konjunktion oder Relativpronomen verbunden sind und voneinander abhängig sind.

z.B.: Cô gái mà anh gặp hôm qua là Hằng đấy. (Das Mädchen du treffen gestern ist Hang.)

*Das Mädchen, das du gestern getroffen hast, ist Hang.*

Außerdem kann die Subordination die folgenden Beziehungen darstellen (vgl.: Tài liệu tham khảo tiếng Việt: 2006).

- kausale Beziehung

z.B.: Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp vì tâm hồn của người Việt Nam ta rất đẹp. (Phạm Văn Đồng)

(Vielleicht Vietnamesisch unser ist schön, weil die Seele von unserem Vietnamesen ist sehr schön.)

*Vielleicht ist unser Vietnamesisch schön, weil die Seele von unserm Vietnamesen sehr schön ist.*

- Konsekutive Beziehung
- Konditionale Beziehung

z.B.: Hễ anh ấy đến thì tôi cho anh về. (Wenn er kommen, ich erlauben du gehen nach Hause.)

*Wenn er kommt, erlaube ich dir nach Hause zu gehen.*

- Finale Beziehung

z.B.: Anh ấy mua sách cho con học. (Er kaufen Buch, damit sein Kind lernen.)

*Er kauft die Bücher, damit sein Kind lernt.*

#### ***4. Konstrastierung der Satzarten im Deutschen und Vietnamesischen***

##### **4.1. Gemeinsamkeiten:**

Jede Sprache bringt einen eigenen Charakter mit sich. Aufgrund der oben genannten Ergebnisse der deutschen und vietnamesischen Sprachwissenschaft können einige Gemeinsamkeiten herausgefunden werden:

##### ***4.1.1. Klassifikationskriterien: Semantik und Syntax***

Die meisten deutschen Sprachwissenschaftler beziehen sich den semantische und syntaktische Kriterien, um die Satzarten zu klassifizieren. Jede Satzart hat eine eigene spezifische Funktion. Jedoch kann man verschiedene Satzarten verwenden, um einen Inhalt zu formulieren. Im Vietnamesischen werden die Sätze auch nach semantischen und syntaktischen Kriterien unterschieden. Unter dem Aspekt der semantische und syntaktische Kriterien erscheinen die Satzarten in beiden Sprache ähnlich.

##### ***4.1.2. Die Hauptsatzarten:***

Nach dem semantischen, syntaktischen Kriterien gibt es im Deutschen und Vietnamesischen die vier folgenden traditionellen Satzarten: Aussagesatz, Fragesatz, Ausrufesatz, Aufforderungssatz. Im Deutschen gibt es zusätzlich den Wunschsatz. Die Eigenschaften der Satzarten und ihr Gebrauch sind gleich, z.B. der Fragesatz mit einem Fragezeichen oder der Ausrufesatz mit einem Ausrufezeichen. Man kann einen Fragesatz auch benutzen, um den Inhalt eines Aufforderungssatzes zu formulieren.

z.B.: -Gibst du mir mal den Zucker?

- Chúng nó kia kia! Có ra không? Ông bắn bỏ mẹ bây giờ!

(Da sie sind! Ihr kommen hier her? Wenn nicht ich schießen.)

*Da sind sie! Kommt her! Wenn nichts, schieße ich!*

##### ***4.1.3. Elipse:***

Diese Satzart kommt häufig in beiden Sprachen vor. Insbesondere in der gesprochenen Sprache. Man möchte die schon vorher gesagten Informationen nicht wiederholen. Ein oder mehr Satzglieder können weggelassen werden. Bei der Antwort kommt es zu einer besonderen Reduktion. Mann muss sich auf den konkreten Kontext beziehen, um eine Verständliche Antwort zugeben.

z.B.: -Wo wart ihr? - Beim Baden.

- Anh da den gap thay giao chua?- Da (Du treffen schon der Lehrer?- Schon)

*Hast du den Lehrer schon getroffen?- Schon.*

Im deutschen und vietnamesischen verwendet man oft einen Satz, der nur durch ein Wort gebildet wird. Diese Satzart drückt sehr knapp den richtigen Inhalt aus, der der Sprecher formulieren möchte.

z.B.: Cháy!

*Feuer!*

Chú ý!

*Achtung!*

#### 4.1.4. Rhetorische Frage und Vergewisserungsfrage:

Im Vietnamesischen nennt man den rhetorischen Fragesatz "Câu hỏi tu từ". Das heißt, man stellt nur die Frage ohne Erwartung einer Antwort. Dadurch möchte der Sprecher seine Emotionen wie Angst, Erstaunen, Überlegung...über den Sachverhalt ausdrücken.

z.B.: Habe ich es dir nicht schon immer gesagt?

Ein Vergewisserungssatz sieht wie ein Aussagesatz aus aber die Satzmelodie ist gegen Satzende steigend und er hat noch ein Fragezeichen am Ende. Der Sprecher will die Realität des Sachverhalts oder der Handlung noch einmal prüfen. Im Vietnamesischen verwendet man in einem Aussagesatz die Wörter: *à* (oder), *ư* (oder), *hử*, *nhỉ*, um die im Satz geäußerte Information zu bestimmen.

z.B.: - Du warst in Australien?

- *Biền hỏi: Tôi nay ông không ở nhà *hử*?*

(*Bien fragt: Heute Abend du nicht zu Hause bleiben, oder?*)

*Bien fragt: Heute Abend bleibst du nicht zu Hause, oder?*

#### 4.2. Die Unterschiede:

##### 4.2.1. Satzarten:

Nach den semantischen und syntaktischen Kriterien gibt es im Vietnamesischen keinen Wunschsatz wie im Deutschen. Man benutzt den Ausrufesatz, um einen Wunsch auszudrücken.

Obwohl beide Sprache auch vier ähnliche Satzarten haben, gibt es auch Unterschiede bei den Satzarten.

##### 4.2.2. Fragesatz:

Zur Bildung eines Fragesatzes stellt man im Deutschen das finite Verb oder die Fragewörter an den Satzanfang.

z.B.: Fliegt die Maschine morgen?

Was hat sie gehabt?

Im Vietnamesischen benutzt man einfach die Konstruktion *có...không? Có phải...không? đã...hay chưa (schon...oder nicht)? rồi...hay chưa?* im Aussagesatz.

z.B.: Trên đời ông thích cái gì?

Chẳng biết nữa.

*Có uống rượu không?*

*Was machst du gern?*

*Ich weiß nicht.*

*Trinkst du gern Wein?*

##### 4.2.3. Aussagesatz:

Anders als im Deutschen werden die Aussagesätze im Vietnamesischen in zwei Arten unterschieden: Affirmations- und Negationssätze. Diese Klassifikation basiert auf dem Vorhandensein oder Nichtvorhandensein des Sachverhalts oder der Handlung.

Wenn man das Vorhandensein oder die Handlung im Satz behauptet, ist der Satz eine Affirmation. Die Negationssätze beinhalten die speziellen Negationswörter.

#### **4..2.4. Ausrufesatz:**

Im Deutschen benutzt man die Form eines Nebensatzes, um einen Ausrufesätze zu formulieren.

z.B.: Dass du das so gut gemacht hast!

Außerdem verändert man die Stellung des finiten Verbs, um einen Ausrufesatz zu bilden.

z.B.: Hast du aber zugenommen!

Wie groß du geworden bist!

Im Vietnamesischen verwendet man nur die Wörter (*chà (oh), lấm (sehr), quá (so), ghê (wirklich), ôi chao*), um eine Emotion darzustellen.

z.B.: *Chà, đẹp quá!*

*Oh, sehr schön!*

#### **Zusammenfassung**

Jeder kann die wichtige Rolle der Sprache im Leben erkennen. Ohne Sprache ist es sehr schwierig, einander zu verstehen. Diese Abschlußarbeit untersucht einen Teil der Sprache. Sie gibt einen Überblick über deutsche und vietnamesische Satzarten.

Nach den Kriterien der Semantik und der Syntax werden die deutschen Sätze in fünf Arten unterschieden: Aussagesatz, Fragesatz, Ausrufesatz, Aufforderungssatz und Wunschsatz. Jede Satzart kann das spezifische Kommunikationsziel darstellen, aber einige Satzarten können auch durcheinander eingesetzt werden, z.B. der Fragesatz statt der Aufforderung, der Fragesatz statt des Ausrufesatzes. Im Vietnamesischen werden die Sätze in vier Arten eingeteilt: Aussagesatz, Aufforderungssatz, Fragesatz und Ausrufesatz. Außerdem klassifizieren die Sprachwissenschaftler den Satz nach Satzgliedern, sie unterteilen die Sätze in einfache und komplexe Sätze. Die einfachen Sätze umfassen nur eine Konstruktion von Subjekt und Prädikat. Darüberhinaus entsteht im einfachen Satz das lokale oder temporale Adverb, um den Inhalt zu verdeutlichen. Die zusammengesetzten Sätze bestehen aus Hauptsätze und Nebensätzen, die miteinander durch Konjunktion oder Relativpronomen verbunden sind.

Im Gegensatz zu der vietnamesischen Sprache ist die deutsche Sprache flektierbar. Trotzdem haben die Satzarten im Vietnamesischen und Deutschen die folgenden Gemeinsamkeiten:

- Die deutschen und vietnamesischen Sprachwissenschaftler teilen den Satz nach semantischen und syntaktischen Kriterium ein.

- Im beiden Sprachen gibt es vier Hauptsatzarten: Aussagesatz, Fragesatz, Ausrufesatz und Aufforderungssatz.

- Der Gebrauch sowie die Aufgaben des Satzaren im beiden Sprachen sind ähnlich.
  - Beide Sprache haben eine Satzart, die durch ein Wort gebildet wird. Trotzdem erreicht der Satz das Kommunikationsziel. Man benutzt auch häufig Ellipse, um die Wiederholung der schon gesagten Informationen zu vermeiden.
  - Eine weitere Gemeinsamkeit in beiden Sprachen ist noch die rhetorische Frage und Vergewisserungsfrage.
- Darüberhinaus existieren in die deutschen und vietnamesischen Satzarten einige Unterschiede.
- Weil Deutschen eine flektierbare Sprache ist, stellt man das finite Verb oder die Fragewörter an den Satzanfang zur Bildung einer Frage. Im Vietnamesischen benutzt man die Konstruktionen *có...không? Có phải...không? đã...hay chưa (schon...oder nicht)? rồi...hay chưa?*
  - Aufgrund der Beziehung zwischen dem Sprecher und dem Sachverhalt/Handlung werden die vietnamesischen Sätze in Affirmations- und Negationssätze unterteilt.
  - Im Deutschen werden Nebensätze mit *dass* benutzt, um den Inhalt der Ausrufesätze zu formulieren.

Deutsche Sprache ist eine schwierige Fremdsprache für Studierende. Aber sie bringt auch sehr viel Spaß am Lernen. Wenn man Deutsch lernt, kann man das Land und die deutschen Menschen besser kennen.

Die Satzarten sind nur einen kleinen Teil der deutschen Grammatik. Ich hoffe, dass sie einen kleinen Beitrag dazu leistet, die Leidenschaft der Studenten beim Deutschlernen zu verstärken. Ich würde mir auch wünschen, dass diese Arbeit für die Anfänger nützlich ist. Zudem kann diese Arbeit eine Orientierung für die Studenten seien, die später auch ein ähnliches Thema auswählen.

### Literaturverzeichnis

- Bußmann, *Lexikon der Sprachwissenschaft*. Stuttgart: Kröner. 2002<sup>3</sup>
- Duden, *Die Grammatik*. Mannheim: Dudenverlag. 2006<sup>4</sup>
- Dürr/Schlobinski, *Deskriptive Linguistik*. Göttingen: Vandenhoeck & Ruprecht. 2006
- Götze, L. & Hess – Lüttich, *Grammatik der deutschen Sprache*. München: Bertelsmann Lexikon Verlag. 1999<sup>3</sup>
- Helbig, G., & Buscha, J., *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Berlin/München: Langenscheidt. 2001
- Johannes Volmert, *Grundkurs Sprachwissenschaft*. München: Fink. 2005<sup>5</sup>
- Vũ Ngọc Cân & Lê Đình Tư, *Nhập môn ngôn ngữ học*, Hà Nội: nxb Giáo dục. 1999
- Trường Đại học Hà Nội, *Tài liệu tham khảo tiếng Việt*, Hà Nội 2006
- <http://de.wikipedia.org/wiki/Satzart>. (Stand: 15.04.2010)

## DEUTSCHE REDEWENDUNGEN UND SPRICHWÖRTER: EIN VERGLEICH

### (SO SÁNH THÀNH NGỮ VÀ TỤC NGỮ TRONG TIẾNG ĐỨC)

*SVTH: Bùi Thị Hằng - Lớp 2Đ-06*

*GVHD: ThS. Bùi Thị Thanh Hiền*

#### 1. Überblick der Redewendungen und Sprichwörter

##### 1.1 Begriffe und Termini

Redewendungen und Sprichwörter sind eine wertvolle Eigenschaft jeder Sprache. Sie stellen eine Verbindung von Sprache, Kultur und Denkweise dar. Wenn man sie richtig verwendet, können sie die Sprache „bunter“ machen, in einem Text „das Salz in der Suppe“ sein, oder die Dinge „auf den Punkt bringen“.

Zuerst stellt sich die Frage, welche Positionen die Redewendungen und Sprichwörter im Deutschen einnehmen und zu welcher Gruppe Redewendungen und Sprichwörter gehören. Einige Termini, die als Oberbegriffe von Redewendungen und Sprichwörter gelten, sind „Phraseo“, „Phraseologismus“ und „Phraseologie“. Um das zu verdeutlichen, werden ihre Definitionen im Folgenden dargestellt:

„Phraseo (Phraseologismen) ist die Bezeichnung für deutsche Phraseologismen – das sind Redewendungen, Redensarten und Sprichwörter“. (<http://www.phraseo.de/>)

„Phraseologie ist die Lehre von den Mehrworteinheiten, darunter den Redewendungen“. (Wotjak, 1997, 7)

Es ist deutlich zu sehen, dass Redewendungen und Sprichwörter gemeinsam zur Phraseo gehören. Außerdem sind Redewendungen ein Forschungsbereich der Phraseologie.

Seit der Antike haben Sprachforscher versucht, eine umfassende Definition der Sprichwörter und der Redewendungen aufzustellen. Allerdings liegt bis heute keine absolute befriedigende Formulierung vor, weil Sprichwörter und Redewendungen unter verschiedenen Gesichtspunkten betrachtet wurden. Die vorliegenden typischen Definitionen werden im Folgenden zitiert:

Sprichwörter	Redewendungen
sind... „im Volksmund umlaufende in sich geschlossene Sprüche von lehrhafter Tendenz und gehobener Form“ (Seiler 1992, 2)	sind... „die Verbindung von mehreren Wörtern, die eine Einheit bilden und deren Gesamtbedeutung nicht direkt aus der Bedeutung der Einzelelemente abgeleitet werden kann“ ( <a href="http://de.wikipedia.org/wiki/Redewendung">http://de.wikipedia.org/wiki/Redewendung</a> )

<p>„ein bekannter Satz, den man gern als Rat oder allgemeine Erfahrung zitiert“ (Langenscheidt Wörterbuch 2003, 960)</p> <p>ein traditionelles, immer erneut wiederholbares und von allen gekanntes und anerkanntes sprachliches Bild (Röhrich 1967, S.51)</p>	<p>„mehrere Wörter, die meist eine idiomatische Bedeutung haben“ (Langenscheidt Wörterbuch, 2003, 830)</p> <p>„feste Verbindungen von Wörtern, die zusammen eine bestimmte meist bildliche Bedeutung haben“.</p> <p>(Duden, Universalwörterbuch, 1095).</p>
--	---

Im Bezug auf diese obigen Definitionen ist zu erkennen, dass Sprichwörter und Redewendungen die folgenden Merkmale haben:

Sprichwörter	Redewendungen
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sie haben oft kurze Sätze. Es können sogar nur zwei Wörter ein Sprichwort bilden: z.B.: <i>Eigenlob stink</i> (es macht einen schlechten Eindruck, wenn man sich selbst lobt)</li> <li>- Sie sind allgemein traditionelle, bekannte Sätze, die schon von Generationen genutzt und daher volkstümlich wurden z.B.: <i>Aller Anfang ist schwer</i>. (Wenn man etwas Neues beginnt, gibt es meistens zunächst Schwierigkeiten)</li> <li>- Sie bringen Lebenserfahrung, Weisheit zum Ausdruck und haben einen lehrhaften Charakter: z.B.: <i>Das Alter soll man ehren</i>. (Gegen alte Menschen soll man stets höflich und zuvorkommend sein)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sie stellen eine feste Wortverbindung dar, die nicht alleine stehen, sondern in einem Satz eingebaut werden können z.B.: <i>sich auf die faule Haut legen</i> (nicht arbeiten, nicht tun): <i>Dieser faule Mensch legt sich auf die faule Haut und lässt seine Mutter für sich arbeiten</i>.</li> <li>- Sie haben einen einfachen, bildhaften Ausdruck ohne lehrhaften Charakter oder eine moralische Ausrichtung: z.B.: <i>aus allen Wolken fallen</i> (wegen einer unerwarteten Nachricht o.Ä. sehr überrascht sein)</li> </ul>

Sowohl bei Sprichwörtern als auch bei den Redewendungen handelt es sich um überlieferte Sprachformeln, denn sie gehören einer Überlieferungskette an. Das Sprichwort ist ein größerer Baustein und ist schwerer einzufügen. Es ist jedoch die Tatsache zu erkennen: Redewendungen werden gegenüber dem Sprichwort häufiger gebraucht. Durch diese Merkmale wird der wesentliche Unterschied zwischen Redewendungen und Sprichwörtern verdeutlicht. Darüber hinaus unterscheiden sie sich in Formen, die zu unterschiedlicher Verwendungsweise und verschiedenen Funktionswerten führen.

### 1.2 Formen

Hinsichtlich der Form sind die Aspekte der „inneren und der äußeren Formgebung“ zu berücksichtigen. Unter „innere Formgebung“ werden die lexikalischen Mittel, mit denen oft Redewendungen und Sprichwörter gebildet werden, verstanden. Bei der

„äußeren Formgebung“ sind jeweils die grammatischen Mittel der Redewendungen und Sprichwörter darzustellen.

**1.2.1 Innere Formgebung:**

Diese Mittel sind in folgenden vier Aspekten zu berücksichtigen: sprachliche Wiedergabe des Bildes, Interpretation, Sachgruppe und Stilmittel:

**1.2.1.1 Sprachliche Wiedergabe des Bildes:**

Eine große Gruppe der Sprichwörter und Redewendungen beruhen auf einem Bild. Allerdings besteht ein Unterschied bei der sprachlichen Wiedergabe des Bildes. Während Sprichwörter eine ausgeprägte Bildlichkeit, Beseelung und Personifikation der Darstellung verwenden, enthalten Redewendungen ein aussagekräftiges und einprägsames Bild, so genannte ein Bildwort in überlieferter Ausdrucksform (vgl. Detje 1996, 43).

Sprichwörter	Redewendungen
z.B.: <i>Wenn die Katze aus dem Haus ist, tanzen die Mäuse auf Tischen und Bänken</i> (wenn keine Aufsicht da ist, macht jeder, was er will)	z.B.: <i>den Kopf verlieren</i> (mutlos werden)

Beim ersten Beispiel sind die Tiere, Katze und Mäuse, personifiziert und können wie die Menschen handeln, z.B. aus dem Haus gehen oder tanzen. Dadurch möchte man äußern, dass man ohne Kontrolle alles tun wird, was man will. Bei der Redewendung „den Kopf verlieren“ benutzt man das Bild der Verlust es Kopfes und möchte daher zeigen, dass man keinen Mut mehr hat.

**1.2.1.2 Interpretation:**

Es ist leicht zu erkennen, dass die meisten Sprichwörter und Redewendungen häufig Metaphern enthalten. Das heißt, dass sie keine direkte Bedeutung haben, sondern eine übertragene bildliche Bedeutung besitzen.

Sprichwörter	Redewendungen
<i>keine Rose ohne Dornen</i> (jede schöne Sache hat auch Nachteile)	<i>am Hungertuch nagen</i> (arm sein)

Durch die bildliche Darstellung mit Rosen und Dornen möchte man. eine andere Erfahrung zeigen, dass jede schöne Sache auch Nachteil hat. Bei der Redewendung „am Hungertuch nagen“ entnimmt man diese Handlung, um zu zeigen, dass jemand sehr arm ist und kein Geld hat.

**1.2.1.3. Sachgruppe**

Man benutzt häufig verschiedene Themen in Redewendungen und Sprichwörtern. Zu den Themen zählen viele Gegenstände, die in Redewendungen und Sprichwörtern

personifiziert werden. Häufig kommen Körperteile (Mund, Zähne, Beine, Füße usw.), Gegenstände in der Natur (Himmel, Blumen, Wolken, Sonne usw.) in Redwendungen und Sprichwörtern vor. Tierarten, Tierbezeichnungen gehören auch dazu, bekommen menschliche Eigenschaften und werden wieder zurück projiziert. Sie sind sehr flexibel und vielfältig in Redwendungen und Sprichwörtern verwendbar. Dies zeigen die folgenden Beispiele:

Sprichwörter	Redwendungen
<p>+ Körperteile: z.B.: <i>Morgenstunde hat Gold im <b>Mund</b></i> (Der Morgen ist die beste Zeit, um eine Arbeit zu beginnen) <i>Lügen hat kurze <b>Beine</b></i> (Es lohnt sich nicht zu lügen, denn die Wahrheit kommt irgendwann doch heraus)</p> <p>+ Gegenstände in der Natur: <i>Wer <b>Wind</b> sät, wird <b>Sturm</b> ernten.</i> (wer Unruhe stiftet, muss mit Empörung rechnen) <i>Wenn der <b>Berg</b> nicht zum Propheten kommt, muss der Prophet zum <b>Berg</b> gehen</i> (wenn der eine, der dazu verpflichtet ist, nicht kommt, muss der andere zu ihm hingehen)</p> <p>+ Tierklassen: z. B: <i>die Katze lässt das Mausen nicht.</i> (was einem Menschen zur Gewohnheit geworden ist, ist ihm schwer wider abzugewöhnen)</p> <p>+ Farben: <i>Heute <b>rot</b>, morgen tot</i>(wer heute noch gesund ist, kann morgen schon tot sein)</p>	<p>+ Körperteile: z.B.: <i>jemandem auf den <b>Zahn</b> fühlen</i> (jemand gründlich prüfen) <i>jemandem etwas auf den <b>Kopf</b> zusagen</i> (jemandem etwas nicht direkt, ohne Umschweife sagen)</p> <p>+ Gegenstand in der Natur: z.B.: <i>aus allen <b>Wolken</b> fallen</i> (wegen einer unerwarteten Nachricht sehr überrascht sein) <i>die Uhr geht nach dem <b>Mond</b></i> (die Uhr geht nicht genau)</p> <p>+ Tierbezeichnungen: z.B.: <i>wie <b>Hund</b> und <b>Katze</b> leben</i>(in ständigen Unfrieden leben) <i><b>Schwein</b> haben</i> (Glück haben)</p> <p>+ Farben: z. B: <i><b>blau</b> machen.</i>(nicht arbeiten) <i>ins <b>Schwarze</b> treffen.</i>(Das Wesentliche einer Sache erkennen)</p>

#### 1.2.1.4 Stilmittel

Das Stilmittel leistet auch einen aktiven Beitrag zur Bildung der Redwendungen und Sprichwörter, da sie die typischen Merkmale der Redwendungen und Sprichwörter hervorrufen. Außerdem wird die Sprache durch Stilmittel schöner gestaltet. Beispielsweise werden die Paradoxie und der Vergleich in beiden Redwendungen und Sprichwörtern angewendet. Darüber hinaus gibt es in Sprichwörtern noch die Hyperbel (Übertreibung).

Sprichwörter	Redewendungen
<p>+ Die Paradoxie: z.B.: <i>Einmal ist keinmal</i> (Was nur einmal geschieht, ist so gut wie gar nicht geschehen)</p> <p>+ Vergleich: z.B.: <i>Vorbeugen ist besser als heilen</i> (Es ist besser, einen Schaden zu verhindern, als einen Schaden zu beseitigen) <i>Wie du mir, so ich dir</i> (wie sich der andere zu mir verhält, so verhalte ich mich zu ihm)</p> <p>+ die Hyperbel (Übertreibung) z.B.: <i>ein voller Bauch studiert nicht gern</i> (nach dem Essen fällt das Lernen schwer) (vgl. Gienk 2000)</p>	<p>+ Die Paradoxie: z.B.: <i>jemandem Honig ums Maul schmieren</i> (jemandem schmeicheln)</p> <p>+ Vergleich:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Substantivvergleiche (relativ selten): z.B.: <i>ein Unterschied wie Tag und Nacht</i> (großer Unterschied) <i>Zustände wie im alten Rom</i> (verkommene / unhaltbare Zustände)</li> <li>• Adjektivvergleiche z. B.: <i>Stur wie ein Bock</i> (sehr stur / starsinnig) <i>pünktlich wie die Maurer</i> (sehr pünktlich)</li> <li>• Verbvergleiche z. B.: <i>reden wie ein Wasserfall</i> (reden zu viel) (vgl. Griesbach 2000)</li> </ul>

Durch die oben dargestellten Beispiele kann man feststellen, dass die Redewendungen und Sprichwörter bei „innere Formgebung“ auch Gemeinsamkeiten haben. Die meisten lexikalischen Mittel kommen in den beiden vor, z.B. Metapher, zahlreiche Themen und Stilmittel. Sie werden in Redewendungen und Sprichwörtern sehr flexibel angewendet. Der kleine Unterschied besteht jedoch darin, dass man bei dem Sprichwort die Beseelung und Personifikation, und bei der Redewendung ein neutrales und einprägsames Bild benutzt. Außerdem werden ein paar Stilmittel, die zwar in Redewendungen nicht vorkommen, aber in Sprichwörtern stetig verwendet, nämlich die Hyperbel.

### 1.2.2 Äußere Formgebung:

Wenn sich Redewendungen und Sprichwörter in der inneren Formgebung im Allgemeinen gleichen, sind sie in der äußeren Formgebung absolut unterschiedlich. Der Grund besteht in den bereits genannten Definitionen, nämlich dass Redewendungen eine verbale Gruppe und Sprichwörter einen endgültigen Satz bilden.

Man kann Sprichwörter durch die folgende Merkmale erkennen:

- durch die Kürze der Sätze, wie z.B. *Herz, wo Geld*
- durch den Sinnreim, wie z.B. *Heute mir, morgen dir*
- durch die Verwendung von veralteten Wörtern, Rhythmen und Reimen

z.B. *Feuer fängt mit Funken an.*

---

Ferner werden die formelhafte Wendung und typischen Satzverbindungen in Redewendungen eingeführt, dazu zählen Relativsätze, Je-je, Negation, und Imperativ.

- Relativsätze: z.B.: *Was man nicht im Kopf hat, hat man in den Beinen* (wenn man etwas vergessen hat, muss man zurücklaufen und es holen)
- Je-je: z.B.: *Je später der Abend, desto schöner die Gäste* (auch Gäste, die zu später Stunde erscheinen, sind herzlich willkommen)
- Negation: z.B.: *Keine Rosen ohne Dornen* (Etwas Schönes hat auch unangenehme Seite)
- Imperativ: z.B.: *Sich regen bringt Segen* (Wenn man fleißig ist, hat man Erfolg) (vgl. Gienk 2000)

Im Vergleich zu Sprichwörtern werden die Redewendungen bei der äußeren Formgebung von drei Elementen erkannt. Sie sind verbales Phraseolexem, festgeprägte prädikative Einheiten und kommunikative Formeln.

Vor allem wird deutlich, dass Redewendungen als verbales Phraseolexem bezeichnet werden, d.h., Redewendungen werden mit variablen Subjekten benutzt und weisen in der Grundform das Verb im Infinitiv auf. Die verbale Form hat darüber hinaus keinen festen Inhalt.

z.B.: *die Nerven verlieren* (die Ruhe verlieren, sich nicht mehr beherrschen können)

Anschließend sind Redewendungen feststehende prädikative Einheiten mit festgelegtem Subjekt und dem entsprechend festgelegter Prädikatsform:

z.B.: *die Nase hoch tragen* (arrogant sein)

Zuletzt besitzen Redewendungen kommunikative Formeln, d.h., sie haben feststehende Äußerungen mit einer vollständigen oder reduzierten Satzstruktur:

z.B.: *Na, dann gute Nacht!* (vgl. Wotjak 1997, 7)

Durch die Unterschiede in der äußeren Formgebung kann man feststellen, dass der Unterschied bei den Definitionen der beiden Begriffen, indem Sprichwörter als ein abgeschlossener Satz und Redewendungen als eine verbale Gruppe gesehen werden, zu einem Unterschied in den Formen der Redewendungen und Sprichwörtern führt. Im Bezug auf die oben genannten Formeigenschaften sind Redewendungen zu erkennen, die jeweils nur abhängig vom Kontext verwendet werden, d.h., sie tragen ihre Bedeutung nur im entsprechenden Satz. Dagegen ergeben sich bei Sprichwörtern in ihren eigenen Sätzen schon bestimmte Bedeutungen. Die Formgebung ist entscheidender Faktor für ihre unterschiedlichen Verwendungsmöglichkeiten und Funktionswerte.

### ***1.3 Verwendungsmöglichkeiten und Funktionswerte von Sprichwörtern und Redewendungen***

Die Verwendungsmöglichkeiten von Sprichwörtern und Redewendungen sind im Allgemeinen von der jeweiligen Kommunikationssituation abhängig, vor allem von der Art der Kommunikation (mündlich oder schriftlich), von der Absicht des Redenden, von

---

der Art des Kommunikationsgegenstandes (öffentliche Rede, Staatsbesuch, persönliche Gespräche) oder von Kommunikationsbereichen (Presse, Wissenschaft, künstlerische Text). Sprichwörter und Redewendungen sollen je nach Verwendung, Textsorte und Kommunikationsfaktor angeordnet und gebraucht werden.

### ***1.3.1 Verwendungsmöglichkeiten und Funktionswerte von Sprichwörtern***

Spruchwörter beschreiben Erfahrungen und spiegeln das Alltagsleben wieder. Darüber hinaus lassen sich Sprichwörter in der Literatur finden, weil sie darin in einem Sinnzusammenhang stehen. Es gilt daher, die Sprichwörter aus vielen schriftlichen und mündlichen Quellen im Kontext zu sammeln. Aus diesem Grund sollen die Fragen beantwortet werden: wo, wann, warum, wie, von wem und für wen wird das jeweilige Sprichwort verwendet wird.

Viele Sprichwörter haben eine didaktische Funktion, besonders in der Bibel, in Predigten und in der Erziehung. Diese Tendenz zur Didaktik lässt sich auch heute noch im Gebrauch von Sprichwörtern in der Werbung und der politischen Karikatur feststellen. Sprichwörter stehen vor allem in politischen Artikeln, journalistischen Schlagzeilen und dienen als Blickfang, sowie Informationsvorspann. Die Bildlichkeit des Sprichworts gestaltet politische Text anschaulicher und lebendiger, wobei der dem Sprichwort zugrunde liegende Anspruch auf Allgemeingültigkeit, die Aussagekraft politischer Argumente verstärkt.

z.B.: „Israel an den Pranger stellen“  
„Bonn ging auf den Leim“  
„Rom zwischen allen Stühlen“

Ferner ist das Sprichwort im Werbetext kurz, einprägsam, leicht verständlich und eingängig:

z.B.: „Im Wein liegt die Wahrheit“ für Alkohol.  
„Sicher ist sicher“ für eine Versicherung.  
„Voller Bauch studiert nicht gern“ – Werbung für Margarine

Spruchwörter können weiterhin auch als Warnung, Überredung, Argument, Bestätigung, Trost, Besänftigung, Überzeugung, Mahnung, Zurechtweisung, Feststellung, Charakterisierung, Erklärung, Beschreibung, Rechtfertigung, Zusammenfassung etc. fungieren, und es ist durchaus möglich, dass ein und dasselbe Sprichwort in verschiedenen Gebrauchszusammenhängen ganz verschiedene Funktionswerte übernimmt. (vgl. <http://web.sungshin.ac.kr/~ktcho/SW2006/SW2005.pdf>)

Bei neuen Verwendungsmöglichkeiten verändert sich der Sprichwortgebrauch und dessen Erforschung stetig. Dieser muss nämlich im Hinblick auf soziale Veränderungen und Anforderungen ständig aktualisiert werden.

### ***1.3.2 Verwendungsmöglichkeiten und Funktionswerte von Redewendungen***

Wie oben erwähnt, führt die offene Form des verbalen Ausdrucks dazu, dass die Redewendung in einem Satz integriert werden muss, um eine feste Aussage zu haben.

Außerdem verfügt die sprichwörtliche Redensart über ein sprechendes, aussagekräftiges und einprägsames Bild, das ebenso wie das Sprichwort in seinem Wortlaut traditionell feststeht. Daher ruft die Redewendung Emotionen, Anschaulichkeit und Eindringlichkeit der Sprache hervor.

Redewendungen wurden in jüngerer Zeit häufig für Schlagzeilen, Werbesprüchen und bestimmte Zeitungsmeldungen eingesetzt:

z.B.: *die Läufer gaben den Ton an* (Überschrift zu einem Bericht über Leichtathletikwettkämpfe, bei denen die Läufer besonders erfolgreich waren.)

oder: *Glück im Unglück* (Artikel über die Geschichte von einem Mann, der sich im Wald verläuft, aber einen Schatz findet.) (vgl. Wotjak 2007, 7)

Im Märchen und in literarischen Texten werden Redewendungen von den Schriftstellern weiterhin als Stilelemente genutzt, z.B. in dem Märchen *Schneewittchen*:

„Es waren einmal eine Königin und ein König. Sie *hatten allen Grund* zur Freude, denn die Königin bekam ihr erstes Kind. Es war ein Mädchen *so weiß wie Schnee, so rot wie Blut* und *so schwarzhhaarig wie Ebenholz*. Die Kleine *war nicht von schlechten Eltern*. Mann nannte das Mädchen Schneewittchen. Die Freude war allerdings nicht von langer Dauer, denn nach der Geburt des Kindes *hatte die letzte Stunde* der Königin *geschlagen*...Eifrig suchte der König nach einer neuen Frau. Die Sache klappte. Die neue Königin war zwar nicht mehr ganz jung, aber sie *konnte sich schon noch sehen lassen*. Nun *war alles wieder in Butter*“ (Wotjak 2007, S.7)

Im modernen Sprachgebrauch spielen Sprichwörter und Redewendungen weiterhin eine wichtige und beachtenswerte Rolle, denn sie kommen im ständigen Gebrauch auf allen Ebenen der menschlichen Kommunikation, in allen Bereichen des Alltagslebens vor. Die Unterschiede der Verwendungsmöglichkeiten und Funktionswerte von Redewendungen und Sprichwörter werden in der folgenden Tabelle zusammengefasst:

<b>Sprichwörter</b>	<b>Redewendungen</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sprichwörter beschreiben menschliche Erfahrungen und spiegeln das Alltagsleben wider.</li> <li>- Mit der didaktischen Funktion erscheinen sie oft in den Texten: in der Bibel, Predigten, Erziehung, Werbungen, politische Rede.</li> <li>- Sprichwörter können weiterhin auch als Warnung, Überredung, Argument, Bestätigung, Trost, Besänftigung, Überzeugung, Mahnung, Zurechtweisung, Feststellung, Charakterisierung, Erklärung, Beschreibung, Rechtfertigung, Zusammenfassung etc. fungieren.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Redewendungen dienen dem emotionale Ausdruck, der Anschaulichkeit und der Eindringlichkeit der Sprache.</li> <li>- Redewendungen eignen sich für Schlagzeilen, Werbesprüche und bestimmte Zeitungsmeldungen ein.</li> <li>- Redewendungen werden im Märchen oder literarischen Texten als Stilelement genutzt.</li> </ul>

In diesem Teil werden die Hauptunterschiede und Gemeinsamkeiten der Redewendungen und Sprichwörter in den Definitionen, in der Form und in der Verwendungsmöglichkeit und Funktionswerte vorgestellt. Um diese Unterschiede und

Gemeinsamkeiten anschaulicher zu erkennen, werden sie im nächsten Teil anhand einem konkreten Beispiel, nämlich „Redewendungen und Sprichwörter mit Wasser“, untersucht.

## 2. Ein Vergleich der deutschen Redewendungen und Sprichwörter anhand einem konkreten Beispiel

Da Wasser ein sehr wichtiges Element im Leben ist, ist es leicht verständlich, dass die deutsche Sprache eine große Anzahl der Redewendungen und Sprichwörter im Bezug auf Wasser hat.

### 2.1 Redewendungen mit Wasser

Aus Dudenwörterbuch (2005, 11) und aus der Internetseite <http://sprache-stil.suite101.de> werden zahlreiche Redewendungen mit Wasser gesammelt und in die folgende Liste eingetragen.

Redewendungen	Bedeutung	Beispiele
<i>bei Wasser und Brot sitzen</i>	im Gefängnis sein	Er begang viele Morde, jetzt endlich wird er gefaßt und sitzt <i>beim Wasser und Brot</i> .
<i>das Wasser bis zum Hals stehen</i>	es ist bedrohlich	der Firma <i>steht das Wasser bis zum Hals</i> , wenn sie ihre Schulde nicht zahlt.
<i>ein Schlag ins Wasser</i>	nichts bringen, Misserfolg	Es wurde der sprichwörtliche <i>Schlag ins Wasser</i>
	viel zu wenig, viel zu wenig; ein unbedeutender Faktor	Sie hatte sehr viel Geld, um ihren Sohn zu behandeln, aber wie <i>ein Tropfen auf einen heißen Stein</i>
<i>ins kalte Wasser springen</i>	ohne Vorbereitung etwas Neues wagen	Ich habe mich einfach beworben und den Job gekriegt. Es war ein richtig hoher <i>Sprung ins kalte Wasser</i>
<i>ins Wasser fallen</i>	finden nicht statt, nicht verwirklicht werden	Unser Plan, bereits vor 08:00 Uhr aufzubrechen, <i>fällt leider ins Wasser</i>
<i>ins Wasser gehen</i>	sich das Leben nehmen, indem man sich in einem Fluss, See..ertränkt	Als sie wusste, dass sie schwanger war und dass ihr Freund niemals heiraten würde, <i>ging sie ins Wasser</i> .
<i>Jemandem das Wasser reichen</i>	jemandem/etwas ebenbürtig sein; die gleiche Leistung bringen; genauso gut sein	Keine Maschine oder technische Vorrichtung kann bislang <i>dem Geruchssinn</i> von Mensch oder Tier <i>das Wasser reichen</i> .
<i>Jemandem den Mund wässrig machen</i>	den Appetit auf etwas wecken	Der von meiner Mutter gekochten Kuchen <i>macht mir den Mund wässrig</i> .

<i>Jemandem läuft das Wasser dem Mund zusammen</i>	jemand bekommt großen Appetit	Er hat großen Hunger, wenn er daher Reissuppe sieht, läuft <i>ihm Wasser dem Mund zusammen</i> .
<i>mit allen Wassern waschen</i>	abgebrüht, routiniert	Rufus ist natürlich <i>mit allen Wassern gewaschen</i> und ein richtiges Schlitzohr.
<i>mit Wasser kochen</i>	keine besonderen Fähigkeiten haben	Innerhalb des Semesters <i>kocht</i> er wegen der Liebe nur <i>mit Wasser</i> .
<i>Nah am Wasser gebaut sein</i>	Sehr leicht in Tränen ausbrechen.	Wenn seine Klarinetten anfangen zu weinen, hat auch so mancher seiner Zuhörer schon mal <i>nah am Wasser gebaut</i> ".
<i>Rot und Wasser heulen</i>	Heftig geweint	Das Baby hat <i>Rot und Wasser geheult</i> , wenn es Hunger hat.
<i>sich über Wasser halten</i>	überleben; ein Auskommen haben; sich den Lebensunterhalt verdienen sind nicht gescheitert	Nach dem Studium <i>hielt</i> sie <i>sich</i> zunächst mit Lehrertätigkeiten und Aushilfsjobs <i>über Wasser</i>
<i>unter Wasser stehen</i>	Überflutet sein; Überschwemmung	Nach dem schlechtem Sturm <i>steht</i> die Altstraße <i>unter Wasser</i> .
<i>Wasser und Blut schwitzen</i>	sehr große Angst haben; unter Stress stehen	Er sah seine Freundin gehen mit einem anderen Mann, hat er <i>Wasser und Blut geschwitzt</i>
<i>Wässerchen trüben</i>	ganz harmlos	Die Katze sieht aus, als könne sie kein <i>Wässerchen trüben</i>
<i>wie ein Wasserfall reden</i>	Reden zu viel	Meine Mutter <i>redet wie ein Wasserfall</i> , wenn sie ihre alten Kameraden trifft.
<i>einen Eimer Wasser umstoßen</i>	Sehr dumm und ungeschickt	Lass ihn redder, der Typ ist jedoch zu blöd, <i>einen Eimer Wasser umzustößen!</i>
<i>jemandem Wasser in den Wein gießen</i>	Begeisterung dämpfen.	Ich bedaure, <i>Ihnen Wasser in den Wein gießen</i> zu müssen, aber vom Erlös dieser Verkäufer wird der Fiskus einen erheblichen Anteil fordern.
<i>Wasser mit einem Sieb schöpfen</i>	sich mit etwas Aussichtslosem abmühen	Diesem Strohkopf etwas erklären zu wollen, heißt, das Wasser mit einem Sieb schöpfen.

## 2.2 Sprichwörter mit Wasser

Ähnlich wie Redewendungen behandeln zahlreiche Sprichwörter im Deutschen dieses Thema. Sich an dem Bild "Wasser" bedienend, prägen die Sprichwörter die Weisheit, Erfahrungen der Generation oder die Lehrhaftigkeit, die oft im normalen

Leben entstehen. Aus der Internetseite <http://sprache-stil.suite101.de> und dem Dudenwörterbuch (2005, 11) werden sie in der folgenden Liste dargestellt:

Sprichwörter	Bedeutung
<i>Das <b>Wasser</b> läuft nicht den Berg hinauf</i>	Gegen die Naturgesetze oder das Hergebrachte anzugehen, ist sinnlos.
<i>Für Menschen, die lieben, ist sogar das <b>Wasser</b> süß</i>	Die Verliebtheit lässt alles viel schöner, in einem rosaroten Licht erscheinen
<i>In großen <b>Wässern</b> fängt man große Fische</i>	wer viel erreichen will, muss viel Einsatz bringen
<i>Man muss den Brunnen so tief graben, bis er <b>Wasser</b> gibt</i>	Man muss die Dinge gründlich zu Ende führen, darf nicht vorzeitig aufgeben
<i>Stille <b>Wasser</b> sind tief</i>	Introvertierte Menschen können ganz viele Qualitäten in sich tragen, zeigen sie aber nicht nach außen
<i>Tadle nicht den Fluss, wenn du ins <b>Wasser</b> fällst</i>	Suche die Schuld nicht bei anderen, sondern bei dir selbst
<i><b>Wasser</b> hat keine Balken</i>	im Wasser kann man sich nicht festhalten, und es droht deshalb stets die Gefahr des Ertrinkens
<i><b>Wasser</b> marsch</i>	Kommando zum In- Betrieb- Setzen einer Feuerspritze, einer Wasserkanone

### **2.3 Der Vergleich von Sprichwörtern und Redewendungen mit Wasser hinsichtlich der Form**

In Hinsicht auf der „äußeren Formgebung“ sind die Merkmale von Sprichwörtern deutlich zu erkennen, z.B.

- Die Kürze der Sprichwörter: ***Wasser** marsch!*
- Relativsatz: *Für Menschen, die lieben, ist sogar das **Wasser** süß*
- Imperativsatz: *Tadle nicht den Fluss, wenn du ins **Wasser** fällst*

Bei den Redewendungen werden die typischen Merkmalen auch gezeigt, z.B.:

- Verbales Phraseolexem: *unter **Wasser** stehen*
- Festgeprägte prädikative Einheiten: *Jemandem das **Wasser** reichen*

Die „innere Formgebung“ werden in vier Hauptaspekte unterschieden: Sprachliche Wiedergabe des Bildes, Metapher, Sachgruppen und Stilmittel. In diesem Teil ist der Vergleich auch unter diesen

vier Aspekten anzuführen.

#### **2.3.1 Sprachliche Wiedergabe des Bildes:**

Wie oben erwähnt, dass Redewendungen ein entsprechendes, aussagekräftiges und einprägsames Bild benutzen und Sprichwörter die Beseelung und Personifikation verwenden. Durch zwei Beispiele kann man dies erkennen:

Sprichwörter	Redewendungen
<i>Das <b>Wasser</b> läuft nicht den Berg hinauf.</i>	<i>Jemandem läuft das <b>Wasser</b> dem Mund zusammen</i>

In dem oben genannten Sprichwort wird das Wasser personifiziert, indem es den Berg hinauflaufen kann. Durch dieses Bild wird eine Lehre dargestellt, dass es sinnlos ist, gegen die Naturgesetze oder das Hergebrachte anzugehen.

Dagegen verwendet man in dieser Redewendung ein bekanntes Bild aus dem Alltag, nämlich das Wasser läuft einem im Mund zusammen, um auszudrücken, dass man großen Appetit bekommt.

### 2.3.2 Metapher

Bei der „inneren Formgebung“ kann man vor allem leicht erkennen, dass Redewendungen und Sprichwörter auch metaphorische Elemente enthalten.. Das bedeutet, dass man nicht direkt seine Darstellung äußert, sondern man ein anderes ersetzbares Ding oder Tier nimmt.

Sprichwörter	Redewendungen
Stille <b>Wasser</b> sind tief.	einem steht das <b>Wasser</b> bis zum Hals

In diesem Sprichwort geht es eigentlich nicht um Wasser, sondern man möchte einen Typ von Menschen bewerten. Introvertierte Menschen können ganz viele Qualitäten in sich tragen, zeigen sie aber nicht nach außen. Diese Eigenschaft möchte man mit der Metapher „stille Wasser sind tief“ vergleichen. Bei der Redewendung benutzt man auch eine Metapher, dass das Wasser einem bis zum Hals steht (eine brenzliche Situation), um eine bedrohte Gefahr oder Probleme darzustellen.

### 2.3.3 Sachgruppe

Zahlreiche Gegenstände kommen häufig in Redewendungen und Sprichwörtern vor. Es können Körperteile, Tiernamen, Gegenstände in der Natur, Zahlen, Sinneskräfte, oder lebende Wesen sein.

Sprichwörter	Redewendungen
<i>In großen <b>Wässern</b> fängt man große <b>Fische</b>.</i> <i>Das <b>Wasser</b> läuft nicht den <b>Berg</b> hinauf.</i> <i>Tadle nicht den <b>Fluss</b>, wenn du ins <b>Wasser</b> fällst.</i>	<i>Reden wie ein <b>Wasserfall</b>,</i> <i>bei <b>Wasser</b> und <b>Brot</b> sitzen,</i> <i>das <b>Wasser</b> bis zum <b>Hals</b> stehen, Jemandem den <b>Mund wässrig</b> machen, einen <b>Eimer Wasser</b> umstoßen,</i> <i><b>Wasser</b> mit einem <b>Sieb</b> schöpfen</i>

Durch die obigen Sprichwörtern und Redewendungen kann man einige Körperteile erkennen, wie z.B. den Mund und den Hals. Darüber hinaus ist eine Vielfalt von nicht nur Gegenständen im Alltag, z.B. der Eimer, das Sieb, oder das Brot, sondern auch in der Natur wie z.B. der Berg, das Wasserfall, der Fluss bzw. lebende Wesen wie z.B. der Fisch darzustellen.

#### **2.3.4 Stilmittel**

Obwohl es zahlreiche Redewendungen und Sprichwörter mit Wasser gibt, kann man wegen der Beschränkung des Forschungsmaterials nicht genug Beispiele für alle Aspekte finden. Dazu zählt Paradoxie. Nur der Vergleich kommt bei einer Redewendung mit Wasser vor. „Reden wie ein *Wasserfall*“ ist ein Beispiel dafür, um auszudrücken, dass jemand zu viel redet.

Es kann festgelegt werden, dass es einige Gemeinsamkeiten zwischen Redewendungen und Sprichwörtern gibt, z.B.: beide Redewendungen und Sprichwörter bringen Metaphern zum Ausdruck, verwenden viele Gegenstände, die im engeren Zusammenhang mit Menschen stehen. Allerdings sind die Unterschiede auch bemerkenswert, indem sie sich bei der Definitionen und der äußeren Formgebung ganz unterscheiden. Durch konkrete Beispiele wird Hoffnung geschöpft, dass die Studenten einen Überblick über die deutschen Sprichwörter und Redewendungen bekommen und daher ihre Interesse geweckt wird, sich mit diesem Thema weiter zu beschäftigen.

#### **Literaturverzeichnis:**

1. Wotjak B., Richter M.- Sage und Schreibe. Deutsche Phraseologismen im Theorie und Praxis, Langenscheidt Verlag, Leipzig, 1997
2. Dudenredewendungwörterbuch, Duden Verlag 11
3. Griesbach H., Schulz D.- 1000 deutsche Redensarten, Langenscheidt Verlag, Berlin, 2000
4. Herzog, Michel A. und Riedel H.-idiomatische Redewendungen von A- Z, Langenscheidt Verlag, Leipzig, Berlin, München, 1993
5. Hartman D., Wirrer J.- Wer A sagt, muss auch B sagen. Beiträge zur Phraseologie und Sprichwortforschung aus dem Westfälischen Arbeitskreis, Bochum, 1996
6. Langenscheidt Wörterbuch (2005)
7. Frey C., Annelies H., Michael A., Schütze B.,- Deutsche Sprichwörter für Ausländer, VEB Verlag, Leipzig, 1983
8. Pro Gradu-Arbeit, Frau und Mann im Sprichwort und in den sprichwortähnlichen Sprüchen, April 2008
9. <http://sprache-stil.suite101.de/article.cfm>
10. <http://de.wikipedia.org/wiki/Redewendung>
11. <http://web.sungshin.ac.kr/~ktcho/SW2006/SW2005.pdf>

## DEUTSCHE PERSONALPRONOMEN UND IHRE ENTSPRECHUNGEN IM VIETNAMEISCHEN

### (ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG TIẾNG ĐỨC VÀ CÁC CÁCH CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT)

SVTH: Trần Mai Phương - Lớp 2Đ-06

GVHD: ThS. Phan Thị Thu Hạnh

#### EINLEITUNG

Die Beschäftigung mit den Fremdsprachen ist heutzutage in der Globalisierung weltweit bekannt. Millionen von Menschen aus der ganzen Welt zeigen ein großes Interesse am Fremdsprachenerwerb. Eine der ersten Lektionen für jeden Fremdsprachenlernenden ist die Verwendung der Personalpronomen, ein unentbehrliches grammatisches Phänomen jeder Sprache. Alle Sprachen haben mit ihrer geschichtlichen Sprachentwicklung ihre eigenen Merkmale, daher ist die Verwendung der Personalpronomen in jeder Sprache nicht gleich. Im Deutschen existieren neun Personalpronomen, im Vergleich dazu existiert im Vietnamesischen ein kompliziertes System der so genannten „echten“ Personalpronomen und zahlreiche Ausdrücke, die als Personalpronomen zu gebrauchen sind: Eigennamen, Familienbezeichnungen, Substantive usw. Die Verwendung des einzelnen Personalpronomens scheint zwar den Deutschlernenden in der Anfangsphase des Deutschlernens kein großes Problem darzustellen, ihnen aber in der späteren Phasen bei der Übersetzung viele Schwierigkeiten zu bereiten. Da die Personalpronomen die hierarchischen Beziehungen, Verhalten sowie Gefühle zwischen den Gesprächspartnern zum Ausdruck bringen. Daher kann ein deutsches Personalpronomen mehrere vietnamesische Entsprechungen finden, die ganz unterschiedliche Gefühle des Sprechers ausdrücken. Ein Beispiel dafür ist die Verwendung der Personalpronomen in den Gesprächen zwischen Luise und Ferdinand, dem Liebespaar in Schillers *Kabale und Liebe*: entweder zum Ausdruck der Liebe (a) oder zum Ausdruck der Ärger (b) gibt es keinen Unterschied der Personalpronomen:

(a) *Ferdinand: Und liebt mich meine Luise noch? Mein Herz ist das gestrige, ist's auch deine noch? Ich fliege nur her, will sehen, ob du heiter bist, und gehn und es auch sein- Du bist's nicht.*

*Luise: Doch, doch, mein Geliebter.*

(b) *Ferdinand: Fühlst du dich wohl, Luise?*

*Luise: Wozu diese Frage?*

*Ferdinand: Sonst sollte mir's leid um dich thun, wenn du mit einer Luege von hinnen müsstest.*

Im vietnamesischen Zieltext sollen aber Äquivalente gewählt werden, die die Emotionen sowie Beziehungen zwischen Luise und Ferdinand zeigen. Es ist nicht einfach, einen entsprechenden von zahlreichen Ausdrücken im Vietnamesischen zu

finden. Aus dieser Tatsache wird festgelegt, dass die Wahl der entsprechenden Personalpronomen, vor allem bei der Übersetzung literarischen Texte aus dem Deutschen ins Vietnamesische einem Deutschstudierenden Schwierigkeiten bereiten könnte. Daher betreibt diese Arbeit, die Personalpronomen im Deutschen zu beschreiben und ihre Entsprechungen im Vietnamesischen herauszufinden.

## **1. Personalpronomen im deutschen und vietnamesischen: Eigenschaften und unterklassen**

Das klassische **Personalpronomen** (Plural: -pronomen oder -pronomina) wird in der deutschen Sprache auch *persönliches Fürwort* und in der vietnamesischen Sprache *đại từ nhân xưng* genannt. Es wird normalerweise als eine Untergruppe der Pronomen angesehen. Der Kategoriennamen Pronomen teilt uns mit, dass diese Ausdrücke eine besondere Beziehung zu anderen Substantiven haben. So definiert man Pronomen als „ein Wort, das man statt eines Substantivs benutzt und das sich auf dieselbe Person oder Sache bezieht wie das Substantiv, z.B. er oder sie“ (Langenscheidt 2003, 777). Eine ähnliche Definition gab der vietnamesische Linguist Dinh Van Duc (1986<sup>1</sup>, 172), betonte dabei aber die syntaktische Funktion des Pronomens: „Pronomen sind Wörter, die die Ersatzfunktion haben“.

In Bezug auf die Einordnung der Pronomen in die Wortarten wurden in beiden Sprachen zwei Stellungnahmen gegeben. Einerseits wird Pronomen nicht als eine einzelne Wortart betrachtet, weil die Pronomen nur die Ersatzfunktion (vgl. Helbig/Buscha 2004, 5) und die Eigenschaften der Wortart tragen, die sie ersetzen (vgl. Dinh Van Duc 1986<sup>1</sup>, 173). Andererseits werden Pronomen als eine einzelne Wortart angesehen und in verschiedene Untergruppen gegliedert, davon in die Gruppe der Personalpronomen (vgl. Götze/ Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 263; Duden 1998<sup>6</sup>, 329). Die zweite Stellungnahme soll plausibler sein, weil Pronomen in einigen Fällen nicht nur ein Wort, sondern auch eine Wortgruppe bzw. einen Satz ersetzen können:

*Die Studenten hoffen, dass sie nach dem Abschluss einen guten Arbeitsplatz finden.*

→ *Die Studenten hoffen darauf.*

Im Rahmen der Abschlussarbeit sollen Personalpronomen als eine Untergruppe der Wortart Pronomen untersucht werden.

### **1.1 Personalpronomen in der deutschen Sprache**

#### **1.1.1 Deutsche Personalpronomen im Überblick**

Unter Personalpronomen versteht man „Wörter, die stellvertretend für Substantive stehen und Personen, Dinge oder Abstrakta bezeichnen“ (Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 263). Personalpronomen werden im Alltagsleben sehr oft benutzt. In jeder Kommunikationssituation kann man Personalpronomen finden:

„...Gut die Hälfte der achtundzwanzig Katzen, die in Göstas Wohnung lebte, hatte irgendeinen Defekt. *Sie* waren blind oder taub und zahnlos oder hatten motorische Probleme.

*Er* liebte *sie* alle. Gösta kralte Giselle hinter dem Ohr:

„Jaa...Liebes...was sollen *wir* nur tun? *Du* weißt es nicht? Nein, *ich* auch nicht...“

(John Ajvide Lindqvist. *So finster die Nacht*)

In dem kurzen Text kommen viele Personalpronomen vor (*sie*, *er*, *wir*, *du*, *ich*). Wenn sie alle durch Substantive ersetzt werden, z.B. *sie* = die Katzen, *er* = Gösta, *wir* = Gösta und Giselle, *du* = Giselle, wird der Text wegen der zahlreichen Wiederholungen stilistisch langweilig:

„Gösta liebte die Katzen alle. Gösta kralte Giselle hinter dem Ohr:

„Jaa...Liebes...was sollen Gösta und Giselle nur tun? Giselle weißt es nicht? Nein, Gösta auch nicht...“

Dadurch erklärt es sich: Obwohl Personalpronomen meistens als Stellvertreter dienen, spielen sie eine unersetzbare Rolle in der Kommunikation.

In der deutschen Sprache kommen neun Personalpronomen vor: *ich*, *wir*, *du*, *ihr*, *Sie*, *er*, *sie* (Singular), *es* und *sie* (Plural). Sie werden auch Teil der Verweismittel der deutschen Sprache genannt, denn der Schreiber / Sprecher kann sich mit diesen Mitteln auf Person oder Sachen der Realität beziehen:

Maria: *Ich* fahre morgen mit dem Auto nach Frankfurt.

Frank: Fährst *du* allein? Oder fährt Bert mit?

Maria: Nein, *er* fährt nicht mit. *Er* muss arbeiten.

Mit dem Personalpronomen *ich* bezeichnet Maria sich selbst. Mit *du* bezeichnet Frank seinen Gesprächspartner, also Maria. *Er* bezeichnet in der 3. Person Bert, der im Gespräch erwähnt wird.

Somit weisen die deutschen Personalpronomen folgende Eigenschaften auf:

- Sie haben die Fähigkeit, als Stellvertreter oder Platzhalter eines Nomens zu dienen.
- Sie sind deklinierbar: bei den Formen der Personalpronomen unterscheidet man nach Person, Numerus und Kasus. In der dritten Person Singular wird auch nach dem Genus unterschieden. Die Deklination der deutschen Personalpronomen sieht wie folgt aus:

	Singular					Plural		
	1. Person	2. Person	3. Person			1. Person	2. Person	3. Person
			Maskulin	Feminin	Neutrum			
Nominativ	ich	du	er	sie	es	wir	ihr	sie
Akkusativ	mich	dich	ihn	sie	es	uns	euch	sie
Dativ	mir	dir	ihm	ihr	ihm	uns	euch	ihnen
Genitiv	meiner	deiner	seiner	ihrer	seiner	unser	euer	ihrer

- Man unterscheidet drei Gruppen der Personalpronomen, die über die eigenen Funktionen verfügen:

➤ 1. Person (ich, wir): Die zwei Personalpronomen bezeichnen eine eigene Person oder mehrere Personen, die von sich spricht/ sprechen oder schreibt/ schreiben (Sprecher oder Schreiber).

➤ 2. Person (du, ihr, Sie): Mit den Personalpronomen der 2. Person wird die angesprochene/ angeschriebene Person bezeichnet (Angesprochener oder Leser).

➤ 3. Person (er, sie, es, sie): Diese Personalpronomen beziehen sich auf Person(en), über die gesprochen/geschrieben bzw. auf die referiert wird (Besprochener oder Beschriebene).

### 1.1.2 Unterklassen der Personalpronomen

Normalerweise werden die Personalpronomen im Deutschen nach den grammatischen Kriterien Person klassifiziert, d.h. man unterscheidet Personalpronomen der 1. Person, der 2. Person und der 3. Person (vgl. Götze/ Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 264). Jedoch sind nicht nur grammatische, sondern auch pragmatische Kriterien für die Einteilung der Personalpronomen von großer Bedeutung, da das Wichtigste ist, wie die Personalpronomen in ihrer Sprachverwendung richtig gebraucht werden. Eine Klassifikation nach pragmatischen Kriterien kann deshalb für Fremdsprachenlernende nützlich sein, weil diese ihnen die Anwendung der Personalpronomen leichter macht. Der alternative Vorschlag ist die Unterscheidung der Personalpronomen in zwei Unterklassen: Kommunikanten-Pronomen (Sprecher-Pronomen und Hörer-Pronomen oder Pronomen der 1. und 2. Person) und anaphorische Personalpronomen (Pronomen der 3. Person) ([http://grammis2.ids-mannheim.de/pls/public/sysgram.ansicht?v\\_typ=d&v\\_id=](http://grammis2.ids-mannheim.de/pls/public/sysgram.ansicht?v_typ=d&v_id=)

399). Diese Klassifikation hebt auf die Personkorrespondenz zwischen Subjektspronomen und finitem Verb ab, die allen Personalpronomen eigen ist, verwischt aber deutliche Unterschiede in Bezug auf ihre Funktion in sprachlichen Äußerungen und auf ihre formalen Eigenschaften.

#### 1.1.2.1 Kommunikanten-Pronomen

Zu dieser Gruppe gehören die Personalpronomen der 1. Person *ich, wir* (Sprecher-Pronomen) und die Personalpronomen der 2. Person *du, ihr, die Distanzform Sie* (Hörer-Pronomen). Diese Personalpronomen werden durch folgende Eigenschaften charakterisiert:

(1) Morphologische Eigenschaften: Die Personalpronomen dieser Gruppe werden sowohl nach Kasus als auch nach Numerus unterschieden werden. Es erklärt sich durch die Verwendungsweise von *ich* und *wir*. Beide werden als Bezeichnung für Sprecher/ Schreiber benutzt. Der einzige Unterschied ist, dass *ich* für eigene Person aber *wir* für mehrere Personen steht.

Bei Hörer-Pronomen existiert zusätzlich eine Differenzierung in Hinsicht auf *vertraut* vs. *distanziert* (*du, ihr* und *Sie*), d.h. *du* ist im Allgemeinen die Anrede für



### 1.1.2.2 Anaphorische Personalpronomen:

Dazu zählen die Personalpronomen der 3. Person *er*, *sie* (Singular), *es* und *sie* (Plural). Die anaphorischen Personalpronomen weisen folgende Eigenschaften auf:

(1) Hinsichtlich der morphologischen Eigenschaften sind anaphorische Personalpronomen nach Kasus und Numerus und im Singular auch nach dem Genus differenziert. Für Kommunikanten-Personalpronomen, z. B. *ich* und *du*, ist eine Differenzierung nach dem Genus überflüssig. Für anaphorische Personalpronomen gilt das jedoch nicht. Im Singular sind die Personalpronomen der 3. Person nach dem Genus differenziert (*er*, *sie* und *es*), wenn zum Beispiel jemand sagt: „Er ist es gewesen“ und ihm wird widersprochen: „Nein, sie!“ In dieser Situation gibt das Genus den entscheidenden Hinweis zur Identifizierung des Gemeinten.

(2) *Hinsichtlich Genus und Numerus wird ein anaphorisches Personalpronomen von einem Vorgängerausdruck regiert, sodass der jeweilige thematische Zusammenhang deutlich markiert ist. In der Subjektsfunktion regiert ein anaphorisches Personalpronomen beim finiten Verb im Satz die 3. Person.*

In neutraler, nicht-contrastiver Verwendung sind *er*, *sie* (Singular) und *sie* (Plural) unbetont.

Die Personalpronomen der 3. Person lassen sich nur beschränkt zu Pronominalphrasen erweitern: *sie alle*, *sie beide*, *er*, *der alles besser weiß*, *er mit dem Dreizack*.

(3) *Die funktionalen Eigenschaften der anaphorischen Personalpronomen bestehen darin, dass sie sich auf den oder das Besprochene/Beschriebene beziehen. Sie bezeichnen nicht nur Personen, sondern auch Lebewesen aller Art, sowie Dinge und abstrakte Begriffe.*

- *sie* (Plural) steht stellvertretend für ein Substantiv im Plural.

- *er*, *sie*, *es* stehen stellvertretend für ein Substantiv im Singular. Bei der Wahl zwischen *er*, *sie* und *es* ist in der Regel das grammatische Geschlecht maßgebend:

Siehst du das Mädchen? Ja, ich sehe *es*.

Die Versuchsperson ist männlich. *Sie* wird zuerst ärztlich untersucht.

Zudem soll eine andere Form des Personalpronomens der 3. Person genauer behandelt werden, nämlich *es*. Seine Verwendung ist gegenüber der von *er* und *sie* vielfältiger und weist Besonderheiten auf. *Er* und *sie* beziehen sich auf ein Wort, im Vergleich dazu kann *es* sowohl auf ein einzelnes Wort als auch auf einen ganzen Satz bezogen werden:

Lies *das Buch*, *es* wird dir bestimmt gefallen. (*es* steht für ein Substantiv.)

*Ist er klug?* - Ja, er ist *es*. (*es* steht für einen Satz.)

Die Wahl zwischen *er* und *sie* ist vom Genus abhängig: *sie* kann nur als Bezeichnung für ein feminines Substantiv und *er* für ein maskulines Substantiv dienen. Im Gegensatz dazu kann *es* aber für ein vorausgehendes, nicht neutrales Substantiv oder mehrere vorausgehende Substantive stehen:

Sein *Mutter* lebt noch. *Es* ist eine tüchtige Frau.

Ist hier jemand *Berliner*? Der Trainer ist *es*.

Sieht du den *Jungen* und das *Mädchen* dort? *Es* sind meine Kinder.

Außerdem hat *es* auch die Fähigkeit, sich auf ein nicht neutrales Substantiv zu beziehen, das als Gleichsetzungsnominativ steht:

*Es* ist die Liebe. *Es* ist mein Wagen.

Andererseits ist das anaphorische *es* stark beschränkt: nur als Subjekt kann *es* im Vorfeld stehen (a), nicht aber als Objekt (b):

(a) Das Kind lernt laufen. *Es* ist ein Jahr alt.

(b) Das Kind lernt laufen. Der Opa hat *es* an der Hand.

Das Kind lernt laufen. \**Es* hat der Opa an der Hand.

## 1.2 Personalpronomen in der vietnamesischen Sprache

### 1.2.1 Vietnamesische Personalpronomen im Überblick

Im Vietnamesischen versteht man Personalpronomen als „Pronomen, das die am Kommunikationsprozess teilnehmende Person oder Sache bezeichnet“ (Diep Quang Ban 1989, 125). Die vietnamesischen Personalpronomen weisen auf folgende Eigenschaften hin:

(1) Während die Personalpronomen in europäischen Sprachen deklinierbar sind und die Beziehung zwischen Verb, Subjekt und Ergänzung reflektieren, gilt das in der vietnamesischen Sprache nicht: Vietnamesische Personalpronomen sind undeklinierbar, d. h. ihre Form ist unveränderlich.

(2) In der Kommunikation drücken die Vietnamesen oft direkt die Beziehung zwischen Sprechern und Angesprochenen, zwischen Sprechern und objektiver Gegenwart aus. Deshalb sind vietnamesische Personalpronomen sehr aussagekräftig: Es gibt kaum ein vietnamesisches Personalpronomen, das eine neutrale Konnotation ausdrückt (vgl. Le Bien 1999<sup>4</sup>, 126).

(3) Die Personalpronomen stellen direkt die Verwandtschaft, Art und Vertrautheit der Gesellschaftsbeziehungen sowie Gedanken und Gefühle des Sprechers gegenüber dem Angesprochenen dar (z. B. Liebe, Vertrautheit oder Hassgefühl).

Sie sind auch zur Charakterisierung des Sprechers, z. B. ob der Sprecher ausgebildet ist, ob er ehrlich oder heuchlerisch ist.

(4) Ein Personalpronomen kann eine Bezeichnung für mehrere Personen sein, z.B. das Personalpronomen *anh*:

*anh* = ich (zu jüngeren Partnern):

*Anh* không đồng ý đâu. (Damit bin *ich* nicht einverstanden.)

*anh* = du/Sie (zu älteren Partnern):

Hôm nay *anh* bạn không? (Hast *du* heute etwas zu tun ?)

(5) Die Wahl und die Verwendungsweisen der Personalpronomen werden von verschiedenen Faktoren bestimmt:

- Gesprächsteilnehmer (Sprecher - Angesprochener)
- Kommunikationsziel und -inhalt (Person bzw. Sache, die mittelbar oder unmittelbar im Kommunikationsprozess erwähnt werden)
- Kommunikationskontext (Zeit und Raum des Kommunikationsprozesses)

Zudem üben andere objektive Faktoren, wie Bräuche, soziale und kulturelle Traditionen usw. Einfluss auf die Verwendungsweisen der Pronomen aus.

### 1.2.2 Unterklassen der vietnamesischen Personalpronomen

In den europäischen Sprachen ist die *Person* eine grammatische Kategorie, die deklinierbar ist und die Beziehung zwischen Verb, Subjekt und Ergänzung reflektiert.

Im Gegensatz dazu bleibt die Kategorie *Person* im Vietnamesischen noch eine offene Frage. Es existieren verschiedene Meinungen über die Bestimmung der Person, daher werden die Personalpronomen auf verschiedene Weisen klassifiziert.

1.2.2.1 Nach der Rolle der am Kommunikationsprozess teilnehmenden Person oder Sache bzw. Anzahl der Person/ Sache in dieser Rolle hat Diep Quang Ban (1989, 126) Personalpronomen in 3 Gruppen unterteilt:

Kommunikationsteilnehmer	repräsentative Personalpronomen		
	Singular	Plural	gemischt benutzte Personalpronomen <sup>(1)</sup>
1. Person (Sprecher)	tôi, tao, tớ, ta, mình	chúng tôi, chúng tao, chúng tớ	ta
2. Person (Angesprochener)	mày, mi	chúng mày, bay, chúng bay	
3. Person (Besprochener)	nó, hắn	chúng nó, chúng	

<sup>(1)</sup> *Personalpronomen, die sowohl im Singular als auch im Plural gebraucht werden.*

Daneben sind folgende Merkmale zu beachten:

- Die Verwandtschaftsbezeichnungen können im Vietnamesischen auch als Personalpronomen fungieren, nämlich Personalpronomen der 1. und 2. Person: ông (Großvater), bà (Großmutter), bố (Vater), mẹ (Mutter), cậu (Onkel), mợ (Tante) usw.

- In der Umgangssprache kommt es häufig vor, eine Verwandtschaftsbezeichnung mit *cháu, em, mình, nó* zu verbinden (ông cháu, thầy nó, chú mình,...). Auf diese Weise können Personalpronomen der 2. Person gebildet werden: ông cháu (du - ein Kind zu dem Vater), thầy nó (du - eine Frau zu ihrem Mann),...

- Zur Bildung von Personalpronomen der 3. Person können auch Substantive mit *ta* zusammengesetzt werden, nämlich:

Bezeichnungen für Familienangehörigen mit *ta*: *ông ta, bác ta, cậu ta (er)*

Bezeichnungen für Menschen mit *ta*, die nach Alter und Geschlecht zu unterscheiden sind: *lão ta (er), mụ ta (sie)*

1.2.2.2 Nach Le Bien existiert die Kategorie *Person* in der vietnamesischen Sprache nicht, weil viele vietnamesische Personalpronomen nicht nur für eine bestimmte Person stehen (*ta, chúng ta, mình, chúng mình* usw.) (vgl. Le Bien 1999<sup>4</sup>, 123). Damit gehören zu vietnamesischen Personalpronomen zwei Gruppen der Personalpronomen:

- die so genannten „echten“ Personalpronomen: *tao, ta (ich), mày (du), nó (er/sie), hấn (er)*. Diese Pronomen drücken eine bestimmte Konnotation aus (zum Beispiel Vertrautheit, Herzlichkeit oder Verachtung).

- die als Personalpronomen verwendeten Substantive. Dazu zählen:

Substantive, die Menschen bezeichnen: *chàng* (Junge), *ông* (Großvater), *bạn* (Freund) usw.

Titelbezeichnungen, z.B. *giáo sư* (Professor), *tiến sĩ* (Doktor); Berufs- oder Funktionsbezeichnungen: *bác sĩ* (Arzt), *tổ trưởng* (Leiter) usw. Die Personalpronomen dieser Gruppe dienen lediglich als Anredeformen.

Eigenamen: *Lan, Hoa...*

Lokaladverbien: *đây (ich), đấy (du), đằng ấy (du)* usw.

Entlehnungen: Entlehnungen aus dem Chinesischen (Pronomen: *y, thị (er/sie)*, Substantive: *huynh (du), đệ (ich), đại ca, tiên sinh (du/Sie)* usw.) oder aus dem Französischen: *moa (ich), toa (du/Sie)*.

1.2.2.3 Nach dem Gebrauch werden die Personalpronomen in zwei Gruppen gegliedert: die im Familienkreis benutzten Personalpronomen und die in der Gesellschaft benutzten Personalpronomen (vgl. Le Bien 1999<sup>4</sup>, 127). Mit zwei Gruppen und ihren Untergruppen gilt diese Unterscheidung zwar konkret, aber hinsichtlich der Pragmatik wird sie nicht als die beste angesehen. Zu einer richtigen Verwendung der vietnamesischen Personalpronomen hält sich die Pragmatik, nämlich der Gebrauch der Sprache, für eine sehr wichtige Kategorie.

- *Personalpronomen, die im Familienkreis verwendet werden*

Normalerweise werden keine „echten“ Personalpronomen (zum Beispiel *tao, ta, mày, nó, hấn*), sondern Substantive, die Familienmitglieder und Verwandte bezeichnen, verwendet. Sie werden gemäß einer stabilen und festen Ordnung gebraucht und zum unmittelbaren Ausdruck der Beziehungen zwischen Familienangehörigen gebracht:

soziale Hierarchie, Alter, Geschlecht usw. Dabei spielt die soziale Hierarchie im Verwandtenkreis eine entscheidende Rolle.

Solche „echten“ Personalpronomen (*tao, mày, nó*) drücken nur einseitige Beziehungen aus: *nó, mày* werden im Vietnamesischen von dem Älteren, dem höher Gestellten zu den Jüngeren angeboten; *tôi, tao* werden vom Sprecher mit höherer Position verwendet.

Daneben werden auch Substantive, die Familienmitglieder bezeichnen, als vorläufige Personalpronomen gebraucht. Wesentlich können sie nicht nur Sprecher, Angesprochene sondern auch Besprochene bezeichnen: *ông* (Großvater), *bà* (Großmutter), *bố* (Vater), *mẹ* (Mutter), *anh* (Bruder), *chị* (Schwester) usw.

- *Personalpronomen, die in der Gesellschaft benutzt werden*

Die Verwendung der Personalpronomen in der Gesellschaft stellt Einstellung und Verhalten zwischen Kommunikationsteilnehmern dar und ist sehr vielseitig und kompliziert.

Die allgemeine Norm in der Kommunikation ist „*xung khiêm, hô tôn*“, d.h. der Sprecher zeigt seine Bescheidenheit, wenn er sich selbst bezeichnet, redet aber den Angesprochenen respektvoll an. Ein Beispiel dafür ist die Verwendung der Personalpronomen *anh, chị* als Anredeform. Beide Sprecher und Hörer reden ihren Partner mit Pronomen *anh/ chị* an, die normalerweise nur von jüngeren Sprechern verwendet werden, um Höflichkeit und Respekt zu zeigen:

- *Chị làm ơn chỉ giúp tôi đường đến viện bảo tàng!*

(*Bitte zeigen Sie mir den Weg zum Museum!*)

- *Chị đi thẳng rồi rẽ trái chỗ đèn giao thông nhé.*

(*Gehen Sie geradeaus und biegen Sie nach der Ampel links ab*).

## **2. Gebrauch der deutschen personalpronomen und deren entsprechungen im vietnamesischen**

### **2.1 Personalpronomen der 1. Person**

Die deutschen Personalpronomen der 1. Person markieren das Geschlecht des Sprechers/Schreibers nicht. Zu dieser Gruppe gehören nur die zwei Personalpronomen *ich* und *wir*. Im Vietnamesischen dagegen existieren einige „echte“ Personalpronomen und zahlreiche Substantive, die Pronomen ersetzen können.

#### **2.1.1 ich**

*Ich* bezeichnet eine Person, die von sich spricht/ schreibt. *Ich* ist die einzige Singularform der 1. Person. Im Vergleich dazu haben die Personalpronomen der 2. zwei Singularformen, die sich von der Kategorie *vertraut* vs. *distanziert* (*du* und *Sie*) unterscheiden; zu Personalpronomen der 3. Person gehören drei Singularformen, die nach Kasus und Genus (*er, sie, es*) differenziert werden.

(1) Es besteht keine feste Regel für die Übersetzung von *ich* als Selbstbezeichnung im Familienkreis. Die so genannten „echten“ Personalpronomen *tôi, tao* gehen aus Verwandtschaftsbezeichnungen nicht hervor (vgl. Raitza/Luong Van Ke 2002, 80). Sie werden von der höher gestellten Person in der Familie benutzt. *Tao* wird aber häufiger gebraucht; die Selbstbezeichnung mit *tôi* in der Familie wirkt sehr ernst und unfreundlich. In der Vergangenheit wurde *ta* auch im Familienkreis verwendet, zum Beispiel in adligen Familien. Heute ist das schon veraltet. Normalerweise sind die Familienbezeichnungen zu gebrauchen. Ihre Verwendungsweisen in vietnamesischen Familien sind nicht einfach, da gemäß der Hierarchie, dem Alter oder dem Geschlecht des Sprechers ein bestimmtes Substantiv gewählt wird (siehe 1.2.2.3).

(2) In der Alltagskommunikation kann das *ich* unterschiedliche Konnotationen haben. Wenn die Beziehung zwischen Gesprächsteilnehmern nicht deutlich oder die Situation allgemein ist, entspricht *ich* dem vietnamesischen Personalpronomen *tôi*. Das Pronomen gilt als neutral und höflich; im Vietnamesischen existiert fast kein Personalpronomen mit dieser Konnotation.

Außerdem kann *ich* den „echten“ Personalpronomen im Vietnamesischen entsprechen, nämlich *ta, tao*. Beide zeigen den Stolz des Sprechers, trotzdem bestehen zwischen ihnen einige Unterschiede. Früher bezeichneten sich die hoch gestellten Menschen meistens mit *ta*. Dabei signalisierten sie ihre höhere soziale Stellung. Im Folgenden ist ein Gespräch zwischen Lady, einer Adligen und Mätresse des Herzogs und Sophie, ihrer Kammerjungfer, in Schillers *Kabale und Liebe* aufgeführt:

*Lady (wirft sich in den Sofa): Ich bitte, verschone mich! Ich gebe dir einen Demant für jede Stunde, wo ich sie mir vom Hals schaffen kann.*

(Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel*. 2009, 16)

*Lady: Thôi thôi, hãy để ta yên! Ta sẵn sàng đổi mỗi viên kim cương lấy một phút giây ta được thoát xa bọn họ.*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang)

*Ta* und *tao* können Stolz bzw. Arroganz des Sprechers zeigen, trotzdem kann *tao* in der oben genannten Situation nicht verwendet werden: *tao* ist unförmlich; es soll daher nur unter guten Bekannten benutzt werden, sonst wirkt diese Verwendungsweise arrogant und unhöflich.

Unter Freunden und guten Bekannten existieren auch andere gleichwertige Ausdrücke, die nach dem Alter und den Beziehungen zwischen Gesprächsteilnehmern gewählt werden:

vietnamesische Entsprechungen	Verwendungsweise
tớ, mình, đây, đây này	Sprecher und Hörer sind gleichaltrig.
em, cháu	Sprecher ist jünger als Hörer.
anh, chị	Sprecher ist älter als Hörer.

Im Selbstgespräch einer Person oder einer sprechenden Sache entspricht *ich* auch dem vietnamesischen Personalpronomen *tôi*. Darüber hinaus wird das Personalpronomen auch mit *mình* übersetzt.

### 2.1.2 wir

Das Personalpronomen gibt den Bezug auf eine Gruppe von Menschen an, in die sich der Sprecher/ Schreiber einbezieht. Normalerweise entsprechen *wir* den Ausdrücken *chúng tôi*, *chúng ta* im Vietnamesischen. Es scheint, dass beide gleichermaßen verwendet werden können, trotzdem unterscheiden sie sich nach folgenden Merkmalen:

- Mit *chúng tôi* bezeichnet der Sprecher eine Menschengruppe, zu der der Zuhörer nicht gehört. Beispielsweise spricht die Polizei mit einem Journalist:

*Wir können den Mörder ermitteln.*

- Mit *chúng ta* bezieht sich der Sprecher auf sich selbst und auch auf seine Zuhörer:

*Steigen wir nun gemeinsam auf den Gipfel!*

*Chúng ta* kann auch in der allgemeinen Form sowie unpersönlichen Situation gebraucht werden:

*Wann werden wir in der Bundesrepublik das Steuern vereinfachen?*

Wenn *wir* in diesen Fällen *chúng tôi* übersetzt würde, wären diese Sätze verwirrend und unverständlich.

Unter Jugendlichen oder guten Bekannten sind andere vietnamesische Äquivalente in Vertraulichkeitsformen zu benutzen, zum Beispiel *chúng mình*, *bọn mình*, *chúng tao*. Der letzte Ausdruck soll beachtet werden: Unter guten Bekannten stellt *chúng tao* die Vertrautheit dar, ansonsten wirkt es arrogant und unhöflich.

Es ist auch zu beachten, dass *wir* in der Vergangenheit in offiziellen Reden als Pluralis majestatis („Majestätsplural“) zu verwenden war, d.h. *wir* als Bezeichnung der eigenen Person im Plural als Ausdruck der Macht (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 266). Der Hintergrund der Wahl besteht darin, dass Monarchen oder andere Autoritäten immer für ihre Untertanen bzw. Untergebenen sprechen und gleichzeitig eine Hervorhebung der eigenen Person stattfindet ([http://de.wikipedia.org/wiki/Pluralis\\_majestatis](http://de.wikipedia.org/wiki/Pluralis_majestatis)). Im Folgenden ist ein Beispiel für das *wir* als Majestätsplural:

*Wir, Friedrich Wilhelm, von Gottes Gnaden König von Preussen [...]*

([http://brandenburg.rz.htw-berlin.de/Posen\\_Aufstand.html](http://brandenburg.rz.htw-berlin.de/Posen_Aufstand.html))

Bei dieser Verwendungsweise entspricht *wir* den vietnamesischen Ausdrücken *ta*, *trẫm*. *Trẫm* bezieht sich nur auf König und ist schon veraltet; es ist beinahe nicht mehr zu gebrauchen. Im Vergleich dazu wird *ta* heute nicht nur als Pluralis majestatis, sondern auch als Darstellung vom Stolz des Sprechers verwendet.

Heutzutage dient *wir* als Selbstbezeichnung einer Person mit hohem Rang, beispielsweise bezeichnete sich die Bundeskanzlerin in einer Rede:

*Wir sind wieder zum Exzellenzgedanken gekommen.*

*(Rede der Bundeskanzlerin Angela Merkel auf dem Unternehmertag der CDU/CSU-Bundestagsfraktion - Mo, 22.09.2008)*

Die möglichen Übersetzungsversionen dafür sind *tôi, chúng tôi*, die in offiziellen Situationen benutzt werden.

Außerdem wird *wir* in wissenschaftlichen Abhandlungen als Pluralis modestiae („Plural der Bescheidenheit“) verwendet. Damit bezeichnet der Autor sich selbst, nicht oder sehr selten aber eine Autorengruppe (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 266):

*Wir unterscheiden zwei Haupttypen von endozentrischen Konstruktionen.*

*(John Lyons. Einführung in die moderne Linguistik. 1995, 236)*

In diesem Fall sind die vietnamesischen Ausdrücke *chúng tôi, tác giả* für dieses *wir* gleichwertig.

Die Verwendungsweise von *wir* in Verkaufs- und Arztgesprächen, besonders gegenüber Kindern weist eine Besonderheit auf. Dabei dient *wir* als der Ersatz für die Personal-pronomen der 2. Person (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 266). Beispielsweise fragt der Arzt das Kind:

*Wie fühlen wir uns denn heute?*

Hier wird *wir* nicht als Bezeichnung für sprechende Leute sondern als Anrede an einen anderen benutzt. Das Gleiche gilt im Vietnamesischen nicht, deshalb sind die oben genannten Äquivalente nicht entsprechend. Ein Vorschlag dafür ist *cháu*, eine neutrale Anrede an eine jüngere Person.

## **2.2 Personalpronomen der 2. Person**

Es ist uns allen bekannt, dass die Anrede eine große Rolle im gesellschaftlichen Leben spielt. Jede Sprache hat eigene Verwendungsweisen der Personalpronomen zur Anrede, die für ihre Kultur typisch sind. Im Folgenden sollen die deutschen Personalpronomen der 2. Person und deren äquivalenten Ausdrücke im Vietnamesischen vorgestellt werden.

### **2.2.1 Du**

Am Anfang steht im Deutschen das *du* allein und hat „die ‚Unschuld‘ der frühen Zeit“ (Bersch, Betten und Reichmann 2003, 2624), d.h. anders als das heutige *du*, das Intimität ausdrückt, wurde es in der Vergangenheit undifferenziert verwendet. Daher lässt sich *du* heutzutage mit dem *you* im Englischen vergleichen. Im 18. Jahrhundert entstand das duale Modell *du/Sie* und nach und nach gilt *du* als Anrede, die Vertraulichkeit und Intimität dargestellt (vgl. Besch 2003, 2624). Das Pronomen ist vor allem im vertraulich-familären Bereich gebräuchlich.

Zunächst soll *du* als eine Anrede unter Familienmitgliedern und Verwandten gebraucht werden. Man duzt sich in der Familie, zwischen Verwandten und die Verwendung ist vom Alter sowie der Position des Sprechers/Hörers unabhängig.

Im Gegensatz dazu steht für die angesprochene Person im Vietnamesischen kein einziges „neutrales“ Pronomen zur Verfügung, das unbedenklich für alle Personen anwendbar ist. Vor allem erfüllen Substantive, nämlich Familienbezeichnungen die Funktionen der Personalpronomen. Deshalb ist es kein Wunder, dass *du* mit dieser Funktion mehreren vietnamesischen Ausdrücken entspricht:

das deutsche Personalpronomen	Bezeichnung im Deutschen	Äquivalente im Vietnamesischen
<i>du</i>	Tante	cô, thím, mợ, bác, dì
	Onkel	cậu, chú, bác, dượng
	Bruder	anh trai, em trai
	Schwester	chị gái, em gái
	Vater, Mutter	bố / ba / tía, mẹ / má

Zur richtigen Übersetzung dieses Pronomens ist daher die Bestimmung der Beziehung zwischen Gesprächsteilnehmern von wichtiger Bedeutung, sonst kann es leicht zu Missverständnis führen.

Darüber hinaus wird *du* von Jugendlichen und Freunden gebraucht, wobei sie die Vertraulichkeit und Intimität untereinander zeigen (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 265). In diesem Fall sind sie zu folgenden vietnamesischen Personalpronomen äquivalent: *cậu, ấy, bạn, anh, em, đằng ấy, mày* usw. Das Personalpronomen *mày* soll aber nur unter guten Bekannten verwendet werden, sonst wirkt es abwertend und arrogant. Es kommt auch häufig vor, dass Erwachsene Kinder duzen. Bei der Übersetzung sind gemäß dem Alter und der Position des Zuhörers einige Entsprechungen zu wählen, zum Beispiel *mày* oder Substantive *em, cháu, nhóc* usw.

Nicht nur Freunde oder Bekannte sondern auch Personen, die sich verlieben, reden sich mit *du* an. In der vietnamesischen Sprache wird meistens das Paar *anh/ em* verwendet. Es gibt eine Besonderheit, dass die Vietnamesen dazu neigen, diese zwei Ausdrücke unabhängig vom Alter des Sprechers oder Zuhörers zu benutzen, zum Beispiel in einem Gespräch von einem Liebespaar, Hanna und Michael. Hanna ist mehr als 10 Jahre älter als Michael:

Hanna: „Lernst **du** auch Deutsch?“

Michael: „Wie meinst **du** das?“

(Bernhard Schlink. *Der Vorleser*. 1995, 42)

Obwohl der Junge viel jünger als seine Geliebte ist, redet die Frau ihren Geliebten noch mit *anh* an, was normalerweise eine ältere Person bezeichnet:

"**Anh** cũng học cả tiếng Đức?"

"**Em** hỏi thế nghĩa là gì?"

(übersetzt von Le Quang. 2006)

Man duzt sich auch, wenn der Sprecher sein Hassgefühl gegenüber dem Hörer ausdrücken möchte. Dabei entspricht *du* vor allem dem vietnamesischen Ausdruck *mày*. Daneben gibt es auch *mi, người*:

„Du Vieh“, schreie ich wütend, „willst **du** die Peitsche?“, besinne mich aber gleich, daß es ein Fremder ist.

(Franz Kafka. *Ein Landarzt* - <http://www.textlog.de/3888.html>)

“Cái thằng súc sinh kia”, tôi giận dữ hét lên, “**mày** có muốn ăn đòn không?”, nhưng ngay lúc ấy tôi nhận thấy gã đàn ông ấy là một người lạ.

(übersetzt von Le Huy Bac. 2006)

Ein weiteres Beispiel dafür ist ein Auszug von Schillers *Kabale und Liebe*, also die Rede von Wurm an Herrn Präsidenten:

*Wurm: Jetzt will ich verloren sein, aber **du** sollst es mit mir sein - Auf! Auf! Ruft Mord durch die Gassen! Weckt die Justiz auf!*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe*. 2009, 68)

*Wurm: Ta sẵn lòng chịu chết, chịu mất linh hồn, nhưng **mày** cũng phải theo ta! Nào, đi thôi! Hãy đi kêu gào cho khắp nơi khắp chốn biết tội mưu sát này! Hãy đánh thức công lý!*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang. 2006)

Hier verändert sich die Anrede: Normalerweise muss Wurm den Präsidenten mit *Sie* anreden, weil der Präsident die höher gestellte Person ist und Wurm seinen Respekt vor ihm ausdrücken muss. Trotzdem ist er jetzt mit Brutalität und Arglist auf den Präsidenten wütend; mit der Anrede *du* stellt er seine Wut und Abneigung gegenüber dem Präsidenten dar. Nach der Übersetzungsversion von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang (2006) ist *du* zu dem vietnamesischen Pronomen *ngươi* äquivalent.

Es überrascht vielleicht viele Vietnamesen, dass die Deustchen *du* als Bezeichnung für höhere Wesen, zum Beispiel dem Gott, benutzen (vgl. Götze/Hess-Lüttich 1999<sup>3</sup>, 265):

*Lieber Gott, kannst **du** mir nicht einen neuen Rollstuhl schenken?*

(Stefan Raitor. *Ohne Titel* - <http://www.yolanthe.de/stories>)

„Die Anrede Du gilt für Gott auch für alle „heiligen“ Personen der Bibel und für Heiliggesprochene der Kirche [...] Ein *Sie* ist da nicht denkbar, aus welchen Gründen auch immer“ (Bersch 1998, 14f., zit. nach Ziegler 2007, 29). In diesem Kontext stellt das *Du* keine Intimität oder Vertraulichkeit dar, daher soll das mit einer respektvollen Anredeform übersetzt werden soll. Einige äquivalente Ausdrücke sind *Người*, *Chúa*, die in Vietnamesischen meistens sich auf höhere Wesen beziehen.

### 2.2.2 Ihr

Im Althochdeutschen war dem *Du* kein semantischer Aspekt zugewiesen; *Du* war das älteste und einzige Pronomen, mit dem man die 2.Person anredete. Vom 11. Jahrhundert bis ins 16. Jahrhundert verfügt das deutsche Anredesystem über zwei Anredeformen *du* und *ihr*, dabei galt *du* generell als der Ausdruck der Intimität und *ihr* als ein solcher der höflichen Distanz. *Ihr* wurde auch zur Anrede gegenüber einer Einzelperson verwendet (vgl. Besch 2003, 386). Es folgt ein Gespräch zwischen einem König und einer alten Frau in einem Märchen der Brüder Grimm:

„Liebe Frau“, sprach er zu ihr, „könnt **Ihr** mir nicht den Weg durch den Wald zeigen?“

„O ja, Herr König“, antwortete sie, „das kann ich wohl, aber es ist eine Bedingung dabei, wenn **Ihr** die nicht erfüllt, so kommt **Ihr** nimmermehr aus dem Wald und müßt darin Hungers sterben“.

([http://www.grimmstories.com/de/grimm\\_maerchen/index](http://www.grimmstories.com/de/grimm_maerchen/index))

*ihr* wurde auch unter Familienmitgliedern verwendet. Beispielsweise ist ein Brief von Martin Luther (1483 - 1546) zu sehen, wobei er seinen Vater *ihrzte*:

*Lieber Vater! Es hat mit Jacob, meinem Bruder, geschrieben, wie daß **Ihr** fährlich krank sein sollt. Weil denn itzt böse Luft und sonst allenthalben Fahr ist, auch der Zeit halben, bin ich bewegt, für **Euch** zu sorgen...*

(Martin Luther, Werke. Kritische Gesamtausgabe 1948; zit. nach Ziegler 2007, 46)

Die Höflichkeitsform der Anrede gegenüber den Eltern entspricht dem allgemeinen Anredeverhalten zu Luthers Zeit. Im Vergleich dazu gibt es im Vietnamesischen keine ähnliche Verwendung, deshalb ist diese Anrede zu den Familienbezeichnungen (in diesem Fall zu dem Ausdruck *cha*) gleichwertig.

Heutzutage wird *ihr* als Anredeform an mehrere Personen gebraucht, also gilt *ihr* als Pluralform von *du* und hat die ähnliche Bedeutung: Das kann entweder Intimität, Vertraulichkeit oder Abwertung zeigen (zum Beispiel *các bạn, các cậu; chúng mày, chúng bay...*).

Als Anrede an einer Heiliggesprochenen der Kirche oder an ein höheres Wesen wird *du* verwendet (siehe 2.2.1). In der kirchlichen Predigt wird *ihr* gebraucht, wenn der Pfarrer seine Zuhörer anredet:

*Gottvertrauen, wie Jesus es meint mit dieser Aufforderung: Glaub an Gott und glaubt an mich. Vertraut euch an! Ihr könnt nie tiefer fallen als in Gottes Hand. Unser Gott weiß etwas vom Leben,*

([http://www.ekd.de/predigten/kaessmann/100101\\_kaessmann\\_neujahrspredigt.html](http://www.ekd.de/predigten/kaessmann/100101_kaessmann_neujahrspredigt.html))

Im Vietnamesischen ist der Ausdruck *các con*, der für kirchliche Situationen typisch ist, entsprechend.

### 2.2.3 Sie (Höflichkeitsform)

In der deutschen Sprache gibt es auch eine zusätzliche pronominale Höflichkeitsform, die nach dem Muster der 3. Person Plural *Sie* gebildet wird. Im Vergleich zu einigen anderen europäischen Sprachen existiert noch im Französischen die Höflichkeitsform nach dem Muster der 2. Person Plural *vous*; im heutigen Englischen existiert mit *you* nur noch ein einziges Anredepronomen, das sowohl die vertrauliche als auch die höfliche Anrede einschließt.

Die Höflichkeitsform *Sie* (3. Person Plural statt 2. Person Singular bzw. Plural) löste die Höflichkeitsform *Ihr* (zweite Person Plural statt zweite Person Singular) ab. Die heute gebräuchliche Anredeform *Sie* gegenüber einem Einzeladressaten trat Ende des

17. Jahrhunderts in ersten Schriftbelegen auf (Besch 1998, 94; zit. nach Ziegler 2007, 10). Wie die Anrede *ihr* galt auch das *Sie* zunächst immer nur für die oberen Schichten und damit als Ausdruck höchster Ehrerbietung.

In der Vergangenheit wurde *Sie* auch in Adelsfamilien gebraucht, zum Beispiel sagt Ferdinand zu dem Präsidenten, seinem Vater:

*Ferdinand: Ich beschwöre Sie bei Himmel und Erde! Vater, Sie können durch diese Hinwerfung Ihres einzigen Sohnes so glücklich nicht werden, als Sie ihn unglücklich machen.*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel.* 2009, 14)

*Ferdinand: Cha oi, nhân danh tất cả trời đất này, con van cha. Cái hạnh phúc mà cha định kiếm được bằng cách tàn nhẫn hi sinh đứa con trai đi, cái hạnh phúc ấy không thể nào bù đắp được vực thẳm tai họa mà cha muốn quẳng con xuống.*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang. 2006)

In der kirchlichen Sprache dient *Sie* als Anrede an den Pfarrer und entspricht somit dem Wort *cha* auf Vietnamesisch:

*Da sprach der Schneider: „Wollen Sie denn so früh schon weiter ziehen, Herr Pfarrer?“ und das Weib: „Ich will Ihnen vorher noch einen guten Kaffee kochen, Herr Pfarrer.“* (<http://www.1000-maerchen.de/fairyTale/3519-von-einem-pfarrer-der-allzu-kraeftig-predigte.htm>)

Das Personalpronomen wird im Alltagsgespräch auch häufig gebraucht, also in offiziellen Situationen, bei unbekanntem (oft älteren) Partnern und Unsicherheiten im Anredeverhalten. In dieser Verwendungsweise ist *Sie* den vietnamesischen Personalpronomen *anh*, *chị* äquivalent. In einigen Situationen, vor allem bei Unsicherheiten im Anredeverhalten, spricht man einen anderen mit den oben genannten Ausdrücken, unabhängig vom Alter des Gesprächspartners, an, wobei Distanz und Förmlichkeit, aber auch Respekt signalisiert werden.

Im offizielleren Sprachgebrauch werden die Ausdrücke *ông*, *bà*, *ngài* benutzt. Es würde sehr befremdlich wirken, wenn eine formlose Anrede in dieser Situation gebraucht würde, zum Beispiel in einem Interview mit dem Bundespräsidenten:

*Focus: Herr Bundespräsident, Sie waren sehr still in den vergangenen Monaten. Warum?*

(Focus. Interview am 22.03.2010 in Berlin)

### 2.3 Personalpronomen der 3. Person:

In der deutschen Sprache existieren vier Personalpronomen für die 3. Person, die nach Kasus, Numerus und im Singular zusätzlich nach Genus (Stammgenus) differenziert werden: *er*, *sie*, *es* und *sie* (Plural). Im Vergleich dazu werden im Vietnamesischen mehrere Personalpronomen verwendet, deren Verwendungsweisen stark von subjektiven Gefühlen bzw. der Meinung des Sprechers abhängig sind. Daher ist es zu erkennen, dass ein deutsches Personalpronomen mehrere vietnamesische Entsprechungen haben kann. Die neutrale Form der 3. Person Singular *es* für Neutra

findet im Vietnamesischen nur Entsprechungen entweder wie die von *er* oder *sie*, wenn es um Personen geht. Daher sollen im Folgenden nur die Pronomen *er*, *sie* und *sie* (*Plural*) dargestellt werden.

### 2.3.1 Er:

Ein Beispiel für die Verwendungsweisen von *er* ist ein Text aus dem berühmten Werk von F. Schiller *Kabale und Liebe*:

*Luise: Wo er wohl jetzt ist? – Die vornehmen Fräulein, die ihn sehen – ihn hören ...ich bin schlechtes vergessenes Mädchen.(Erschrickt an dem Wort und stürzt ihrem Vater zu.) Doch nein, nein! Verzieh Er mir! Ich beweine mein Schicksal nicht.*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel. 2009, 7*)

An diesem Beispiel lässt sich erkennen, dass *er* nicht immer nur die Bezeichnung für die 3. Person ist.

In der Zeit vom 16. bis Ende des 18. Jahrhunderts galt das Personalpronomen *Er* (groß geschrieben) als Bezeichnung für die 2. Person, dabei konnte man die Ehrerbietung und Höflichkeit gegenüber dem Hörer ausdrücken (vgl. Besch 2003, 388). Trotzdem kommen dabei die Fragen auf: Warum wurde in dieser Situation nicht *Sie* sondern *Er* benutzt und wie kann man das ins Vietnamesische übersetzen?

Die Wörter unterscheiden sich im Grad der Höflichkeit. *Sie* wurde damals zum Ausdruck von höchster Höflichkeit und Respekt gebraucht und in adligen Familien benutzt (zum Beispiel *Sie* als Anrede von Ferdinand an seinem Vater, den Präsidenten - siehe 2.2). *Luise* stammt aus einer unadligen Familie, ihr Vater ist Musiker; sie redet ihren Vater nicht mit *Sie* sondern mit *Er* an.

*Luise: (Erschrickt an dem Wort und stürzt ihrem Vater zu.) Doch nein, nein! Verzieh Er mir! Ich beweine mein Schicksal nicht.*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel. 2009, 7*)

Im Vietnamesischen benutzt man meistens nur die Familienbezeichnungen. Die Personalpronomen der 3. Person werden nicht als Anrede in der 2. Person gebraucht. Der gleichwertige Ausdruck dafür ist deshalb eine Familienbezeichnung:

*Luise: (sợ hãi vì câu mình nói, chạy đến gần cha) Không! Không, cha tha lỗi cho con, con không hề phàn nàn số phận của con.*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang. 2006)

Neben dieser Verwendungsweise ist *er* als Bezeichnung für ein maskulines Besprochene/Beschriebene bekannt. Dabei kommen mehr Gefühle sowie die Meinung des Sprechers zum Ausdruck, nämlich Respekt, Höflichkeit, Liebe, Gleichgültigkeit oder auch Hassgefühl.

Zur Darstellung der Liebe, vor allem in der Rede der jungen Mädchen, ist *er* zu dem vietnamesischen Personalpronomen *chàng* äquivalent:

*Luise: Wo er wohl jetzt ist? - Die vornehmen Fräulein, die ihn sehen - ihn hören ...ich bin schlechtes vergessenes Mädchen...*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel. 2009, 7*)

*Luise: **Chàng** đang ở đâu? Các bậc tiểu thư sang trọng đang được ngắm nhìn **chàng**, nghe **chàng** nói. Còn ta, ta chỉ là một đứa con gái nghèo hèn tội nghiệp bị bỏ rơi.*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang. 2006)

Die junge Luise hält den Monolog, während sie zu Hause bleiben muss und ihren Liebhaber, Ferdinand, sehr vermisst, deshalb sollen in der Übersetzungsversion ihre Gefühle ausgedrückt werden.

Das Personalpronomen *chàng* ist typisch für Liebesdarstellungen, aber schon veraltet und wurde früher oft in der alten Literatur verwendet.

Darüber hinaus entstehen mehrere Äquivalente des Personalpronomens mit zahlreichen Konnotationen. In offiziellen Situationen, wo man Respekt gegenüber der 3. Person darstellen will, werden die Ausdrücke *ông, ngài, anh* verwendet.

In der Alltagssprache sind andere Entsprechungen zu gebrauchen. Als Bezeichnungen für ältere Leute existieren die Ausdrücke *ông, bác, chú (ấy), lão*. Ihre Verwendungsweisen sind vom Alter und der Beziehung der 3. Person mit dem Sprecher abhängig. Für gleichaltrige sowie jüngere Leute sind verschiedene Ausdrücke zu gebrauchen. Dazu gehören *anh, anh ấy; cậu ta, cậu ấy; thằng (+ Name), nó*. Die zwei letzten Äquivalente sollen nur für Kinder oder gute Bekannten verwendet werden, sonst wirkt es unhöflich.

Außerdem kann *er* auch als Ausdruck der Ablehnung, also Hassgefühl und Missachtung des Sprechers gewählt werden:

*Lady: **Er** setzt den Saft von zwei Indien auf die Tafel – ruft Paradiese aus Wildnissen – läßt Quellen seines Landes in stolzen Bögen gen Himmel springen... Aber kann **er** sein darbenendes Gehirn auf ein einziges schönes Gefühl exequieren?*

(F. Schiller. *Kabale und Liebe. Ein bürgerliches Trauerspiel. 2009, 16*)

In dieser Situation bezeichnet *er* den Fürsten - als einen absolutistischen Herrscher. Obwohl der Fürst als Liebhaber der Lady bekannt ist, empfand die Lady keine Liebe zu ihm: sie sieht ihn nur verächtlich an. Daher ist hier eine Bezeichnung für eine höher gestellte Person nicht zu verwenden, sondern ein Ausdruck, der die Abneigung der Lady ausgedrückt:

*Lady: **Hắn** trang hoàng cái bàn của ta bằng những sản vật quý hiếm nhất của Ấn Độ, phương Đông và phương Tây... **Hắn** có thể biến sa mạc thành thiên đường, khiến được nước suối xừ này chảy vọt lên trời... Nhưng **hắn** có thể rút ra từ trái tim khô cằn của hắn lấy một tình cảm cao quý nào chăng?*

(übersetzt von Nguyen Dinh Nghi und Tat Thang. 2006)

Darüber hinaus entspricht das oben genannten *er* dem vietnamesischen Personalpronomen *gã*, das eine negative Konnotation hat:

„Du Vieh“, schreie ich wütend, „willst du die Peitsche?“, besinne mich aber gleich, daß es ein Fremder ist; daß ich nicht weiß, woher **er** kommt...

(Franz Kafka. Ein Landarzt - <http://www.textlog.de/3888.html>)

“Cái thằng súc sinh kia”, tôi giận dữ hét lên, “mày có muốn ăn đòn không?”, nhưng ngay lúc ấy tôi nhận thấy gã đàn ông ấy là một người lạ; tôi không biết **gã** từ đâu đến...

(übersetzt von Le Huy Bac. 2006)

### 2.3.2 sie (Singular)

In der deutschen Sprache bezeichnet *sie* das weibliche Besprochene/ Beschriebene.

Zum Ausdruck der Liebe des Sprechers gegenüber dem Besprochenen wurde *chàng*, eine häufige Bezeichnung für männliche Person, erwähnt. Immer mit diesem Personalpronomen verbunden ist *nàng*, das eine weibliche erwähnte Person zeigt. Ein Beispiel dafür ist ein Brief von Werther, dabei erwähnt er Lotte, die er leidenschaftlich liebt:

Da verließ ich **sie** mit der Bitte, **sie** selbigen Tags noch zu sehen.

(Die Leiden des Jungen Werther - [http://gutenberg.spiegel.de/?id=5&xid=3793&kapitel=1#gb\\_found](http://gutenberg.spiegel.de/?id=5&xid=3793&kapitel=1#gb_found))

Ähnlich wie *chàng* wird das Personalpronomen *nàng* in der heutigen Zeit sehr selten benutzt und sind meistens nur in der Literatur zu finden. Statt dieser Personalpronomen verwendet man heutzutage einfachere Formen: *anh*, *anh ấy* (für den maskulinen Besprochenen); *em*, *cô ấy* (für den weiblichen Besprochenen).

In einer allgemeinen Situation, wo die Beziehung zwischen dem Sprecher und dem Besprochenen, sowie die Gefühle des Sprechers nicht eindeutig sind, soll *sie* neutral übersetzt werden. Das Pronomen hat folgende Äquivalente: *nó* (für jüngere Person); *cô*, *cô ấy*, *chị ấy*, *bà ấy* usw.

Wenn ich einem schönen Mädchen begegne und **sie** bitte: „Sei so gut, komm mit mir“ und sie stumm vorübergeht, so meint **sie** damit:...

(Franz Kafka. Die Abweisung - <http://www.textlog.de/3888.html>)

Khi tôi gặp một cô gái xinh đẹp và van nài **cô**: “Làm ơn hãy đi cùng tôi”, và **cô** bước qua không nói một lời, đây là những gì **cô** muốn nói...

(übersetzt von Le Huy Bac. 2006)

Zudem kann man auch das Äquivalent *chị* benutzen, nicht nur in der Literatur, sondern auch in der gesprochenen Sprache:

Als Frau Irene die Treppe von der Wohnung ihres Geliebten hinabstieg, packte **sie** mit einemmal wieder jene sinnlose Angst...

(Stefan Zweig. Angst)

Irene vừa ra khỏi nhà người yêu và xuống cầu thang thì một nỗi sợ đột ngột và vô lý lại xâm chiếm lấy **chị**.

Daneben existieren auch vietnamesische Personalpronomen, die eine negative Konnotation auf unterschiedlichen Stufen darstellen. Dazu gehören: *cô ta*, *bà ta*, *chị ta*, *mụ*, *ả* ...

Im Vergleich zu *mụ*, *ả* haben *cô ta*, *bà ta*, *chị ta* eine leicht negative Konnotation:

*Sie sieht nichts und hört nichts; aber dennoch löst sie das Schürzenband und versucht mich mit der Schürze fortzuwehen.*

(Franz Kafka. *Der Kübelreiter* - <http://www.textlog.de/3888.html>)

*Bà ta không nghe thấy gì cả và chẳng thấy gì; cũng như lúc bà ta tháo dây buộc tạp dề rồi vung tạp dề quạt tôi ra xa.*

(übersetzt von Le Huy Bac. 2006)

Ist das Hassgefühl stärker, wird *mụ* / *ả* benutzt. Diese Ausdrücke zeigen deutlich Hass bzw. Abneigung des Sprechers gegenüber dem Besprochenen. Ein typisches Beispiel sind die Bösewichte in Märchen; sie werden oft mit den oben genannten Bezeichnungen betitelt, zum Beispiel die Stiefmutter in dem Märchen *Schneewittchen* der Brüder Grimm ([http://www.grimmstories.com/de/grimm\\_maerchen/index](http://www.grimmstories.com/de/grimm_maerchen/index)):

*Da stieß das böse Weib einen Fluch aus, und ward ihr so angst, so angst, daß sie sich nicht zu lassen wußte. Sie wollte zuerst gar nicht auf die Hochzeit kommen, doch ließ es ihr keine Ruhe, sie mußte fort und die junge Königin sehen.*

*Mụ gian ác chửi đổng một câu, sợ run lên. Mới đầu mụ toan không đi ăn cưới nữa, nhưng rồi mụ đứng ngồi không yên, sốt ruột đi xem mặt cô dâu.*

Nicht nur in der Vergangenheit, sondern auch in der Gegenwart wird das Personalpronomen auch verwendet:

*Und ohne eine Antwort der Erschrockenen abzuwarten, die sich mit zitternder Hand auf die Türklinke stützte, trat sie ein, legte den Schirm ab, einen grellen, roten Sonnenschirm...*

*Không chờ Irene trả lời, lúc ấy đang thất vọng, tì bàn tay run rẩy vào nắm đấm cánh cửa, mụ ta đi vào và bỏ dù ra, một cái dù đỏ chói hăn do tổng tiền mà sắm được ...*

Es geht in diesem Text um eine Begegnung zwischen Irene, der Erschrockenen, und der Frau, die Irene erpresst und bedroht. Das Pronomen *mụ* zeigt deutlich ein starkes Hassgefühl von Irene gegenüber dieser Person. Ein neutraler Ausdruck (zum Beispiel *bà ta*) sollte in diesem Fall nicht geeignet wirken.

### 2.3.3 sie (Plural)

Das Personalpronomen *sie* wird nicht nur im Familienkreis, sondern auch in der alltäglichen Kommunikation benutzt. Für jede Situation ist eine Variante erforderlich.

In einer allgemeinen Situation wird oft das Äquivalent *họ* verwendet. Unter vietnamesischen Personalpronomen gilt *họ* als ein ziemlich „neutrales“ Personalpronomen, das in unterschiedlichen Situationen zu gebrauchen ist. Mit diesem Ausdruck zeigt der Sprecher fast keine persönliche Meinung sowie kein Gefühl

gegenüber dem Besprochenen; deshalb wird es meistens bei unbekanntem Leuten gebraucht:

*Sie lieben einander sehr. - Họ yêu nhau tha thiết.*

Es soll beachtet werden, dass *họ* in Familien unabhängig vom Alter und der Position des Sprechers gar nicht benutzt wird. Zum Beispiel gibt es eine Rede eines Kindes:

*Plötzlich höre ich Papa und Mama im Wohnzimmer reden. Sie waren laut. Sie stritten.*

(Stefan Raitor. Ohne Titel - <http://www.yolanthe.de/stories>)

Wenn der Ausdruck *họ* gewählt wird, wirkt diese Übersetzung sehr distanziert und entspricht nicht der Beziehung zwischen Familienangehörigen. Es wirkt so, als hätten der Sprecher und die Besprochenen keine enge Beziehung zueinander:

*Đột nhiên tôi nghe tiếng bố mẹ nói chuyện trong bếp. Họ đang cãi nhau.*

Statt das neutrale Personalpronomen zu verwenden, benutzen die Vietnamesen direkt die Familienbezeichnungen:

*Đột nhiên tôi nghe tiếng bố mẹ nói chuyện trong bếp. Bố mẹ đang cãi nhau.*

Wenn man in der alltäglichen Kommunikation das distanzierte Personalpronomen *họ* vermeiden möchte, ist der Ausdruck *các/ những* + Substantiv zu gebrauchen. Dies ist nicht nur in der Familie, sondern auch in offiziellen Situationen zu finden, zum Beispiel in folgendem Beispiel ist *sie* dem Ausdruck *các nguyên thủ quốc gia* äquivalent:

*Die Staats- und Regierungschefs der wichtigsten Industrie- und Schwellenländer (G20) haben sich in London versammelt. Sie haben sich auf 6 Kernvereinbarungen zur Eindämmung der Finanzkrise geeinigt.*

*Các nguyên thủ quốc gia của các nước công nghiệp và các nền kinh tế mới nổi (G20) đã nhóm họp tại Luân Đôn và đã thống nhất 6 thỏa thuận chính nhằm ngăn chặn khủng hoảng tài chính.*

Im Gespräch von Jugendlichen werden häufig die Personalpronomen in den Vertraulichkeitsformen benutzt, nämlich *chúng nó, bọn nó*:

*Gestern habe ich Lan und Mai getroffen. Sie sehen jetzt ganz anders aus und ich konnte sie nicht erkennen!*

*Hôm qua tớ đã gặp Lan và Mai đấy. Bọn nó bây giờ trông khác lắm và tớ đã chẳng nhận ra nữa.*

Diese Äquivalente sollen nur unter guten Bekannten gebraucht werden, wenn die erwähnten Personen gleichaltrig oder jünger als der Sprecher sind, sonst wirkt es sehr arrogant und unhöflich.

Wenn die Erwähnten jünger sind oder man eine niedrigere soziale Position als die des Sprechers hat, entspricht *sie* dem Ausdruck *chúng* im Vietnamesischen. Vor allem gilt *chúng* als Bezeichnung für Kinder:

*Inzwischen waren oben die Kinder wach geworden und sie riefen in ihren Nachtkleidern vom Fenster herunter nach der Mutter, der Vater eilte nun wieder zu ihnen...*

(Stefan Zweig. 24 Stunden aus dem Leben einer Frau)

*Ngay lúc ấy, những đứa nhỏ ở trên lầu đã thức dậy và trong bộ quần áo ngủ, **chúng** đứng bên cửa sổ gọi mẹ, còn người cha chạy tới cho **chúng** yên lòng.*

(übersetzt von Le Phat und Duong Tuong. 2001)

Außer in der oben genannten Situation drückt das Personalpronomen meistens ein negatives Gefühl des Sprechers gegenüber dem Erwähnten aus: Der Sprecher zeigt seine Selbsthochachtung und seine Verniedlichung gegenüber dem Besprochenen. Mit diesem Ziel können andere Ausdrücke, zum Beispiel *bọn chúng* und manchmal auch *chúng nó*, verwendet werden.

Zur Darstellung der anderen Lebewesen, also Tiere und Pflanzen, und Sachen wird dieses Pronomen auch meistens gebraucht:

*Wenn die Haifische Menschen wären, würden sie im Meer für die kleinen Fische gewaltige Kästen bauen lassen, mit allerhand Nahrung drin [...]*

(Bertold Brecht. Wenn die Haifische Menschen wären - <http://www.yolanthe.de/stories>)

*Nếu cá mập là người, nơi biển cả **chúng** sẽ cho xây khu nhà ở thật lớn và kiên cố cho cá nhỏ, trong đó có đầy đủ lương thực thực phẩm...*

(übersetzt von Le Anh Minh - <http://www.saigongate.com/truyenngan.aspx?id=1430>)

Es ist zu beachten, dass das Pronomen *họ* zu diesem Zweck nicht genommen werden soll, weil es Menschen bezeichnet. Als Bezeichnung für Lebewesen oder Sachen dient das Pronomen, nur wenn sie personifiziert werden, zum Beispiel in der Literatur.

## SCHLUSSFOLGERUNG

Die vorliegende Arbeit beschäftigte sich mit der Beschreibung der deutschen sowie vietnamesischen Personalpronomen. Personalpronomen spielen eine wichtige Rolle sowohl in der Literatur als auch in der Alltagssprache. Im Deutschen und im Vietnamesischen haben sie die Funktion, als Stellvertreter oder Platzhalter eines Substantivs zu dienen. Hinsichtlich der Grammatik bestehen Unterschiede zwischen vietnamesischen und deutschen Personalpronomen. Im Deutschen gibt es neun Personalpronomen, die entweder nach der Person oder nach der Personkongruenz zwischen Subjektspronomen und finitem Verb klassifiziert werden können: *ich, wir, du, ihr, Sie* (Höflichkeitsform), *er, sie* (Singularform), *es, sie* (Pluralform). Sie sind deklinierbar. Ihre Deklination unterscheidet sich grundsätzlich von der aller anderen Substantive: Bei den Formen der Personalpronomen unterscheidet man nach Person, Numerus und Kasus; in der dritten Person Singular wird auch nach dem Genus unterschieden. In der deutschen Sprache sind Substantive, zum Beispiel Titelbezeichnungen oder Eigennamen, nur anzureden; sie können nicht als Personalpronomen benutzt werden. Im Vergleich dazu sind die vietnamesischen

Pronomen undeklinierbar; sie übertreffen in Anzahl bzw. Konnotation (vgl. Trinh Manh 2002, 103). Die so genannten „echten“ Personalpronomen und eine Vielzahl von Substantiven werden zwischen Sprecher und Angesprochenem bestehenden Beziehungen sowie sozialer Hierarchie verwendet. Ein vietnamesisches Personalpronomen kann als Bezeichnung für mehrere Personen dienen (vgl. Le Bien 1999<sup>4</sup>, 123) und mehrere Konnotationen darstellen, zum Beispiel das Pronomen *ông*:

- In der Familie bezeichnet *ông* den Großvater.
- In offiziellen Situationen stellt *ông* die Höflichkeit dar:

*Ông Ekama, cảm ơn ông đã dành thời gian cho buổi phỏng vấn.  
(Herr Ekama, vielen Dank, dass Sie sich Zeit für ein Interview genommen haben.)*

- In der Alltagssprache wird der Ausdruck als Bezeichnung für eine Person verwendet, die älter als der Sprecher ist, so zeigt der Sprecher seinen Respekt gegenüber seinem Gesprächspartner. Außerdem ist *ông* mit zwei unterschiedlichen Konnotationen zu gebrauchen. Unter guten Bekannten, vor allem unter Jugendlichen, wird der Ausdruck benutzt. Dabei machen sie Witze mit *ông* als Selbstbezeichnung und zeigen Vertraulichkeit; unabhängig vom Alter wird *ông* in der Sprechenden 1. Person Singular verwendet, wenn man seinen Ärger über die Angesprochenen zum Ausdruck bringen möchte:

*Ông đánh cho mày một trận bây giờ.  
(Ich prügele dich jetzt, sofort.)*

Deshalb spielen die Beziehungen zwischen Gesprächsteilnehmern und dem Kontext eine entscheidende Rolle in der Kommunikation.

Im Folgenden werden die häufigen Entsprechungen der deutschen Personalpronomen im Vietnamesischen zusammengefasst:

deutsche Personalpronomen	neutral/ höflich	vertraulich	arrogant/ unhöflich
ich	tôi, anh, chị, em	tớ, mình, đây, đấng này tao <sup>(1)</sup>	ta, tao
wir	chúng tôi, chúng ta	chúng mình, chúng tao <sup>(1)</sup> , bọn tao <sup>(1)</sup>	chúng ta, chúng tao
du	bạn, cậu	đấng ấy, mày <sup>(1)</sup>	mày
ihr	các bạn	chúng mày <sup>(1)</sup>	chúng bay
Sie	ông, bà, ngài, anh, chị		
er	ông, anh, nó <sup>(2)</sup>		hắn, gã
sie (Singularform)	bà, chị, cô, nó <sup>(2)</sup>		cô ta, bà ta, mẹ, ả
sie (Pluralform)	họ	chúng nó, bọn nó	bọn chúng, chúng

(1) Diese Äquivalente sollen nur unter guten Bekannten gebraucht werden, sonst wirkt ihre Verwendung sehr arrogant und unhöflich.

(2) Dieser Ausdruck ist nur als Bezeichnung für jüngere Besprochene zu verwenden.

Innerhalb der nicht verwandten Sprachen scheint die Übersetzung der Personalpronomen nicht einfach, manchmal sogar problematisch zu sein. Zum Beispiel wenn man das Pronomen *ich* ins Englisch übersetzt, wird es nicht kompliziert sein: das einzige Äquivalent ist *I* und kann unabhängig von Alter sowie Hierarchie des Sprechers zu benutzen. Das Gleiche gilt im Vietnamesischen allerdings nicht. Die Vietnamesen stellen ihre Emotionen sowie soziale Hierarchie gern durch Personalpronomen dar. Es existieren zahlreiche Entsprechungen der deutschen Personalpronomen im Vietnamesischen, trotzdem ist es nicht einfach, einen geeigneten Ausdruck auszuwählen. Eine falsche Übersetzung kann zu negativen Folgen führen, nämlich Missverständnis oder sogar Zerstörung der Beziehung. Um die deutschen Personalpronomen in dem jeweiligen Kontext angemessen zu übersetzen oder zu verwenden sollte man sich nach Beziehungen, Alter und sozialer Hierarchie zwischen Gesprächsteilnehmern erkundigen. Darüber hinaus ist der Kontext auch von großer Bedeutung: Zur Darstellung des Ärgers oder der Liebe, zum Ausdruck der Höflichkeit in offiziellen Situationen stellen verschiedene Personalpronomen zur Verfügung. Dies macht die Übersetzungstätigkeiten zwar schwer aber interessant.

Mit dem oben Dargestellten zielte diese Arbeit darauf ab, den Deutschlernenden einen Überblick über die Personalpronomen im Deutschen und im Vietnamesischen zu schaffen und verschiedene Übersetzungsmöglichkeiten der deutschen Personalpronomen ins Vietnamesische zu erläutern.

## LITERATURVERZEICHNIS

### Primärliteratur:

Besch, Werner. 2003. *Deutsche Sprache im Wandel: kleine Schriften zur Sprachgeschichte*. Frankfurt/M. et al: P. Lang

Dudenredaktion (Hrsg.), bearb. von Eisenberg, Peter u. a. 1998<sup>6</sup>. *Duden. Grammatik der deutschen Gegenwartssprache*. Mannheim et al.: Dudenverlag.

Dang Thi Thu Hien. 2007. *Bedeutungsentwicklung der deutschen Anredeformen*. In: Tap chi khoa hoc ngoai ngu. Hanoi: Universität Hanoi

Götze, Lutz u. Hess-Lüttich, Ernest 1999<sup>3</sup>. *Grammatik der deutschen Sprache: Sprachsystem und Sprachgebrauch*. Gütersloh: Bertelsmann- Lexikon Verlag.

Helbig, Gerhart u. Buscha, Joachim. 2001<sup>4</sup>. *Deutsche Grammatik. Ein Handbuch für den Ausländerunterricht*. Berlin: Langenscheidt Verlag.

Raitza, Kathrin und Luong Van Ke. 2002. *Vietnamesisch für Anfänger*.

Ziegler, Uta. 2007. *Eine erklärende Darstellung der Entwicklung der pronominalen Anredeformen*. Grin Verlag

Ziegler, Uta. 2007. *Die pronominalen Anredeformen im Deutschen- Beispieltext: Briefe Martin Luthers*. Grin Verlag

Diep Quang Ban. 1989. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb. Giáo dục

Đinh, Văn Đức. <sup>2</sup>2001. *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*. Hà Nội: Nxb. ĐHQG.

Lê Biên. 1999<sup>4</sup>. *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. Nxb. ĐHQG

---

### Sekundärliteratur

- Buscha, Joachim u.a. 2002. *Grammatik in Feldern*. Max Hueber Verlag
- Eisenberg, P. 1999. *Grundriß der deutschen Grammatik. Das Wort*. Stuttgart, Weimar: Metzler.
- Kaznina, Elena. 2007. *Entwicklung der Personal- und Reflexivpronomen im Deutschen; Reflexivpronomen und reflexive Verben im Russischen*. GRIN Verlag
- Lyo, John. 1995. *Einführung in die moderne Linguistik*.
- Roelcke, Thorsten. 1997. *Sprachtypologie des Deutschen: historische, regionale und funktionale Variation*. Gruyter
- Schiller, Friedrich von. 2009. *Kabale und Liebe*. GRIN Verlag
- Schlink, Bernhard. 1995. *Der Vorleser*.
- Lê Huy Bắc. 2006. *Nghệ thuật Franz Kafka*.
- Nguyễn Đình Nghi/Tất Thắng. 2006. *Âm mưu và tình yêu* (bản dịch).
- NXB Văn học (Hrsg.). 2000. *Stefan Zweig - Tuyển tập*.
- Phan Khôi. 1997. *Việt ngữ nghiên cứu*.
- Trịnh Mạnh. 2002. *Tiếng Việt lí thú*.
- [http://hypermedia.ids-mannheim.de/pls/public/sysgram.ansicht?v\\_typ=d&v\\_id=274](http://hypermedia.ids-mannheim.de/pls/public/sysgram.ansicht?v_typ=d&v_id=274)  
(Zugriff am 04.02..2010)
- [http://de.wikipedia.org/wiki/Pluralis\\_majestatis](http://de.wikipedia.org/wiki/Pluralis_majestatis) (Zugriff am 23.04.2010)
- [http://www.grimmstories.com/de/grimm\\_maerchen/index](http://www.grimmstories.com/de/grimm_maerchen/index) (Zugriff am 13.02.2010)
- [http://www.ekd.de/predigten/kaessmann/100101\\_kaessmann\\_neujahrspredigt.html](http://www.ekd.de/predigten/kaessmann/100101_kaessmann_neujahrspredigt.html) (Zugriff am 27.04.2010)
- <http://www.1000-maerchen.de/fairyTale/3519-von-einem-pfarrer-der-allzu-kraeftig-predigte.htm> ([Zugriff am 26.04.2010](#))
- [http://gutenberg.spiegel.de/?id=5&xid=3793&kapitel=1#gb\\_found](http://gutenberg.spiegel.de/?id=5&xid=3793&kapitel=1#gb_found)([Zugriff am 26.4.2010](#))
- <http://www.textlog.de/3888.html> ([Zugriff am 15.02.2010](#))
- <http://www.yolanthe.de/stories> ([Zugriff am 15.02.2010](#))
- <http://www.saigongate.com/truyenngan.aspx?id=1430> ([Zugriff am 15.02.2010](#))
- [http://brandenburg.rz.htw-berlin.de/Posen\\_Aufstand.html](http://brandenburg.rz.htw-berlin.de/Posen_Aufstand.html) ([Zugriff am 15.02.2010](#))

## ÜBERBLICK ÜBER DIE SILBEN IM DEUTSCHEN UND IM VIETNAMESISCHEN

*SVTH: Hoàng Thị Cam - Lớp 3Đ-08*

*GVHD: ThS. Dương Thị Việt Thắng*

### Einleitung

Die Entwicklung der Menschheit geht mit der Entwicklung der Sprache einher. Das ist seit langem eine Binsenwahrheit und wir wissen auch alle, dass sich ohne Sprache eine Gesellschaft nicht richtig entfalten kann und dass die Sprache wie eine Eintrittskarte in die Gesellschaft und die Herzen der Menschen ist. Sprache ist das wichtigste Mittel der Kommunikation der Menschen und die Aussprache, besonders bei Fremdsprachen und beim Fremdsprachenlernen spielt eine entscheidende Rolle. Wenn man nicht richtig ausspricht, können andere einen nicht verstehen und umgekehrt. Weiterhin ist die Sprache nicht nur ein biologischer Organismus des Menschen sondern auch ein komplexes System aus einer Menge von Ausdrücken und deren Strukturen. Deshalb beschäftigen sich die Sprachwissenschaftler die ganze Zeit mit den Disziplinen der Linguistik, um den Entwicklungsprozess der Sprache zu untersuchen. Jede Disziplin hat eigene sprachliche Gegenstände. Davon ist die Silbenphonologie – als ein Zweig der Phonologie – die jüngste linguistische Disziplin, die erst in den 70er Jahren entwickelt wurde. Während die allgemeine Phonetik und Phonologie sich mit den akustischen und artikulatorischen Form der Ausdrücke beschäftigt haben, konzentriert sich die Silbenphonologie auf die jeweiligen phonologischen Einheiten - die Silbe - und deren Struktur, so wie die Silbentrennung. Ich werde meine Arbeit auf Silbenstruktur und Silbentrennungsregeln ausrichten. Wie kann man ein Wort in Silben zerlegen, besonders wenn man nicht Muttersprachler ist, damit man es richtig aussprechen kann?.

### 1. Zum Begriff „Silbe“ und die Silbentruktur im Deutschen

#### 1.1 Zum Begriff „Silbe“

Bisher gibt es in der Linguistik in vielerlei Hinsicht verschiedene Definitionen fuer Silben. Sie ist eine abstrakte Einheit der Sprache. Die Sprachwissenschaftler definieren die Silbe als kleinste Lautgruppe im natürlichen Sprechfluss, welche der Sprecher in einem Atemzug artikulieren kann. Oder nach Theo Venermann ist die Silbe „*Die kleinste Einheit, in die sich Sprache beim Sprechen zerlegen lässt*“. Deshalb ist eine Silbe „*die kleinste rhythmische Sprechereinheit innerhalb eines Sprachsystem*“ (Mieth, 2001: 04). Im DUDEN Aussprachewörterbuch (1990) kann man auch ähnliche Definition für Silben finden: die Silbe(Sprechsilbe) ist „*eine lautliche Größe, nämlich die kleinste Lautfolge, die sich bei der Untergliederung des Redestroms ergibt. Sie wird vom Sprecher als kleinste Einheit des Kraftaufwandes beim Sprechen empfunden*“. Die Silbe wird als ein grammatischer beziehungsweise linguistischer Begriff betrachtet, der eine Einheit aus einem oder mehreren aufeinander folgenden Lauten (Phonemen) bezeichnet, die sich in einem Zug aussprechen lassen (Sprechereinheit). Als sprachliche

Einheit ist die Silbe zwischen dem Lautsegment und der Wortform einzuordnen. Sie ist eine phonetische Einheit und keine Sinneinheit. Man muss aber darauf achten, dass man die Gliederung einer Wortform in Silben und in Morpheme nicht mit einander verwechselt.

z.B.: *Kin – der* (Silbengliederung) und *Kind # er* (Morphemgliederung)  
*Bet – ten* *Bett # en*

Auch wenn sie trotzdem zusammenfallen koennen

z.B.: *kind – lich* (Silbengliederung) und *kind # lich* (Morphemgliederung)  
*traum – haft* *traum # haft*

## 1.2 Die Silbentruktur im Deutschen

Jede Silbe besteht aus einem vokalischen Silbenkern (Nukleus) und einer konsonantischen Silbenschale, welche aus dem Anfangsrand (Silbenkopf) und dem Endrand (Silbenkoda) besteht. Anhand der Silbenschale unterscheidet man folgende Silbentypen: (vgl. Altmann/ Ziegelhain, 2002: 81)

a. **Offene Silbe** (auch schwachgeschnittene Silbe genannt): Das sind die Silben, die keinen Endrand besitzen, also nur Kopf + Nukleus (mit Ausnahme des Stummen *h*). Das heisst: das letzte Segment dieser Silbe ist ein Vokal. In diesem Fall ist der Vokal in einer akzentuierten Silbe lang bzw. gespannt oder geschlossen.

z.B.: *Leh - ne*  
*schrei – ben*  
*ro – se*

b. **Geschlossene Silbe** (auch scharfgeschnittene Silbe genannt) besitzen hingegen einen Endrand ((Kopf) + Nukleus + gefüllte Koda), oder anders gesagt: das letzte Segment dieser Silbe ist ein Konsonant. Der Vokal in einer Akzentsilbe ist bei dieser Konstellation kurz und ungespannt, wenn diese Silbe in einem mehrsilbigen Wort ist, in einem einsilbigen Wort kann er auch lang (gespannt/ geschlossen) sein.

z.B.: *lang – sam*  
*schreib!*  
*Glas*

c. **Bedeckte Silben** sind die Silben mit Anfangsrand, das bedeutet die Silbe fängt mit einem Konsonant an

z.B.: *Va – ter*  
*Tan – te*

d. Solche Silben, die hingegen keinen Anfangsrand haben, heißen **nackte Silben**. Sie fangen mit einem Vokal an.

z.B.: *Au – ge*  
*ab – ho – len*

### 1.2.1 Modelle der Silbe

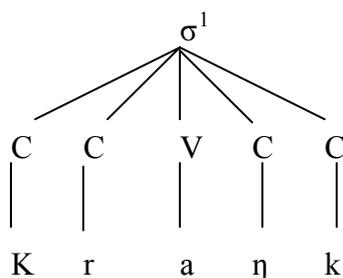
Eine Silbe ist also die kleinste freie phonologische Einheit. In der Schrift des Deutschen besteht jede Silbe aus einem Vokal (auch Doppelvokale und Diphthonge) und einem oder mehreren Konsonanten. Die deutsche Sprache weist eine seltene Vielzahl silbenbildender Konsonanten auf, wie zum Beispiel in „Atem“ (das „e“ wird verschluckt, silbisch ist als zweite Silbe das letzte -n).

Die Silbe bildet „eine Verhaltenseinheit, eine Einheit der Sprachverarbeitung (psychologische Einheit), die für die Planung der Artikulation und für die Rezeption relevant ist. Diese Bedeutung der Silbe zeigt sich insbesondere in der Fähigkeit der Sprecher einer Sprache, eine Äußerung problemlos in Silben zu zerlegen“ (Wiese, 1988: 27-32) und nach Ramers bildet die Silbe „eine Domäne phonotaktischer Regularitäten: Abfolgeregularitäten von Segmenten beziehen sich (u.a) auf den Bereich der Silbe oder auf Silbenteile. Solche phonotaktischen Regularitäten sind in verschiedenen Silbenmodellen repräsentierbar“ (Ramers, 2001: 89). Unter anderem werden das CV-Modell und das Konstituentenmodell der Silbe am häufigsten benutzt und daher im Folgenden dargestellt:

#### 1.2.1.1 CV- Modell der Silbe

„Es ist schon lange bekannt, dass die Besetzung von Silbenrändern und Silbengipfel nicht beliebig ist, sondern mit inhärenten artikulatorischen und akustisch/ auditiven Eigenschaften der Segmente in Verbindung steht“ (Ramers, 2001: 93). Aufgrund ihrer phonetischen Eigenschaften gelten Vokale als Silbengipfel besser als Konsonanten. Für die Silbenränder ist es umgekehrt.

Wenn das Kürzel C für das englische „consonant“ und V für das englische „vowel“ steht, haben wir nach Ramers das folgende CV- Modell der Silbe:



Durch dieses Modell kann man das phonotaktische Verhalten von Langvokalen (und Diphthongen) gegenüber Kurzvokalen gut erfassen. Schauen wir erstmal folgende Beispiele an:

a. viel

b. fein

c. Film

<sup>1</sup> σ: Silbenknoten

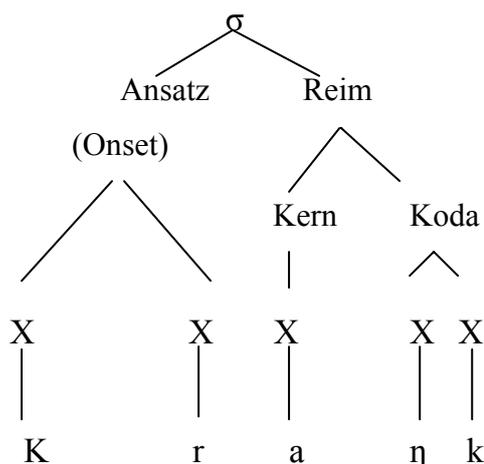
gut  
Saal  
doof

neun  
Seil  
drauf

gern  
Salm  
darf







Die Silbe lässt sich zunächst in Reim und Ansatz zerteilen, der Reim besteht wiederum aus den Subkonstituenten Nukleus und Koda. Die CV- Schicht im CV-Modell ist durch eine X- Schicht ersetzt worden. Hier wird die Unterscheidung zwischen Einheiten in Silbengipfelposition (V) und anderen Einheiten (C) nicht mehr repräsentiert, sondern lediglich abstrakt (X Einheiten).

Weil das Konstituentenmodell der Silbe mehr Einheiten und Ebenen umfasst als das CV-Modell und somit komplexer ist, ist es nach dem Kriterium der Einfachheit nur dann zu bevorzugen, wenn die Konstituenten zur angemessenen Repräsentation silbenstruktureller Regularitäten erforderlich sind. Entsprechend haben wir den folgenden Begriff „Silbenkonstituente“ wie folgt zu definieren:

*„Konstituenten bilden Teile der Silbe, die in der Regel ein oder mehrere Segmente enthalten, aber auch leer sein können, und die für die Beschreibung phonologischer Regularitäten relevant sind“ (Ramers, 2001: 100)*

**Silbenkopf (Silbenansatz, onset)**

Der Silbenkopf oder der Silbenansatz besteht aus einem oder mehreren Konsonanten, darin sind allerdings homorgane Obstruent – Sonorant<sup>6</sup> – Cluster ausgeschlossen (/pm/, /bm/, /fm/, /vm/, /tn/, /dn/, /tl/, /dl/, /kŋ/, /gŋ/ und /xŋ/), andere Kombinationen sind dagegen zugelassen (z.B.: /kn/, /gn/, /bl/, und /gl/). Beispiele:

- |        |       |
|--------|-------|
| *Pmaus | Knote |
| *Fmaus | Frau  |
| *Tnein | Blut  |
| *Dnung | glatt |

Es gibt eine Beschränkung für die Zahl der Konsonanten: in der Regel sind maximal zweigliederige Konsonantenverbindungen zugelassen, eine Kombination von drei einzelnen Konsonanten als Anfangsrand ist nicht möglich.

<sup>6</sup> Sonorant: oder Sonorlaut genannt, ist ein [Vokal](#) oder ein [Konsonant](#), bei dessen Bildung kein [Geräusch](#) entsteht und sie sind immer stimmhaft.



### a.1. Kurzvokal

Das Vorkommen eines ungespannten Vokals ist mit dem Vorkommen in geschlossenen Silbe verbunden, weil die Vokale in einer offenen Silbe meist gespannt sind. Es gibt jedoch einige Ausnahmen:

*Tja [tja], Sofa [so:fa], Tunika [tu:nika]*

In all diesen Fällen handelt es sich um /a/. Nun ist die Opposition zwischen gespanntem /a/ und ungespanntem /a/ strittig und zudem in unbetonter Position meist neutralisiert. Weiterhin ist die Aussprache mit ungespanntem /a/ wohl auf die Umgangssprache beschränkt. Im Wörterbuch der deutschen Sprache wird auf jeden Fall nur ein gespanntes /a/ angegeben. Auch „tja“ ist umgangssprachlich ebenso manchmal ein mit ungespanntem Endvokal gesprochenes (oder geseufztes) „ja“ oder fragendes „na“, obwohl „tja“ mit eindeutig ungespanntem /a/ ist.

So kann man die zahlreichen auf „Schwa“ auslautenden Silben anführen. Schwa (das vokalisiert ‚r‘ [ɐ]) ist der am häufigsten vorkommende ungespannte Vokal im Deutschen, der dazu keinen gespannten Partner hat.

Beispiele:

[ɐ] Lehrer [ˈle:r ɐ]: er am Wortende wird als sog. ɐ –Schwa realisiert.

Normalerweise werden die Kurzvokale dadurch erklärt, dass der folgende Konsonant ambisilbisch ist, das heißt dieser Konsonant wird orthographisch als Doppelkonsonant wiedergegeben. Danach stehen diese Vokale hier nicht in offene Silbe. (vgl. Eisenberg/Ramers/Vater, 1992: 115)

z.B.:

<i>Ebbe</i>	<i>Latte</i>	<i>necken</i>
<i>Doppel</i>	<i>trennen</i>	<i>Ratte</i>
<i>Kladde</i>	<i>Roggen</i>	

### a.2. Langvokal und Diphthong

Bei mehrsilbigen Wörtern kommen kurze Vokale in sowohl offenen als auch geschlossenen Silben vor, während lange Vokale und Diphthonge dagegen nur in offenen Silben vorkommen. Bei einsilbigen Wörtern kommen lange Vokale auch in mit einem Konsonant geschlossenen Silben vor.

Beispiele:

Mehrsilbige Wörter	Einsilbige Wörter
<i>Wa – gen</i>	<i>Tal</i>
<i>Koh – le</i>	<i>Saß</i>
<i>sie – gen</i>	<i>Tag</i>
<i>Sau – ce</i>	<i>Bauch</i>



**b. Silbenschwanz (Silbenendrand, koda)**

Auch wie der Silbenkopf besteht die Silbenkoda aus Null (leerer Endrand) bis zu drei Konsonanten. „*Kopf und Koda zeigen also weder die gleichen noch spiegelbildlichen phonotaktischen Eigenschaften*“ (Altmann/Ziegelhain, 2002: 80). Eine Koda kann sehr komplex sein, wie in *kämpfst, humpelst, stampfst, Arzts*,...aber sie kann auch leer sein, wenn sie nach einem Langvokal und Diphthong in einer akzentuierten Silbe in mehrsilbigen einfachen Wörtern wie in „*Wa-gen*“, „*le-sen*“, „*Beu-tel*“, „*Sei-den*“ vorkommt.

Mit einem Konsonanten steht die Koda in geschlossener Silbe oder nach einem Kurzvokal in einsilbigen Wörtern. Entweder steht sie nach einem Langvokal in einsilbigen Wörtern (wie z.B.: *hin, wohl, kühl*), dabei können alle Konsonanten außer [ŋ] und [j] vorkommen. Es gibt hier einige Besonderheiten. Nämlich, dass [r] in dieser Position in der Regel zu [ʁ] vokalisiert wird und die stimmhaften Konsonanten [b, d, g, v, z, ʒ] in dieser Position stimmlos ausgesprochen werden, zu [p, t, k, f, s, ʃ]. Man nennt diese Phänomen Auslautverhärtung.(vgl. Altmann/Ziegelhain, 2000: 80)

Beispiele: <i>Grab</i> [gra:p]	<i>Rad</i> [ra:t]
<i>mag</i> [ma:k]	<i>brav</i> [bra:f]
<i>Gras</i> [gra:s]	

Falls die Koda aus einem Konsonanten besteht, der nach einem Kurzvokal in einsilbigen Wörtern steht, können aber nur stimmlose Plosive oder Frikative [p, t, k, f, s, ʃ], sowie Nasale und Liquide [m, n, ŋ, l, r] auftreten, nicht jedoch stimmhafte Plosive und Frikative.

z.B.: <i>hat</i>	<i>*had</i>
<i>kann</i>	<i>*kagg</i>
<i>Fall</i>	<i>*Fadd</i>
<i>Wir</i>	<i>*wiv</i>

In einem mehrsilbigen Wörtern kann ein Konsonant nach einem Kurzvokal als Silbengelenk dargestellt werden. In diesem Fall ist er sowohl Koda der vorausgehenden als auch Kopf der nächsten Silbe (er ist ambisilbisch).(vgl. Altmann/Ziegelhain, 2002:80). Das Silbengelenk wird orthographisch durch Doppelschreibung realisiert. Jedoch gibt es eine Beschränkung, und zwar können sie nur aus stimmlosen Plosive und Frikative [p, t, k, f, s, ʃ], sowie Nasalen und Liquide bestehen, nicht aus stimmhaften Plosiven und Frikativen.

Beispiele: <i>hatten</i>	<i>*hadden</i>
<i>Rennen</i>	<i>*reggen</i>
<i>Schaffen</i>	<i>*schavven</i>
<i>Können</i>	<i>*köbben</i>

Es kommen selten einige Ausnahmen aus dem Niederdeutschen vor, wie *knuddeln, Egge, Ebbe*...

Zwei Konsonanten- ohne Morphemgrenze dazwischen, können nach einem Kurzvokal die Koda bilden (außer in *Bart, Fahrt, Kohrt*). Hier folgt man strengen Regeln: zwei Verschlusslaute in der Abfolge k+p/ p+k oder t+p oder zwei Frikative, zwei Nasale oder zwei Liquide in der Abfolge l+r sind nicht zugelassen, sehr wohl aber in der Abfolge r+l (*Kerl*) oder Verschlusslaut+ Frikativ (*Knatsch*), Nasal/Liquid + Frikativ (*Wunsch*) oder Verschlusslaut (*hart*,) (vgl. Altmann/ Ziegelhain, 2002: 81)

Trotzdem ist es zu beachten, dass diese Lautfolgen bei mehrsilbigen Wörtern zu verschiedenen Silben gehören, wie zum Beispiel: *har-te, Wün-sche, klat-schen*.

Maximal hat eine Koda drei Konsonanten, ohne Morphemgrenze dazwischen. Sie stehen meistens nach einem Kurzvokal, können aus Nasal/Liquid/r-Laut + Verschlusslaut + Frikativ (bzw. Affrikata) bestehen: [mpf], [lts], [rks] wie in *Strumpf, Holz, Murks*

*Ausnahmen: Papst, Obst.* Aber man muss darauf achten, dass diese Kombinationen bei Mehrsilbigkeit auch getrennt werden.(vgl. Altmann/Ziegelhain, 2002:81)

Beispiel: *Strümp-fe*  
*Murk- se*

*Höl- ze*

## 1.2.2 Silbentrennung und Silbentrennungsregeln

### 1.2.2.1 Was ist Silbentrennung?

Silbentrennung wird im Langenscheidt- Wörterbuch für Deutsch als Fremdsprache wie folgt definiert: „das Trennen von Wörtern (zwischen den einzelnen Silben) am Ende einer Zeile<sup>10</sup>“. Bei mehrsilbigen Wörtern befinden sich die Silbengrenzen zwischen dem Endrand der ersten Silbe und dem Anfangsrand der zweiten Silbe. Auf der Website von Wikipedia

(<http://de.wikipedia.org/wiki/Worttrennung>) kann man folgende Definition der Silbentrennung finden:

„Die Worttrennung, auch Silbentrennung genannt, bezeichnet in der Orthographie die Art und Weise, wie die Wörter insbesondere am Zeilenende getrennt werden können. Obwohl die Worttrennung häufig nicht mit der phonologischen oder phonetischen Gliederung in Silben übereinstimmt, wird sie oft als Silbentrennung bezeichnet“.

Weiterhin wird die Silbentrennung im DUDEN der deutschen Rechtschreibung auch als Worttrennung am Zeilenende bezeichnet.

z.B.: *Wort-tren-nung*  
*Sil-ben-tren-nung*

Es gibt Regeln, nach denen man die Wörter richtig in Sprechsilbe trennen kann und sie daher richtig ausspricht.

<sup>10</sup>Zeile: eine Reihe von Wörtern, die in einem gedruckten oder geschriebenen Texten nebeneinanderstehen

Nach der Sprachreform haben jedoch einige Regeln zu Änderungen geführt. Ich werde diesen Punkt im Folgenden ausführlicher erläutern.

### 1.2.2.2 Die Silbentrennungsregeln im Deutschen

a) Man unterscheidet phonologische Silbentrennung und morphologische Silbentrennung. Im Regelfall werden Wortformen nach phonologischen (lautlichen) Silbengrenzen getrennt. Die meisten Deutschlernenden haben am Anfang Schwierigkeiten, ein deutsches Wort richtig zu trennen und auszusprechen. Darüber hinaus werden im Deutschen zahlreiche zusammengesetzten Wörter gebildet, welche die Angst des Lernenden vorm Aussprechen stärker macht.

Sie wissen nicht, wo sie eine Grenze setzen soll, um das Wort richtig artikulieren zu können. Mit der Absicht, ihre Angst zu vermindern werden als Nächstes die wichtigsten Trennungsregeln aufgeführt. Ich zähle hier die wichtigsten Regeln aus dem DUDEN-Aussprachewörterbuch auf. Einige Regeln sind umstritten (vgl. DUDEN, 1990: 50-51)

Wo die Rechtschreibung zwischen Wörtern einen Zwischenraum lässt, ist eine lautliche Silbengrenze:

Beispiele: *Ich weiss es nicht* [iç-vais-|ɛs-niçt]  
*Was soll ich tun?* [vas-zɔl-|iç-tu:n]

b) In zusammengesetzten Wörtern ist die Silbengrenze in der Wortfuge<sup>11</sup>:

*Lebensangst* [ˈle:bns-|aŋst]                      *Baumstamm* [ˈbaum-|ʃtam]  
*Dampferfahrt* [ˈdampfɐ-fa:ɐt]                      *Taschentuch* [ˈtaʃən-tu:x]

c) Auf die deutschen Präfixe be-, ent-, er-, ge-, ver-, zer-, also die Präfixe der untrennbare Verben, folgt aber eine Silbengrenze:

z.B.: *bestätigen* [bə ˈʃtɛ:tɪŋ]                      *gestritten* [gə- ˈʃtrɪtɪŋ]  
*entscheiden* [ɛnt ˈʃaɪdɪŋ]                      *zerreißen* [tsɛɐ- ˈraɪsɪŋ]  
*vergessen* [fɛɐ- ˈɡɛsɪŋ]                      *ergeben* [ɛɐ- ˈɡe:bɪŋ]

d) Vor den Ableitungssilben: -bar, -chen, -haft, -heit, -keit, -lein, -ler, -lich, -ling, -lings, -los, -ner, -nis, -sal, -sam, -schaft, -sel [z], -tum, -wärsts steht eine Silbengrenze:

z.B.: *Wissenschaftler* [ˈvɪʃnʃaft-lɐ]                      *Fräulein* [ˈfrɔylain]  
*lesbar* [ˈle:sba:ɐ]                      *Nördlich* [ˈnœrt-liç]  
*Mädchen* [ˈmɛ:tçən]                      *Wirtschaft* [ˈvɪrt- ˈʃaftʰ]

e) Zwischen gleichen Lauten liegt eine Silbengrenze:

*abpassen* [ˈap-pasɪŋ]                      *annehmen* [ˈan-ne:mən]  
*Filii* [ˈfi:li-i]                      *Kanaan* [ˈka:na-an]  
*Zoologie* [tso-olo ˈgi:]                      *Rückkehr* [ˈrʏk-kʰe:ɐ]

f) Zwischen zwei silbischen Vokalen, die zusammenstoßen, liegt eine Silbengrenze:

*Fiaker* [ˈfi-akɐ]                      *Filii* [ˈfi:li-i]  
*Oase* [o- ˈa:zə]                      *sozial* [zo: ˈtsi-al]

<sup>11</sup> Wortfuge: ein sehr schmaler Zwischenraum zwischen den einzelnen Teile



a) „St“ wird nicht getrennt. Nach der Regel, der aus dem Buchdruck stammt, werden *s* und *t* nie getrennt, denn in der Frakturschrift steht die Verbindung *st* auf einem Block.

In der Neuregelung der Silbentrennung im Aussprachewörterbuch werden *s* und *t* getrennt. Bei mehreren aufeinanderfolgenden Konsonanten wird genau ein Konsonant auf die nächste Zeile geschrieben.

z.B.: *Fens- ter, Kis- ten, flüs- tern, Meis- ter, meis-tens, bes-ten...*

b) „ck“ wurde früher als Doppelkonsonant von „k“ (k-k) realisiert. Heute steht „ck“ aber wie *ch, sch, ph, rh, sh* oder *th* für einen Konsonant.

z.B.: *Zu- cker statt Zuk-ker*  
*tro- cken statt trok- ken*  
*So- cken statt Sok-ken*  
*Dru- cken statt Druk-ken*

c) Zusammengesetzte Wörter werden nicht mehr nur nach ihren sprachlichen Bestandteilen getrennt. Der Einfachheit halber können diese Wörter neu auch nach Sprechsilben getrennt werden.

z.B.: *Pä- da- go- gik statt Päd- agogik*  
*pa- ral- lel statt par- allel*  
*Chi- rurg statt Chir-urg*  
*Ka- te- go- rie, statt Kat- ego- rie*  
*tran- si- tiv statt trans- itiv*

d) Wörter mit Vorsilben werden weiterhin nach ihren sprachlichen Bestandteilen getrennt.

z.B.: *Heim- weg, At- traktion, In- stanz*

e) Verbindungen mit *r* und *l* sowie *gn* und *kn* in Fremdwörtern stehen heute nicht mehr obligatorisch zusammen

z.B.: *Quad- rat statt Qua- drat*  
*möb- liert statt mö- bliert*  
*Mag- net statt Ma- gnet*

Es gibt auch Trennungen mit unterschiedlichen Bedeutungen:

z.B.: *Wach- stube oder Wachs- tube*  
*Altbau- erhaltung oder Altbauer- haltung*  
*er- blich oder erb- lich*  
*Stau- becken oder Staub- ecken.*

## 2. Silben und Reime im Vietnamesischen, im Vergleich mit dem Deutschen

### 2.1 Zum Begriff Silben und die Rolle der Silben bei der Erforschung des Vietnamesischen

#### 2.1.1 Zum Begriff Silben im Vietnamesischen

Im Vietnamesischen sind Silben –wie auch im Deutschen – „die kleinste phonetische Einheit der Sprache. Sie kann zwar mehrere phonetische Elementen

umfassen, bleiben aber immer zusammen, egal, ob man sie ganz langsam ausspricht“ (vgl. Doan Thien Thuat, 2003: 18). Eine Silbe wird durch einen Luftstrom nach einem bestimmten Verlauf ausgesprochen.

Z.B.: *tôi, gà, nói, hỏi,...*

Eine Silbe ist ein Teil eines Wortes, der die phonetischen Elementen wie Töne, Akzent und Intonation beinhaltet. Im Vietnamesischen wird jede Silbe immer mit einem Ton ausgesprochen- anders als die indo-europäischen Sprachen im Allgemeinen und die deutsche Sprache im Einzelnen. Dies ermöglicht den Menschen, vietnamesische Silben leichter beim Aussprechen zu erkennen. Der melodische Verlauf der Stimmtonhöhen ist charakteristisch für die vietnamesischen Laute. Außerdem wird eine Silbe - als kleinste phonetische Einheit - durch eine Muskelspannungsphase der Artikulatoren (Öffnungs- und Schließungsprozess) bestimmt. Jedes Mal, wenn die Artikulatoren zum höchsten Punkt (Silbengipfel) steigen und wieder fallen (Silbenrand) und dann sich bald wieder steigen, haben wir eine Silbe. Die nach einander folgenden Artikulationen bilden eine Silbenkette, die wir uns wie eine Welle vorstellen können. Man nennt dies „Theorie der Muskelspannung der Artikulatoren“, die von Sherba entwickelt wurde.

### 2.1.2 Die Rolle der Silbe bei der Erforschung des Vietnamesischen

Zunächst ist ein Punkt klar zu machen, dass die Silben im Vietnamesischen eine andere linguistische Position einnehmen als in den indo-europäischen Sprachen. Im Vietnamesischen ist die Silbengrenze gleichzeitig die Morphemgrenze, während im Deutschen diese zwei Grenzen nicht immer gleich, sondern unterschiedlich sein können.

Wenn man die Bedeutung und die Aussprache eines Sprechaktes im Vietnamesischen betrachtet, wird man klar erkennen, dass die Silbengrenzen und Morphemgrenzen gleich sind, da Vietnamesisch eine typisch monosyllabische Sprache ist.

Zum Beispiel: der Sprechakt: *nh à t ôi nu ôi hai con m èo* (wir halten zwei Katzen zu Hause) hat sechs Morpheme<sup>12</sup>, sechs kleinste bedeutungstragende Einheiten (*nh à, t ôi, c ó, hai, con, m èo*). Analysieren wir die Aussprache, also die Akzente und Luftströme haben wir auch sechs kleine phonetische Einheiten, das heißt sechs Silben (*nh à, t ôi, c ó, hai, con, m èo*).

„Die Zahl der Silben und der Morpheme so wie deren Grenze sind gleich. Jede Silbe ist die Äußerungsform eines Morphems“ (Doan Thien Thuat, 2003: 66).

Im Deutschen - wie ich im ersten Kapitel schon erwähnt habe - ist es anders. Das Wort *Katzen* hat zwei Morpheme: *Katze* und *n*, aber dessen zwei Silben sind *Kat* und *zen*. Hier ist die Morphemgrenze nicht unbedingt wie im Vietnamesischen, sondern kann die Phonemgrenze sein. Ein Phonem kann die Äußerungsform eines Morphems sein.

Wir können aber einige vietnamesische Wörter wie „*u*“ (mit der Bedeutung von Mutter), „*ô*“ (Regenschirm), „*y*“ (er) nennen, um sagen zu können, dass ein Phonem auch die Äußerungsform eines Morphems sein kann. Hier spielt ein Morphem die Rolle einer Silbe und die Phoneme /u, o, i/ werden als einzelne Silben dargestellt.

<sup>12</sup> Morphem: die kleinste bedeutungstragende Einheit der Sprache

Im Vietnamesischen spielen Silben eine wichtige Rolle in der Linguistik: Sie sind der Ausgangspunkt der phonologischen Analyse.

„Die phonetische Einheit, die sowohl die Rolle eines Morphems als auch eines Wortes spielen kann, ist die Silbe“. (Doan Thien Thuat, 2003: 69). Die kleineren Einheiten können das nicht. Wir können sagen, dass es im Vietnamesischen keine Phoneme wie /a/, /u/ wie in indo-europäischen Sprachen gibt oder die ganze Silbe gilt als ein Phonem. Während in solchen Sprachen die Silbe zu einer sekundären Position in der Phonologie gezählt wird, wird sie im Vietnamesischen als Ausgangspunkt der phonologischen Analyse betrachtet und immer an erster Stelle der Forschung gestellt (vgl. Doan Thien Thuat, 2003: 69-71).

Ich werde im Folgenden weiter über die Silbenstruktur im Vietnamesischen sprechen.

## 2.2 Silbenstruktur im Vietnamesischen

### 2.2.1 Die Möglichkeit, eine vietnamesische Silbe in kleinere Elemente zu zerlegen

Schauen wir die sprachlichen Phänomene, so wie die Sprachhandlungen (Slangwörter, Reime in der Poesie) an, können wir feststellen, dass die vietnamesischen Silben keine festen Blöcke sind, sondern eigene Strukturen haben.

#### a) Wiederholungswörter (lặp từ) und die Verwendung ähnlicher Silben (từ láy kép)

Im Vietnamesischen wiederholt man ein Wort, um einen neuen Sinn zu schaffen, was entweder eine Abweichung wie „*xanh- xanh xanh*“ (*blau*) oder eine wiederholte Handlung wie „*gật- gật gật*“ (*nicken*) ausdrückt. Die Stammsilbe kann ein bisschen bei der wiederholten Silbe verändert werden. Z.B.: *khẽ- khe khẽ* (*leise*). Im vietnamesischen Wortschatz können wir zahlreiche solcher zweisilbigen Wiederholungswörter finden (*đứng đĩnh, lâu nhàu, hom hem, lẩn quẩn*). Die Silben dieser Wörter sind lediglich phonetisch verbunden. Die Silbe „*khẽ*“ bei dem Wort „*khe khẽ*“ ist von ihrem unterbrochenen steigenden Ton(~) getrennt, um einen neuen Ton zu bekommen (Normalton). Bei „*lạch cách*“ wird das „l“ von dem Rest getrennt und durch „c“ in der nächsten Silbe ersetzt. Bei „*làu nhàu*“ und „*lảm nhảm*“ ist es genauso. Anders ist bei „*lặp loè*“, wo der Anlaut bleibt und der Rest (der Reim und auch der Ton) getrennt und gewechselt werden. Alle diese Arten der Sprachhandlungen weisen eine Möglichkeit auf, die einzelnen Teile einer Silbe im Vietnamesischen zu trennen und durch ein anderes Element zu ersetzen.

b) Darüber hinaus findet man noch viele andere besondere Arten bei der Sprachhandlung der Vietnamesen, welche auch darauf hinweisen, dass die Silben im Vietnamesischen keine festen Blöcke sind, sondern die einzelnen Elemente getrennt und ersetzt werden können. Zum Beispiel: man benutzt den Reim „*iêc*“ mit dem Anfangslaut des Wortes davor, um ein umgangssprachliches Wort zu schaffen, wie „*lảm liếc*“, „*bàn biếc*“, „*chạy chiếc*“. Oder wenn man Slangwörter, eine besondere Sprachhandlung des Vietnamesischen benutzt: „*cái bàn*“ → „*cán bài*“. Der Anfangslaut, der Ton und auch der Reim des Originalwortes können von dem Rest getrennt und durch

ein anderes Element ersetzt werden und die Grenze zwischen diesen Teilen hat eine morphologische Bedeutung. Auch der Reim ist kein fester Block. In dem Wort „*hom hem*“ ist der Reim geändert worden, die Koda wurde getrennt und zu einem anderen Vokal gestellt oder in „*lần quăn*“ kann der erste Laut von dem Reim(Zwischenlaut) [u] zu einem ganz weggelassen werden. Dies zeigt die Tatsache, dass der erste Laut und die Koda eines Reims von dem Rest getrennt werden können und dass die Silbe im Vietnamesischen in kleinere Teile zerlegt werden kann: den Ton, den Silbenanlaut, den Silbenauslaut, den Reimanlaut und den Reimkern.

c) Ähnlich wie im Deutschen können wir im Vietnamesischen auch Reimwörter in Gedichten finden, die auch darauf hinweisen, dass vietnamesische Silben keine feste Blöcke sind.

z.B.: „*ta*“ und „*hoa*“ in folgenden Versen reimen sich:

*Ta về mình có nhớ ta*

*Ta về ta nhớ những hoa cùng người...* (To Huu, Nha xuất bản giao dục, 1954)

### 2.2.2 Die Funktion der einzelnen Elemente der Silben im Vietnamesischen

Eine Silbe besteht aus mehreren kleineren Elementen, die eigene Funktionen haben (vgl. Doan Thien Thuat, 2003: 76-77).

Das erste Element, mit der Funktion, eine Silbe von den Anderen in den Tonhöhen zu unterscheiden, nennt man den Ton. Zum Beispiel: „*hoa*“ unterscheidet sich von „*hoả*“ durch die verschiedenen Tonhöhen. (Normalton in „*hoa*“ und fallend steigender Ton in „*hoả*“). Im Vietnamesischen unterscheidet sich eine große Zahl von Silben nur durch die Tonhöhen. Man unterscheidet sechs bedeutungsunterscheidende Tonhöhen, die die Laute gleicher Wörter in der Anzahl, in der Reihenfolge und in der Qualität differenzieren.

Das zweite Element eröffnet eine Silbe und wird Silbenanlaut genannt. Eine Silbe trennt sich von den Anderen durch unterschiedliche Anlaute.

Das dritte Element verändert die Tonfarbe der Silbe nach dem Anfang. „*loan*“ und „*lan*“ unterscheiden sich dadurch, dass die Tonfarbe der ersten Silbe tiefer ist. Dieses Element, das die Tonfarbe einer Silbe verändern kann, nennt man Zwischenlaut (Übergangshalbvokal).

Das vierte Element legt die Haupttonfarbe einer Silbe fest und wird daher als Silbenkern bezeichnet.

Das letzte Element beendet eine Silbe. Verschiedene Endungen einer Silbe führen zu einer Änderung der Tonfarbe und trennen die Silbe von den Anderen. Dieses Element nennt man Silbenauslaut.

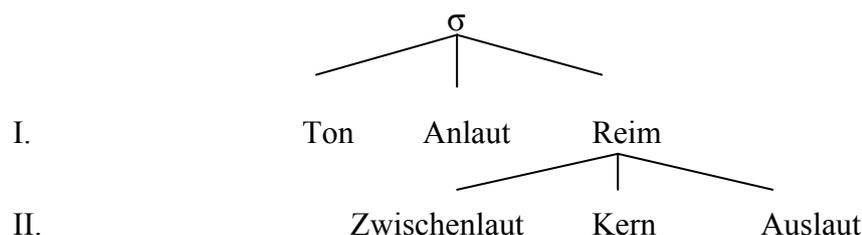
Zum Beispiel:

Die Silbe „*loan*“ hat folgende Elemente: den Ton (Normalton), den Silbenanlaut [l], den Zwischenlaut [o], den Silbenkern [a], und den Silbenauslaut [n].

Jede vietnamesische Silbe hat immer diese fünf Elemente. Manche Silben können sehr kurz sein, bestehen sogar nur aus einem Buchstaben (wie “ô”, “u”, “y”) hat aber immer noch fünf Elemente. Die nicht ausgedrückten Elemente sind in der Wirklichkeit die “Zero”(Null).

### 2.2.3 Silbenstruktur im Vietnamesischen

Oben wird klar gemacht, dass die Silben im Vietnamesischen kein fester Block sind, sondern aus verschiedenen Elementen bestehen. Diese Elemente bilden eine zweistufenförmige Struktur der Silbe wie folgt:



Auf der ersten Stufe sind die Konstituenten, die eine morphologische Grenze haben und auf der zweiten Stufe sind lediglich die Elemente des Reims, welche nur wortdifferenzierende Funktionen haben.

Es ist leicht zu erkennen, dass die Silbenstruktur im Vietnamesischen nur einen großen Unterschied zu der im Deutschen hat, nämlich den Ton. Vietnamesisch ist eine Tonsprache, bei der die Tonhöhe der Vokale ein distinktives Merkmal zur Unterscheidung von Wörtern bildet, während Deutsch eine Intonationssprache ist, bei der der Tonhöhenverlauf nicht diese wortdifferenzierende Funktion übernehmen kann, sondern u.a. die Satzmodi wie Fragesätze und Aussagesätze unterschieden werden (vgl. Ramers, 2001:77).

Im Vietnamesischen muss der Sprecher daher unbedingt beachten, dass er den entsprechenden Ton richtig trifft sonst kann es zu Missverständnissen führen. Der melodische Verlauf der Stimmtonhöhe ist charakteristisch für die vietnamesischen Laute. Es kommen 6 Töne vor:

- + *Normalton* (thanh không): normale Sprechtonlage wie in „*hoa*” (Blume), „*tôi*” (ich);
- + *steigender Ton* (thanh sắc): beginnt etwa höher als die normale Sprechtonlage und steigt mit wachsender Intensität stark nach oben an wo er dann abrupt endet wie in „*bốn*” (vier), „*sách*” (Buch);
- + *fallender Ton* (thanh huyền): ist das Gegenteil zum steigenden Ton, er beginnt etwa höher als die normale Sprechtonlage und fällt mit wachsender Intensität stark nach unten ab wo er dann abrupt endet wie in „*trường*” (Schule), „*đèn*” (Lampe);
- + *fallend steigender Ton* (thanh ngã): beginnt etwa in der Höhe des Normaltons fällt dann etwas nach unten ab. Nach einer kurzen Unterbrechung steigt er dann wieder nach oben an wie in „*nghĩ*” (denken), „*ngã*” (fallen);

+ *tiefer Ton* (thanh nặng) beginnt tiefer als die normale Sprechtonlage und fällt dann steil nach unten ab wie in „*nhẹ*“ (leicht), „*cột*“ (Säule);

+ *unterbrochen steigender Ton* (thanh hỏi): beginnt etwa in der Höhe des tiefen ebenen Tones geht nach unten und steigt anschließend stark nach oben an wie in „*từ*“ (Schrank), „*hỏi*“ (fragen).

Obwohl der Rest die Silbenstrukturen beider Sprache ähnlich aussieht, stecken darin noch einige kleine Unterschiede. Zuerst betrachten wir den Anfangslaut, der immer von einem Konsonant übernommen wird. Silben wie „*ăn*“, „*uống*“ haben einen Stimmritzenverschlusslaut (Glottalstop, Knacklaut) als Anlaut. Die ähnlich ausgesprochenen Anfangslaute in beiden Sprachen sind *b, c, đ, k, g, h, l, m, n, t, th, q*, wobei *c* und *k* gleich ausgesprochen werden. Einige Laute sind vom Deutschen abweichend: *ph, v, d, gi, s, r, x, ch, tr, kh, ng, ngh, nh* wobei *ph* dem deutschen *f* und *v* dem deutschen *w* entsprechen.

Der Zwischenlaut (Übergangshalbvokal) steht immer zwischen dem Anlaut und dem Kern, wird von einem Halbvokal ([u], [uy], [0]), oder einem “Zero“-Phonem(Null) übernommen.

Die Vokale und nur Vokale können in der Position des Kerns stehen. Im Vietnamesischen kommen keine konsonantischen Kerne vor und es gibt mehr Vokale und Diphthonge als im Deutschen, nämlich 12 Vokale:

a (/ɐ : /)	â (/ɜ/)	ă (/ɐ/)
e (/ɛ/)	ê (/e/, /ɜ/)	i (/i/, /j/)
o(/ɔ/, /ɐw/, /w/)	ô (/o/, /ɜw/, /ɜ/)	ơ (/ə : /, /ɜ/)
u (/u/, /w/)	ư (/ɨ/)	y (/i/, /j/)

Und 19 Diphthonge:

ui / uɨ/	ưi / ɨj/	ơu / ə : w/
ôi / oɨ/	ia, ya, iê, yê: /iɜ/	âu /ɜw/
oi /ɔj/	ưa, ư ơ /ɨɜ/	ao /ɐ : w/
ơi / ə : j/	iu /i w/	au /ɐw/
ây /ɜj/	êu /e w/	ưư /ɨw/
ai /ɐ : j/	eo /ɛw/	ua, ươ/uɜ/

ay /ɐj/

Es gibt sogar Triphthonge: iêu, yêu /iɜw/, ươi /ɨɜj/, uôi /uɜj/, ơư /ɨɜw/

Der Auslaut (Endlaut) kann ein Konsonant, ein Halbvokal(i/y und u/o) oder ein „Zero“- Phonem(wie in „*ba mẹ*“) sein. Die konsonantischen Endlaute, die dem Deutschen ähneln, sind *m, n, p, t* wobei sie weicher als im Deutschen gesprochen werden. Endlaute, die vom Deutschen abweichen, sind: *nh, ng, ch, c*.

Von diesen fünf Elementen der Silbe kann das “Zero”-Phonem nur in der Position eines Übergangshalbvokals und eines Endlautes stehen nicht in der Position der anderen Elemente (vgl. Doan Thien Thuat, 2003: 84).

### **3. Die Rolle der Phonetik im Fremdsprachenunterricht**

#### **3.1 Die Rolle der Phonetik im Fremdsprachenunterricht**

Die Phonetik ist ein Teil jeder Grammatik, wird aber sehr oft vernachlässigt, was besonders im Fremdsprachenunterricht zu beobachten ist. In Lehrbüchern findet man sehr oft nur einen „phonetischen Vorkurs“ und die Phonetik spielt normalerweise eine untergeordnete Rolle. (vgl. Marta Panušová, Zeitschrift für Interkulturellen Fremdsprachenunterricht 2007) Der Lernende hat ein ganz einfaches Verhältnis zu phonetischen Dingen, obwohl die richtige Aussprache als die Grundlage jeder erfolgreichen Kommunikation gilt. Die Lernenden einer Fremdsprache bemühen sich meistens darum, schnell viele Vokabeln zu lernen, um einen Satz grammatisch richtig schreiben zu können. Die Lehre basierte sehr oft nur auf der Grammatik und die Phonetik ist den Lernenden meist zu undeutlich. Allerdings beschränkt sich der Ausspracheunterricht in der Regel auf Nachsprechübungen. Er ist methodisch eintönig, wird oft mit uninteressantem und irrelevantem Übungsmaterial organisiert und es gibt keine Verbindung zum übrigen Lernprozess. Auf keinem anderen Gebiet gleicht der Lehrer so stark einem Vorbild wie hier. Ob die Lernenden phonetisch richtig aussprechen können, liegt meistens an dem Lehrer und daran, wie gut die Lernenden beim Aussprechen nachahmen können. Auf der Anfängerstufe lernt man, wie einzelne Buchstaben (oder Buchstabenkombination) ausgesprochen werden, und nur mit diesen Kenntnissen beginnt man den Fremdspracherwerb. Sowohl Lehrende wie Lernende sind sich bewusst, dass die phonetische Gestaltung unserer Sprache für die optimale Verständigung eine entscheidende Rolle spielt. *„In Bezug auf den Fremdsprachenunterricht ist Phonetik als Einheit phonologischer, phonetischer und didaktischer Aspekte (im Sinne von Ausspracheschulung, das bedeutet: der Entwicklung von Hör- und Aussprachefertigkeiten) zu verstehen.“* (Helbig u.a. 2001, 872). Die Aussprache der Lernenden sollte mindestens so gut sein, dass sie auf das achten können, was gesprochen wird und nicht nur wie es gesprochen wird. Der Zuhörer sollte beim Sprechakt die Aufmerksamkeit auf den Inhalt des Gesagten gelenkt und nicht durch die äußere Form des Gesagten vom Inhalt abgelenkt werden. Viele Schüler sind der Meinung, sie könnten diese neuen Artikulationsbewegungen nicht erlernen, weil es ganz häufig vorkommt, dass die Lernenden die muttersprachlichen Artikulationsbewegungen, Wortakzente oder Intonationsmuster auf die Fremdsprache übertragen. Hierzu muss erwähnt werden, dass es keine Interferenzen zwischen Äußerungsformen der deutschen und vietnamesischen Wörter gibt. Deshalb können die vietnamesischen Deutschlernenden ihre phonetische Vorkenntnisse im Vietnamesischen nicht in den Deutschunterricht übertragen. Trotzdem haben fast alle Schüler in Vietnam Englisch als Fremdsprache in der Schule gelernt. Deutsch und Englisch gehören, wie wir schon wussten, zu einer Sprachfamilie, haben im Wortschatz viele Interferenzen, die nur auf

---

die Bedeutung, aber nicht auf die phonetische Seite betreffen. Am Anfang benutzten die Lernenden oft ihre englischen artikulatorischen Kenntnisse für ein dem Englischen ähnliches Wort, obwohl sie sich durch den phonetischen Vorkurs bewusst sind, wie man das Wort richtig auf Deutsch aussprechen kann. Viele Lernenden fühlen sich unsicher oder es ist ihnen peinlich und sie geraten in Verlegenheit, wenn sie gebeten werden, die Artikulation von neuen Lauten zu versuchen. Vor allem wenn sie bei den ersten Versuchen scheitern, schämen sie sich, einen Fehler begangen zu haben. Dann neigen sie im Unterricht oft dazu, lieber zu schweigen als ausgelacht zu werden. Bei diesen Lernenden sollte der Lehrer versuchen, diese Hindernisse abzubauen, sie zu ermutigen und ihnen zu erklären, dass sie von niemandem – und vor allem nicht von einem Muttersprachler – ausgelacht werden, wenn sie versuchen, fremde Laute zu artikulieren. Darüber hinaus soll die Phonetik im Fremdsprachenunterricht nach der Anfängestufe nicht nur mit der Realisierung von Lauten, also mit Artikulation beschäftigen, sondern auch mit Intonation, d.h. mit Wort- und Satzmelodie, Akzentuierung, Rhythmus, Pausen und Tempo. Fremdsprachenlernen bedeutet Nachahmung von allem, was ein Muttersprachler äußert. Natürlich braucht man auch eigenes kognitives Mitdenken. Und um dies schaffen zu können, müssen die Lernenden im Unterricht auch die Hörfertigkeiten entwickeln. Denn wenn sie ein Wort nicht richtig hören können, können sie es wahrscheinlich auch falsch nachsprechen. Man unterscheidet folgende Hörfertigkeiten (vgl. Dieling (1992: 32)

+ Das verstehende (semantische) Hören: Ziel ist, das Gehörte zu verstehen. Die Lerner konzentrieren sich auf den Inhalt;

+ Das intonematische Hören: Die Aufmerksamkeit wird auf die Satzmelodie, Rhythmus, Pausen usw. gerichtet;

+ Das intonatorische Hören: Der Lerner achtet auf einzelne Merkmale der Intonation, z.B. welches Wort trägt den Akzent, wie verläuft die Melodie am Satzende;

+ Das phonetische Hören: Beachtet werden einzelne Lautmerkmale (kurz-lang, stimmhaft-stimmlos usw.);

+ Das (selbst-)kritische Hören: Aufnahmen von Schülern werden analysiert, eigene Fehler gesucht.

Obwohl diese Fertigkeiten auf theoretischer Seite nötig sind, ist es schwierig, sie zu verwirklichen. Man muss sich jedoch Zeit dafür nehmen und wirklich anstrengend üben. Wir wissen auch, dass nur die phonetischen Vorkurse und die selten in den Lehrwerken eingeführten Nachsprechübungen nicht genug sind.

### **3.2 Wie wichtig ist die Erkennung der Silbengrenze beim Deutschlernen?**

Aus meinen eigenen Erfahrungen, einer Deutschlernende möchte ich die Wichtigkeit der Erkennung der Silbengrenze beim Aussprechen im Deutschunterricht hervorheben. Oben habe ich schon die Rolle der Phonetik beim Fremdsprachenunterricht im Allgemeinen genannt, aber im Deutschunterricht, besonders für die Vietnamesen hat

es noch etwas zu bedeuten. Das Deutsche und das Vietnamesische haben wie oben genannten keine Interferenzen bei der Aussprache. Die Vietnamesen kennen in ihrer Sprache keine mehrsilbigen Wörter. Aber im Deutschen ist es umgekehrt. Kaum eine Sprache hat so viele lange zusammengesetzte Wörter wie das Deutsche. Außerdem scheinen viele Buchstabengruppen im Deutschen ganz anders oder sie werden anders ausgesprochen als im Vietnamesischen zu sein. Viele Anfänger beim Deutschlernen können ein Wort nicht richtig aussprechen, sie haben manchmal sogar Angst vor dem Aussprechen eines neuen komplizierten Wort. Viele sagen, dass sie nicht wissen, wie sie ein Wort aussprechen sollen und daher es nur unbewusst tun. Sie artikulieren manchmal „Ges-präch“ statt „Ge-spräch“, „Aus-bildung-samt“ statt „Aus-bildungs-amt“, oder „Stehl-ampe“ statt „Steh-lampe“. Ich persönlich hatte auch selbst solche Probleme am Anfang. Die wenigen Nachsprechübungen in den Lehrwerken sind nicht genügend und es gibt auch nur ein paar Bücher und CDs, die für die Aussprache gemeint sind. Daher wäre es sinnvoll, den Studierenden in den ersten Stunden des Deutschunterrichts die wesentlichen Unterschiede von Silben im Deutschen und im Vietnamesischen bewusst zu machen. Natürlich können wir den Lernenden gleich im phonetischen Vorkurs die Silbengrenze noch nicht bekannt geben. Alles ist neu für sie. Aber danach wäre es sinnvoll und begrüßenswert, wenn die Lernenden im Deutschunterricht über die Silbengrenze allmählich erklärt werden. Zum Beispiel jedes Mal, wenn sie ein Wort falsch ausspricht, soll der Lehrer nach der Korrektur den Regel dieser Silbentrennung erläutern, damit alle Kursteilnehmer wissen, wie sie beim nächsten Mal ähnliche Wörter richtig aussprechen können. Hauptsache ist es, dass sie eine Korrektur bekommen und die Silbentrennungsregel kennen lernen dürfen, vom einfachen Regel bis zu den komplizierteren. Meiner Meinung nach ist das eine gute Strategie, um die Lernenden den Silbengrenzen näher zu bringen und ihre Aussprache zu verbessern.

### ZUSAMMENFASSUNG

In der vorliegenden Arbeit wurde versucht, darzustellen, was eine Silbe im Deutschen so wie im Vietnamesischen ausmacht, welche Strukturen sie aufweist und wie man ein Wort richtig in Silben trennen kann. Schließlich wurden einige Unterschiede zwischen Silben des Deutschen und des Vietnamesischen genannt. Hierzu wurden einige Besonderheiten der vietnamesischen Silbe beschrieben.

In den vorangegangenen Ausführungen wurde deutlich, dass die Silbe, - „*die kleinste rhythmische Sprechereinheit eines Sprachsystems*“ (Heike Mieth, 2001) - eine Struktur mit verschiedenen kleineren Elementen aufweist. Im ersten Kapitel konzentriere ich mich auf die Silben im Deutschen, vor allem auf ihre Struktur und ihre Trennungsregeln. Die am häufigsten in der Sprachwissenschaft verwendeten Modelle der Silbenstruktur sind das CV-Modell und das Konstituentenmodell. Bei dem CV-Modell steht das Kürzel „C“ für Konsonant und „V“ für Vokal und der Sprachwissenschaftler Wiese (1996: 38) hat ein Template für die Silbenstruktur, der eine maximale Silbenform zeigt, gegeben.

---

Ein anderes unter den Sprachwissenschaftlern beliebtes Modell ist das sogenannte Konstituentenmodell, das nicht mehr einfach wie das CV-Modell ist, sondern mehrere Ebenen enthält. Hier wird erläutert, dass die Silbe in Silbenansatz und Silbenreim gegliedert wird, wobei der Silbenreim weiter in Silbenkopf und Silbenkoda unterteilt wird. Die CV Schicht des CV- Modells wird durch die X-schicht ersetzt. Während der Analyse des Modells wird auch klar erklärt, welche Merkmale jeder kleinere Teil der Silbe besitzt. Dabei werden auch Ausnahmen genannt.

Weiterhin wurden die wichtigsten Silbentrennungsregeln sowie einige Änderungen nach der Sprachreform aufgezählt. Obwohl einige Regeln umstritten sind, wurde ein Überblick geschaffen, nach dem man die Wörter richtig in Silben zerlegen und daher richtig aussprechen kann.

Im zweiten Kapitel geht es um die Silben im Vietnamesischen, unter anderem um die Frage, ob vietnamesische Silben ein fester Block sind. Deswegen werden verschiedene besondere Sprachhandlungen des Vietnamesischen geklärt, um klar zu machen, dass die Silbe des Vietnamesischen kein fester Block ist, sondern mehrere kleine trennbare und ersetzbare Elemente umfasst. Die Silbe im Vietnamesischen spielt – im Gegensatz zum Deutschen- eine wichtige Rolle in der Forschung der Phonologie. Sie hat eine aus zwei Stufen bestehende Struktur, wobei die verschiedenen Töne den Unterschied zum Deutschen bilden. Zuletzt werden diese Teile im Vergleich zu den im Deutschen beschrieben. Hier wird auch klar gezeigt, dass das Vietnamesische und das Deutsche zu verschiedenen Sprachsystemen gehören. Die Töne und die Übergangshalbvokale (Triphthonge) kommen nur im Vietnamesischen vor. Auch die Vokale und Dipthonge sind im Vietnamesischen vielfältiger als im Deutschen.

Zusammenfassend lässt sich sagen, dass die Silben des Deutschen eine Beschränkung bei der Zahl der Anlaute sowie der Auslaute aufweisen und im Vergleich zum Vietnamesischen gibt es einige Unterschiede. Einige Laute sind nur im Vietnamesischen vorhanden, im Deutschen aber nicht und umgekehrt. Im Vietnamesischen ist die Silbengrenze gleich der Morphemgrenze, während im Deutschen diese Grenzen unterschiedlich sein können. Das ist der Unterschied zwischen dem Vietnamesischen - einer typisch monosyllabische Sprache und dem Deutschen – einer Intonationssprache oder Sprache der Metamorphose, bei der ein Wort gewöhnlich aus mehreren Silben besteht. Bei der Verwendung einer solchen Sprache muss man die Silbengrenzen kennen, um eine richtige Aussprache zu entwickeln, was zu einem erfolgreichen Erlernen des Deutschen beiträgt. Denn zuletzt spielt die Phonetik eine unentbehrliche Rolle im Fremdsprachenunterricht. *„Phonetik ist kein Extra, kein Schnörkel, Phonetik ist immer präsent, beim Hören, beim Sprechen und auch beim Lesen und Schreiben. Laut und Schrift sind die Hülle, die materielle Erscheinungsform der Sprache. Die Hülle muss intakt sein, sonst werden die Inhalte verzerrt, verschüttet. Das passiert, wenn die Rede rein phonetisch nicht mehr verstanden wird.“* (Dieling, Hirschfeld 1995, 60).

---

**Literaturverzeichnis**

- Ramers K.H. (2001)- *Einführung in die Phonologie*. München: Wilhelm Fink Verlag
- Eisenberg P./ Ramers K.H./ Vater H. (1992) - *Silbenphonologie des Deutschen*. Tübingen: Gunter Narr Verlag
- Altmann H./ Ziegenhain U. (2002) - *Phonetik, Phonologie und Graphemik fürs Examen*. Göttingen: Westdeutscher Verlag
- Dudenredaktion (Hrsg.), bearb. von Max Mangold – Duden. Aussprachewörterbuch, Dudenverlag, 1990<sup>3</sup>
- Marschall B.P. (2003)– *Einführung in die Phonetik*, Walter de Gruyter Verlag
- Maas U. (1992)– *Studienbücher zur Linguistik: Phonologie*, Westdeutscher Verlag
- Doan T. T. (2003) – *Ngu am tieng Viet*, Nha xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội
- [http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c\\_ng%E1%BB%AF](http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%91c_ng%E1%BB%AF)
- <http://www.jorde.de/deutsch/silben01.html>
- <http://www.hausarbeiten.de/faecher/vorschau/135714.html>
- <http://www.grin.com/e-book/100000/silbentrennung>
- <http://ngonngu.net/index.php?p=109>
- [http://is.muni.cz/th/104316/pedf\\_m/Diplomova\\_prace.pdf](http://is.muni.cz/th/104316/pedf_m/Diplomova_prace.pdf)
- <http://zif.spz.tu-darmstadt.de/jg-12-2/docs/Panusova.pdf>
- [http://www.swisseduc.ch/informatik/anwendungen/textverarbeitung\\_silbentrennung/trennen/docs/einfuehrung.pdf](http://www.swisseduc.ch/informatik/anwendungen/textverarbeitung_silbentrennung/trennen/docs/einfuehrung.pdf)
- [http://www.duden.de/deutsche\\_sprache/sprachwissen/rechtschreibung/neuregelung/worttrennung.php](http://www.duden.de/deutsche_sprache/sprachwissen/rechtschreibung/neuregelung/worttrennung.php)